



VIB



Ngân hàng Quốc Tế

Báo cáo Thường niên

2018

MỤC LỤC

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	003	QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP	035
		Thông tin cổ đông	037
PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	009	Hội đồng quản trị	039
Phân tích kết quả tài chính	011	Báo cáo của Hội đồng quản trị	045
Ngân hàng bán lẻ quy mô và chất lượng	015	Ban kiểm soát	049
Ngân hàng kỹ thuật số	021	Báo cáo của Ban kiểm soát	051
Khối khách hàng doanh nghiệp	025	Báo cáo thù lao HĐQT và BKS	055
Khối nguồn vốn và quản lý ngoại hối	027	Ban Điều hành	056
		Mô hình quản trị và cơ cấu tổ chức	063
QUẢN TRỊ RỦI RO	029	Báo cáo phát triển nguồn nhân lực	066
Rủi ro tín dụng	031		
Rủi ro thanh khoản & thị trường	031	BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN	069
Rủi ro hoạt động	032	Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất	073
Basel II	032		
Kế hoạch năm 2019	033	THÔNG TIN CƠ BẢN	129
		Thông tin chung về VIB	131
		Quá trình hình thành & phát triển	131
		Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	132

// ... chuyển đổi được thực hiện một cách bài bản, sâu rộng và đồng bộ ở mọi khía cạnh của kinh doanh bao gồm: Product - xây dựng sản phẩm; Customer - chiến lược khách hàng; Sales force - chính sách nhân viên bán hàng; Sales platform - kênh bán hàng và công cụ bán hàng; Risk - kiểm soát rủi ro; và System - tự động hóa hệ thống. Việc chuyển đổi đồng bộ này đã tạo nên một mô hình vận hành xuất sắc của VIB ngày hôm nay, giúp kinh doanh tăng cả về lượng và về chất, đồng thời mang đến cho khách hàng trải nghiệm tuyệt vời về các sản phẩm và dịch vụ ưu việt... //

Báo cáo của Tổng Giám đốc



BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG KẾT 2018

Năm 2018 đánh dấu năm thứ 2 liên tiếp Ngân hàng đạt kết quả kinh doanh xuất sắc kể từ khi thực hiện chiến lược chuyển đổi từ cuối năm 2016 với tên gọi VIB 2.0. Sau thời gian chuyển đổi mạnh mẽ và sâu rộng trên phạm vi toàn hệ thống, VIB đã có sự tăng trưởng vượt bậc về Tổng tài sản, dư nợ, huy động và lợi nhuận. Để có được kết quả này, việc chuyển đổi được thực hiện một cách bài bản, sâu rộng và đồng bộ ở mọi khía cạnh của kinh doanh bao gồm: Product - xây dựng sản phẩm; Customer - chiến lược khách hàng; Sales force - chính sách nhân viên bán hàng; Sales platform - kênh bán

hàng và công cụ bán hàng; Risk - kiểm soát rủi ro; và System - tự động hóa hệ thống. Việc chuyển đổi đồng bộ này đã tạo nên một mô hình vận hành xuất sắc của VIB ngày hôm nay, giúp kinh doanh tăng cả về lượng và về chất, đồng thời mang đến cho khách hàng trải nghiệm tuyệt vời về các sản phẩm và dịch vụ ưu việt. Việc đạt được nhiều năm kinh doanh liên tục thành công cũng góp phần VIB nâng cao nhận diện thương hiệu, sự tin nhiệm của Ngân hàng nhà nước cũng như các đối tác kinh doanh trong nước và quốc tế.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh doanh cơ bản của năm 2018 như sau:

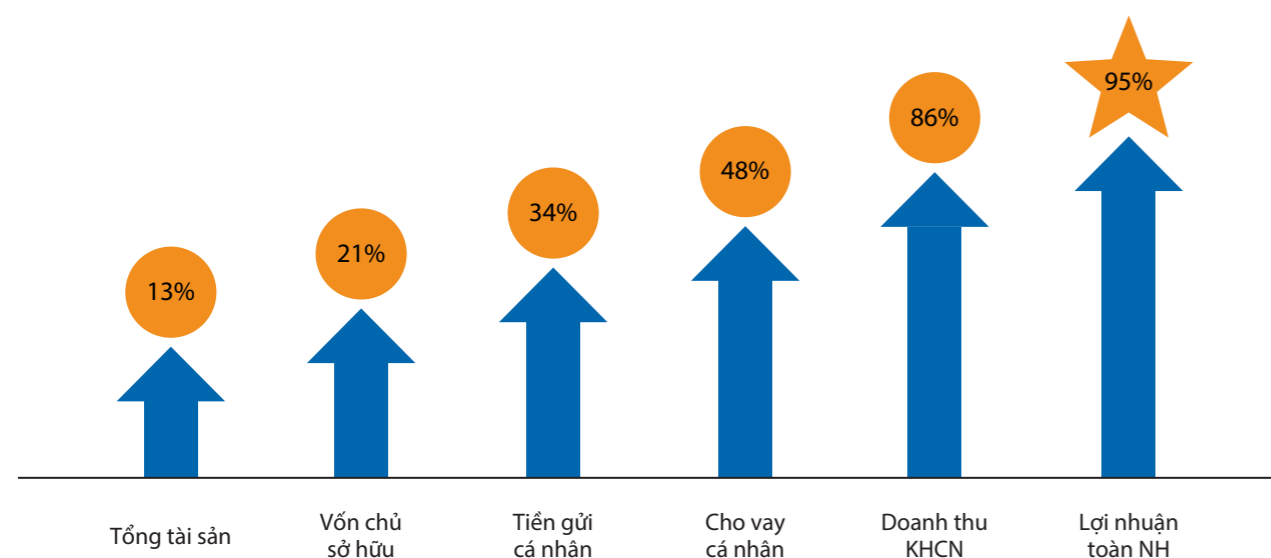
Đơn vị: tỷ đồng, %

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Thực hiện 2017	Tăng/giảm so với 2017 (%)	% kế hoạch 2018
1	Lợi nhuận trước thuế	2.743	1.405	95%	137%
2	Vốn điều lệ	7.835	5.644	39%	97%
3	Tổng tài sản	139.166	123.159	13%	93%
4	Dư nợ tín dụng (*)	101.160	86.623	17%	100%
5	Huy động vốn (**)	95.015	77.423	23%	97%
6	Tỷ lệ nợ xấu	2,24%	2,50%	-10%	Đạt

(*) Tổng dư nợ tín dụng bao gồm Cho vay khách hàng, trái phiếu doanh nghiệp và mua nợ.

(**) Huy động vốn bao gồm huy động tiền gửi khách hàng, phát hành giấy tờ có giá.

Kết quả nổi bật (Tăng trưởng 2018/2017)



Kết quả kinh doanh

2018 là năm tăng trưởng mạnh mẽ và chất lượng nhất trong 5 năm qua của VIB về cả quy mô, chất lượng tài sản và khả năng sinh lời. Tổng tài sản đạt gần 140 nghìn tỷ, trong đó dư nợ đạt mốc hơn 100 nghìn tỷ với tốc độ tăng trưởng 17% trong năm 2018, thuộc nhóm các ngân hàng có tốc độ tăng trưởng tài sản có sinh lời cao nhất trong năm 2018.

Cũng về tốc độ tăng trưởng, VIB là ngân hàng có tốc độ tăng trưởng về dư nợ ngân hàng bán lẻ cao nhất trong khối các ngân hàng, với tốc độ tăng trưởng 48% trong năm 2018, sau khi đã tăng trưởng 83% trong năm 2017. Lợi nhuận trước thuế VIB tăng gần gấp đôi lên 2.743 tỷ đồng, tỷ suất lợi nhuận trên vốn đạt 22,5%, nằm trong nhóm các ngân hàng có tỷ suất sinh lời cao nhất trong ngành ngân hàng.

Hệ số chi phí trên doanh thu cũng đạt được mức hiệu quả cao nhất từ trước đến nay ở mức 44%, mức hợp lý của một ngân hàng bán lẻ với doanh thu chủ yếu đến từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của ngân hàng.

Với tỷ lệ nợ xấu giảm xuống chỉ còn 2,2%, không có dư nợ trái phiếu VAMC, và là ngân hàng tư nhân đầu tiên áp dụng chuẩn mực quản trị rủi ro Basel II, VIB đang tiếp tục cho thấy là một ngân hàng chất lượng với quy mô tăng nhanh, đảm bảo sự tiếp tục tăng trưởng bền vững về tài sản, doanh thu và lợi nhuận trong tương lai.

Sản phẩm, dịch vụ ưu việt, kênh bán hàng sáng tạo

Với mục tiêu hiện thực hóa tầm nhìn "Trở thành ngân hàng bán lẻ hàng đầu về quy mô và chất lượng", VIB đã tích cực triển khai hàng loạt các chương trình, sản phẩm và dịch vụ chất lượng vượt trội, có tính sáng tạo và cạnh tranh cao. Khi triển khai những chương trình thúc đẩy kinh doanh, VIB đặc biệt chú trọng đến 4 yếu tố, đó là: sản phẩm sáng tạo, hướng tới khách hàng, đội ngũ bán hàng tận tâm và công cụ bán hàng hiệu quả dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại - các yếu tố này

đều đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển bền vững của ngân hàng.

Màng Ngân hàng bán lẻ của VIB tiếp tục khẳng định vị thế, liên tục dẫn đầu thị trường về tăng trưởng tín dụng bán lẻ và là ngân hàng số 1 về cho vay ô tô trong 2 năm qua. Ngoài ra, VIB đã nhanh chóng vươn lên top 3 thị trường về doanh số bán Banca và đứng đầu ngành ngân hàng về năng suất bán bảo hiểm trên một chi nhánh.

Về công nghệ ngân hàng kỹ thuật số, VIB tiếp tục đầu tư lớn cho các ứng dụng MyVIB, Internet Banking, website vib.com.vn và công cụ bán hàng tự động với kỳ vọng trở thành ngân hàng công nghệ số tiên phong. Các ứng dụng mobile banking và internet banking áp dụng hàng loạt các tính năng tiên tiến hiện đại. Số lượng khách hàng sử dụng MyVIB của VIB ngày càng tăng mạnh, thu hút số lượng đông khách hàng về VIB mở tài khoản. Số lượng khách hàng sử dụng giao dịch qua các kênh ngân hàng số đã chiếm hơn 70% tổng số lượng các giao dịch tại VIB. Số dư tài khoản giao dịch digital gấp 3 lần số dư các tài khoản giao dịch truyền thống.

Mô hình vận hành xuất sắc

Nối tiếp quá trình chuyển đổi, trong năm 2018, VIB đã tích cực tiếp tục triển khai nhiều sáng kiến trọng điểm, sáng tạo và hiệu quả để hoàn thiện mô hình vận hành, trong đó có cấu trúc tổ chức, con người, tự động hóa quy trình, nâng cấp mạng lưới chi nhánh, đầu tư công nghệ và xây dựng các dự án nền tảng.

Đối với con người, HĐQT và BĐH đã và luôn nỗ lực xây dựng VIB trở thành Ngân hàng hàng đầu về môi trường làm việc và gắn kết nhân viên. Theo đó, ngân hàng tiếp tục hoàn thiện và triển khai chính sách đãi ngộ lao động hấp dẫn với chính sách trả lương, thưởng theo mức độ đóng góp vào kết quả kinh doanh, duy trì một môi trường dân chủ và sáng tạo, triển khai các chính sách về đào tạo và lộ trình thăng tiến nghề nghiệp, nâng cao chất lượng hạ tầng và công cụ làm việc của cả

Hội sở cùng hệ thống chi nhánh. Ngân hàng cũng đang thiết kế chương trình thưởng dài hạn bằng cổ phiếu để giúp VIB thu hút và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

VIB tiếp tục hoàn thiện cấu trúc tổ chức theo hướng tinh gọn, tổ chức bộ máy chuyển đổi theo các cấu trúc linh hoạt ở các khối ban, tăng đáng kể tỷ trọng cán bộ bán hàng trên tổng nhân lực, hướng đến tỷ trọng 75%-80%, tổ chức hiệu quả các kênh bán hàng hỗn hợp và kênh bán hàng chuyên biệt.

Quản trị rủi ro hiệu quả theo chuẩn mực quốc tế

Song song với việc tăng trưởng tín dụng, VIB đã thực hiện nhiều biện pháp để tăng cường kiểm soát và nâng cao chất lượng tín dụng, kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng mới phát sinh, hoàn thiện và nâng cao năng lực của hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng, hệ thống nhận diện rủi ro tín dụng. VIB cũng đã tập trung xử lý các khoản nợ xấu đã phát sinh trước đó, đặc biệt là các khoản nợ đã bán cho VAMC. Kết quả đạt được là từ tháng 7/2018, VIB là 1 trong 4 ngân hàng đầu tiên không còn dư nợ VAMC. Tỷ lệ nợ xấu giảm từ con số 2,5% cuối năm 2017 xuống còn 2,2%.

Trong tháng 11.2018, VIB được NHNN chấp thuận cho thực hiện sớm chuẩn mực quản trị rủi ro Basel II theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN từ ngày 1.1.2019. Chỉ số

CAR theo Basel II của VIB tại ngày 31.12.2018 là trên 10% cao hơn quy định tối thiểu là 8%. Việc trở thành ngân hàng tư nhân đầu tiên được áp dụng sớm Basel II, giúp VIB thu hút được sự chú ý của giới tài chính, đầu tư và gia tăng sự tin tưởng của khách hàng.

Trong năm 2018, VIB còn 2 lần được tổ chức xếp hạng tín nhiệm Moody's nâng hạng tín nhiệm. Theo đó tín nhiệm cơ sở lên b1, chỉ số đánh giá rủi ro đối tác lên mức Ba3, và xếp hạng tiền gửi dài hạn nội tệ và ngoại tệ của VIB lên mức b1, ở nhóm ngân hàng có thứ hạng tín nhiệm cao trên thị trường. Đây là sự ghi nhận dành cho những nỗ lực của Ngân hàng trong việc quản trị chất lượng bằng tổng kết tài sản, kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng và quản trị rủi ro.

KẾ HOẠCH KINH DOANH 2019

Với kinh nghiệm chuyển đổi đã được tích lũy trong 2 năm qua, VIB kỳ vọng sẽ tiếp tục duy trì mức tăng trưởng của Ngân hàng ở mức cao hơn thị trường về cả tỷ lệ tăng trưởng lẫn chất lượng tăng trưởng, trở thành ngân hàng bán lẻ hàng đầu.

Đối với các chỉ tiêu tài chính năm 2019, dựa trên những dự báo về môi trường hoạt động, cùng với tiềm lực tài chính và chiến lược kinh doanh cụ thể của Ngân hàng, HĐQT đề xuất Kế hoạch kinh doanh năm 2019 như sau:

Đơn vị: tỷ đồng, %

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2018	% tăng
1	Lợi nhuận trước thuế	3.400	2.743	24%
2	Tổng dư nợ tín dụng (*)	136.509	101.160	35%
3	Huy động (**)	127.198	95.015	34%
4	Tỷ lệ nợ xấu	<2,00%	2,24%	
5	Tổng tài sản	182.908	139.166	31%

(*) Tổng dư nợ tín dụng bao gồm Cho vay khách hàng, trái phiếu doanh nghiệp và mua nợ.

(**) Huy động vốn bao gồm huy động tiền gửi khách hàng, phát hành giấy tờ có giá.



vib.com.vn



PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHÂN TÍCH KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH TIÊU BIỂU

Kết quả kinh doanh

Đơn vị: tỷ đồng, %

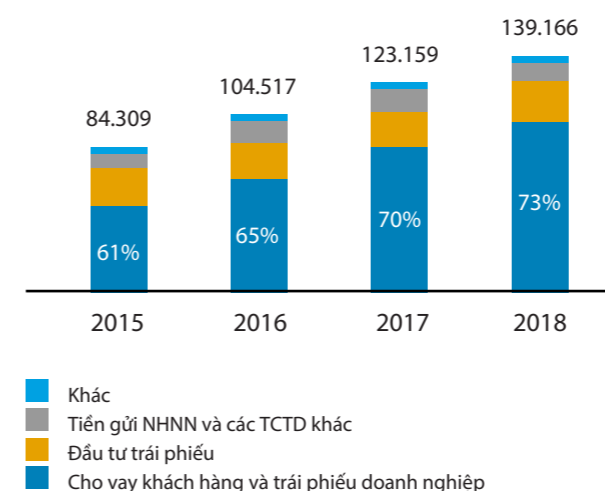
	2018	2017	% Thay đổi	% So với kế hoạch
Bảng cân đối kế toán				
Tổng tài sản	139.166	123.159	13,0%	92,6%
Tổng dư nợ (bao gồm TPDN)	101.160	86.623	16,8%	100,0%
Tiền gửi khách hàng và GTCG	95.015	77.423	22,7%	97,0%
Vốn chủ sở hữu	10.668	8.788	21,4%	82,0%
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Thu nhập lãi thuần	4.825	3.456	39,6%	
Thu nhập ngoài lãi thuần	1.260	633	98,9%	
Tổng thu nhập hoạt động	6.086	4.089	48,8%	121,1%
Tổng chi phí hoạt động	(2.690)	(2.334)	15,2%	103,4%
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(653)	(350)	86,7%	155,7%
Tổng lợi nhuận trước thuế	2.743	1.405	95,2%	136,8%
Thuế TNDN	(549)	(281)	95,4%	
Lợi nhuận sau thuế	2.194	1.124	95,1%	136,8%
Các chỉ tiêu tài chính				
ROA	1,7%	1,0%	69,4%	Đạt
ROE	22,5%	12,8%	75,8%	Đạt
CIR	44,2%	57,1%	-22,6%	Đạt
CAR (Basel II)	10,0%	n/a	n/a	Đạt
NPL ratio	2,2%	2,5%	-11,6%	Đạt

TỔNG TÀI SẢN

Tổng tài sản tăng trưởng theo hướng tăng nhanh tài sản sinh lời và đảm bảo duy trì tốt tỷ lệ tài sản thanh khoản cao

Tổng tài sản

Đơn vị: tỷ VND



Tổng tài sản của VIB trong năm 2018 chạm ngưỡng gần 140 nghìn tỷ đồng, tăng 13% so với năm trước. Dư nợ cấp tín dụng (bao gồm cho vay khách hàng và trái phiếu doanh nghiệp) đạt 101 nghìn tỷ, tăng hơn 17% so với năm 2017, nằm trong nhóm có mức tăng trưởng dư nợ cao nhất ngành ngân hàng. Dư nợ tín dụng đóng góp tỷ trọng 73% trong tổng tài sản năm 2018.

Dư nợ cho vay của ngân hàng bán lẻ đạt trên 74 nghìn tỷ, chiếm tỷ trọng 73% tổng dư nợ. Trong 2 năm liên tiếp 2017 và 2018, dư nợ ngân hàng bán lẻ đã tăng trưởng tương ứng là 83% và 48%.

Để có mức tăng trưởng mạnh ở phân khúc ngân hàng bán lẻ trong bối cảnh hạn mức tín dụng được quản lý ở mức thấp, VIB đã chuyển dịch tỷ trọng dư nợ từ phân khúc khách hàng doanh nghiệp sang phân khúc khách hàng cá nhân, giảm bớt tỷ trọng cho vay món lớn, cho vay tập trung nhóm khách hàng doanh nghiệp, cũng như giảm tỷ trọng cho vay ngoại tệ theo định hướng của ngành ngân hàng.

VIB cũng đã tập trung xử lý các khoản nợ xấu đã phát sinh trước đó, đặc biệt là các khoản nợ đã bán cho VAMC. Kết quả đạt được là đến tháng 7/2018, VIB trở thành 1 trong 5 ngân hàng đầu tiên mua lại 100% nợ VAMC, trích lập dự phòng và xử lý phần lớn các khoản nợ này ra khỏi bảng tổng kết tài sản. Tỷ lệ nợ xấu giảm từ 2,5% cuối năm 2017 xuống còn 2,2%.

Bên cạnh đó, VIB cũng duy trì tỷ lệ tài sản thanh khoản đạt 27,7 nghìn tỷ, chiếm tỷ trọng 20% tổng tài sản ngân hàng. Trong số tài sản thanh khoản, có 57% là trái phiếu chính phủ.

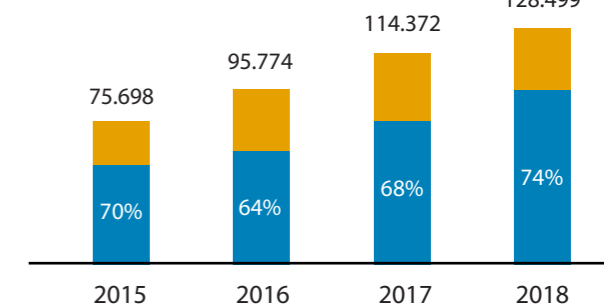
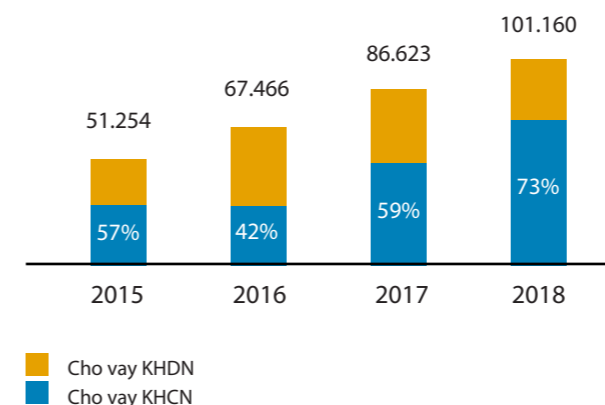
HUY ĐỘNG VỐN

Huy động

Đơn vị: tỷ VND

Tổng dư nợ

Đơn vị: tỷ VND



VIB hướng đến đa dạng hóa nguồn vốn huy động với các sản phẩm huy động đa dạng, nhằm đảm bảo ổn định nguồn vốn, an toàn thanh khoản và tạo điều kiện tăng trưởng tín dụng bền vững. Nguồn huy động của VIB rất dồi dào từ đối tượng khách hàng phong phú bao gồm: cá nhân, tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng, các tổ chức tài chính trong nước và quốc tế. Năm 2018, VIB tiếp tục đẩy mạnh huy động thông qua phát hành giấy tờ có giá, củng cố nguồn vốn trung dài hạn, duy trì tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn ở mức 36,5% (giới hạn của NHNN quy định là 40%). Tổng huy động của VIB tăng 23% so với năm 2017, trong đó chủ yếu là do tăng nguồn huy động từ khách hàng (tăng 24%) và phát hành giấy tờ có giá (tăng 12%). Tiền gửi từ khách hàng đạt gần 85 nghìn tỷ đồng và vẫn là mục chiếm tỷ trọng lớn (66%) trong cấu trúc nguồn vốn của VIB, tiếp đó là huy động từ các TCTD khác (23%) và giấy tờ có giá (8%).

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tổng vốn chủ sở hữu đạt 10.668, tăng 21,4% so với năm 2017. Năm 2018, VIB đã thực hiện chia cổ tức 5% bằng tiền và cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 41,13%, nâng mức vốn điều lệ lên 7.835 tỷ đồng trong tháng 11.2018.

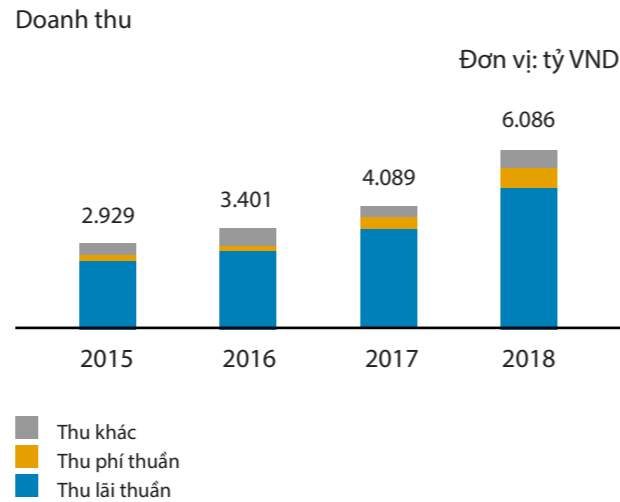
Với kết quả hoạt động năm 2018, dự kiến VIB tiếp tục duy trì chính sách sử dụng 20% lợi nhuận trước thuế để chia cổ tức bằng tiền mặt (tương đương 5.5% trên vốn điều lệ) và chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với mức 18%.

Việc chia cổ phiếu thưởng từ các quỹ và nguồn lợi nhuận giữ lại kể trên cùng với chính sách cổ tức hợp lý giúp VIB đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn luôn đạt mức cao so với mức quy định hiện hành theo Thông tư 36/2013/TT-NHNN là 12,9% và theo Basel II là 10,0%.

KẾT QUẢ KINH DOANH

Tổng thu nhập hoạt động thuần (TOI) tăng trưởng ấn tượng gấp gần 2 lần trong giai đoạn 2015-2018

Tổng thu nhập hoạt động năm 2018 của VIB đạt trên 6 nghìn tỷ đồng, tăng 49% so với năm 2017, giúp đưa tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) trong giai đoạn 2016-2018 đạt 34%. Trong đó thu nhập lãi thuần và thu nhập ngoài lãi tăng lần lượt 40% và 99%. Thu nhập ngoài lãi tăng trưởng nhanh nhờ việc đẩy mạnh hoạt động dịch vụ, đa dạng hóa nguồn thu, hiện chiếm 21% trong tổng doanh thu.



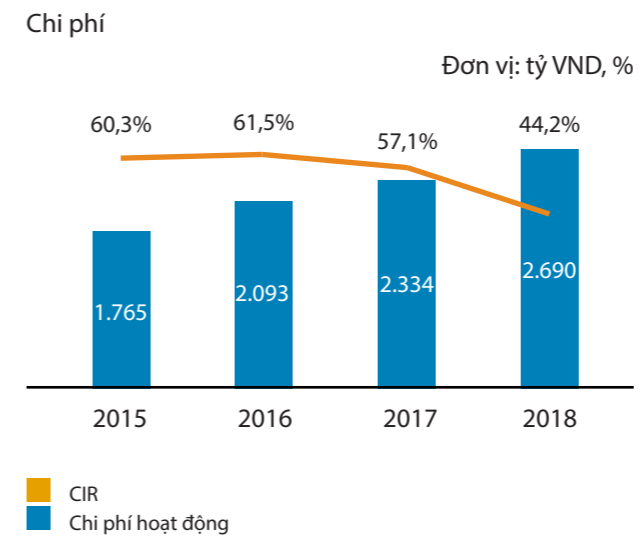
Thu nhập lãi thuần đạt 4.825 tỷ đồng tính đến cuối năm 2018, chủ yếu nhờ vào sự tăng trưởng của thu nhập lãi từ cho vay khách hàng đạt 8.060 tỷ đồng và tăng 48% so với năm 2017. Hoạt động thu lãi từ hoạt động đầu tư vẫn giữ mức hiệu quả ổn định bằng việc tăng 8% so với năm trước. Kết quả này đạt được nhờ việc tiếp tục phát huy mức tăng trưởng ấn tượng của cho vay khách hàng, giữ vững vị trí dẫn đầu trong những phân khúc thể mạnh của VIB.

Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ cũng chứng kiến sự tăng trưởng vượt bậc đạt 735 tỷ đồng, tăng 81% so với năm 2017. Thành tích này là kết quả của việc triển khai mô hình tích hợp trong phát triển hoạt động phân phối bảo hiểm đưa thị phần bảo hiểm (bancassurance) của VIB lên top 3 toàn thị trường, với doanh thu phí từ

bảo hiểm năm 2018 tăng 203% so với năm trước. Một sản phẩm khác cũng bắt đầu mang lại nguồn thu nhập đáng kể và tăng mạnh từ cuối 2018 là sản phẩm thẻ tín dụng mới. VIB đã triển khai mô hình phát triển thẻ tín dụng đa kênh với sự kết hợp của ngân hàng số, song song với việc cho ra mắt các dòng thẻ cạnh tranh trên thị trường với các ưu đãi và tính năng ưu việt dành tặng chủ thẻ.

Chi phí hoạt động được kiểm soát trên cơ sở tối ưu chi phí, nâng cao hiệu quả và năng suất lao động

Trong năm 2018, VIB tiếp tục hoàn thiện cấu trúc tổ chức theo hướng tinh gọn hiệu quả, tự động hóa các quy trình nghiệp vụ. VIB dành lượng ngân sách lớn để đầu tư phát triển nguồn nhân lực bán hàng và các kênh bán hàng hiệu quả.



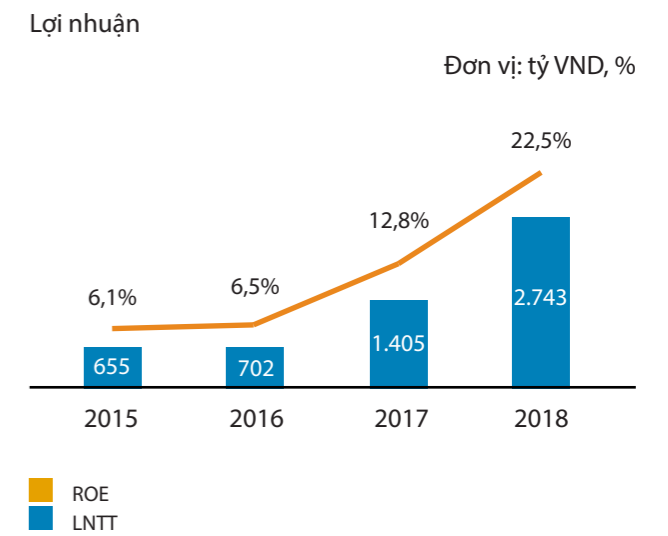
Nhờ có sự thay đổi này, trong khi doanh thu tăng 49% thì chi phí chỉ tăng 15%. Mức tăng thấp so với sự tăng trưởng ấn tượng của doanh thu dẫn đến tỷ lệ chi phí hoạt động trong tổng thu nhập hoạt động (CIR) giảm xuống còn 44,2% trong năm 2018 từ mức 62% trong năm 2017. Đầu tư vào con người luôn là mục tiêu quan trọng với những nỗ lực xây dựng VIB trở thành Ngân hàng hàng đầu về môi trường làm việc và gắn kết nhân viên.

Lợi nhuận trước thuế tăng trưởng ấn tượng, các tỷ suất sinh lời và hiệu quả sử dụng vốn đều được nâng cao

Nhờ doanh thu tăng cộng với việc quản lý chi phí hiệu quả, lợi nhuận trước thuế của VIB tăng trưởng tốt trong năm 2018. Cụ thể lợi nhuận trước thuế đạt 2.743 tỷ đồng VND, tăng 95% so với năm 2017. Mức lợi nhuận này cũng tăng gấp gần 4 lần trong giai đoạn 2016-2018. Nhờ vậy hiệu suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROE) đạt 22,5% trong năm 2018, đảm bảo quyền lợi hấp dẫn cho nhà đầu tư.

Đánh giá chung về kết quả kinh doanh năm 2018

VIB kết thúc năm tài chính 2018 với kết quả nổi bật ở tất cả các chỉ số quan trọng: quy mô tăng trưởng ổn định (huy động ~ 23%, dư nợ ~ 17%), đặc biệt các chỉ tiêu về hiệu quả có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong các năm gần đây và tiếp tục đạt kỷ lục mới (tổng thu nhập hoạt động ~ 49%, lợi nhuận trước thuế ~ 95%).



Kết quả trên khẳng định sự phát triển hiệu quả, ổn định và bền vững của chiến lược tập trung vào phân khúc bán lẻ của Ngân hàng. Sự tăng trưởng đột phá của các trụ cột kinh doanh chính đã đóng góp phần lớn vào kết quả kinh doanh, giúp Ngân hàng thực hiện chuyển đổi thành công toàn diện.

NGÂN HÀNG BÁN LẺ QUY MÔ VÀ CHẤT LƯỢNG

Từ cuối năm 2016, VIB đã đặt trọng tâm chiến lược mong muốn trở thành ngân hàng bán lẻ quy mô và chất lượng hàng đầu vào năm 2020, với cách tiếp cận “Mô hình vận hành xuất sắc”.

Kết quả sau 2 năm triển khai, khối ngân hàng bán lẻ VIB đã đạt được các kết quả tăng trưởng vượt bậc. Dư nợ đạt 74 nghìn tỷ, tăng trưởng lần lượt là 83% và 48% trong 2 năm 2017-2018. Như vậy chỉ trong vòng 2 năm, dư nợ của khối Ngân hàng bán lẻ của VIB đã vượt lên trên dư nợ cho vay cá nhân của nhiều ngân hàng cổ phần tư nhân lớn khác vốn vẫn còn tập trung phần lớn ở phân khúc khách hàng doanh nghiệp. Doanh thu của khối Ngân hàng bán lẻ VIB cũng tăng trưởng 86% trong năm 2018 trong đó thu nhập lãi tăng 74% và thu nhập ngoài lãi tăng 161%. Lợi nhuận khối ngân hàng bán lẻ năm 2018 tăng 4 lần so với 2017.

Để đạt được kết quả này, VIB đã triển khai công cuộc chuyển đổi ngân hàng hướng đến “Mô hình vận hành xuất sắc” trên tất cả các lĩnh vực: Product - xây dựng sản phẩm; Customer - dịch vụ khách hàng; Sales force - chính sách nhân viên bán hàng; Sales platform - kênh bán hàng và công cụ bán hàng; Risk - kiểm soát rủi ro; và System - tự động hóa hệ thống.

Đối với sản phẩm, VIB thực hiện nghiên cứu thị trường về các nhu cầu của khách hàng, từ đó lựa chọn sản phẩm có tiềm năng tăng trưởng cao để tập trung xây dựng và phát triển các chính sách và quy trình xoay quanh sản phẩm đó, giúp cho lực lượng bán hàng có thể dễ dàng tiếp cận và đáp ứng được nhu cầu đa dạng của khách hàng một cách thuận tiện và nhanh chóng.

Các sản phẩm của khối Ngân hàng bán lẻ mà VIB chú trọng bao gồm cho vay mua nhà, cho vay mua ô tô, huy động tiền gửi, sản phẩm thẻ tín dụng, sản phẩm bảo hiểm bancassurance và ngân hàng giao dịch, bao gồm cả ngân hàng kỹ thuật số.

CHO VAY MUA NHÀ

Về sản phẩm cho vay mua nhà, phân khúc mà VIB hướng tới là cho vay mua nhà sổ hồng sổ đỏ, chiếm hầu hết toàn bộ danh mục cho vay mua nhà. Phân khúc này mang đến cho VIB một thị trường không có giới hạn, đáp ứng nhu cầu mua nhà để ở của người dân với tốc độ tăng trưởng ổn định. Ngoài ra VIB dành một phần cho phân khúc nhà dự án với các điều kiện về chủ đầu tư và tính bền vững của dự án đã được VIB thẩm định. Nhờ chính sách này, phân khúc cho vay mua nhà của VIB tránh được sự phụ thuộc tập trung vào các dự án riêng lẻ.

Vay mua nhà

#1 nhóm tăng trưởng tại Việt Nam: 96% năm 2017 và 45% năm 2018

NPL của dư nợ cho vay mua nhà luôn được giữ ở mức dưới 0,7% trong suốt 2 năm liền

Phân khúc nhà phố cũng giúp VIB kiểm soát được mức độ rủi ro đối với các dự án trong ngành bất động sản như đã từng xảy ra trong quá khứ. Chất lượng tín dụng của sản phẩm này được đảm bảo với tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát rất tốt, dưới 0,7% trong 2 năm liên tiếp. Trong thời gian tới, VIB tiếp tục soát xét và nâng cấp quy trình, sản phẩm, thời gian phục vụ để ngày một tăng cường chất lượng dịch vụ, hướng đến rút ngắn thời gian phê duyệt khoản vay. Để phục vụ tốt hơn nhu cầu vay của khách hàng và mục tiêu quản trị rủi ro tín dụng, VIB sử dụng dịch vụ thẩm định giá trị tài sản của các đối tác có uy tín trên thị trường để định giá cho phần lớn tài sản bảo đảm của Ngân hàng. Thời gian thẩm định cũng được rút ngắn nhờ vào việc cải thiện quy chuẩn quy trình thẩm định với các đối tác được VIB lựa chọn. Bên cạnh đó, VIB cũng đã xây dựng được mạng lưới đối tác rộng khắp giới thiệu khách hàng vay mua nhà, đóng góp tỉ trọng lớn trên tổng giá trị giải ngân vay mua nhà để ở tại VIB.

CHO VAY MUA Ô TÔ

Đối với sản phẩm cho vay mua ô tô, VIB tự hào là một trong những ngân hàng tiên phong về sản phẩm này khi thị trường ô tô Việt Nam mới phát triển. Việc xây dựng chính sách sản phẩm cho vay ô tô, hiểu rõ nhu cầu và phân nhóm khách hàng theo các điều kiện mục đích vay và khả năng tài chính, giúp VIB có quy trình phê duyệt nhanh chóng, rõ ràng và tiện lợi với khách hàng, từ đó gia tăng khả năng bán hàng cao hơn so với các ngân hàng cạnh tranh.

Vay mua xe

#1 nhóm thị phần Vay mua xe tại Việt Nam

#1 nhóm tăng trưởng tại Việt Nam: 161% năm 2017 và 59% năm 2018

Ngoài việc xây dựng chính sách và quy trình sản phẩm cho vay ô tô, việc thiết lập quan hệ đối tác kinh doanh với các đại lý bán xe ô tô từ rất sớm đã giúp VIB xây dựng được hệ thống điểm bán rộng lớn với mạng lưới rộng khắp ở tất cả các thương hiệu xe lớn như Toyota, Thaco, Ford, Honda, Hyundai...

Việc cam kết dồn trọng tâm tăng trưởng vào sản phẩm ô tô cũng là một điểm mang đến uy tín của VIB cho các đối tác kinh doanh. Nhờ các yếu tố trên, thị phần cho vay mua ô tô của VIB chiếm 23% đối với các sản phẩm ô tô thuộc phân khúc do VAMA quản lý, dẫn đầu thị phần cho vay mua ô tô trong ngành ngân hàng.

THẺ TÍN DỤNG

Về mảng kinh doanh thẻ tín dụng, sau một thời gian nghiên cứu và tìm hiểu nhu cầu của thị trường, tháng 11 năm 2018, VIB chính thức tung ra bộ sản phẩm thẻ tín dụng với 5 dòng sản phẩm chuyên biệt, “may đo” theo nhu cầu của các nhóm KH riêng biệt với các tính năng vượt trội: VIB Financial Free, VIB Rewards Unlimited, VIB Cash Back, VIB Travel Elite và VIB Happy Drive.

Bộ nhận diện thương hiệu mới không chỉ giúp VIB được nhận diện tốt hơn mà kết quả đạt được cũng rất khả quan. Theo đó, tốc độ tăng trưởng thẻ phát hành mới đạt 176% so với năm 2017. Trong khi đó, số lượng thẻ lũy kế tăng trưởng đạt 185% (cao hơn so với tốc độ tăng của thẻ phát hành mới) đã chứng tỏ tỷ lệ khách hàng gắn bó với VIB ngày càng cao hơn.

Thẻ tín dụng

Thẻ mở mới tăng trưởng 75% năm 2018

#1 chi tiêu bình quân thẻ trong các ngân hàng nội địa tại Việt Nam

Tổng chi tiêu thẻ tăng trưởng 300% năm 2018

Ngoài ra, chi tiêu qua thẻ bình quân cũng tăng 200% so với năm 2017, riêng tháng 12 năm 2018 đã đạt mức kỷ lục trên 1.000 tỷ/tháng. Qua đó, VIB vươn lên vị trí Top 1 về chi tiêu bình quân thẻ trong các ngân hàng nội địa tại Việt Nam. Theo số liệu của tổ chức thẻ quốc tế MasterCard, các chỉ số kinh doanh Thẻ của VIB cũng đang cao hơn so với bình quân của thị trường rất nhiều, đặc biệt ở 1 số tiêu chí quan trọng như tỷ lệ thẻ hoạt động đạt 65% cao gấp 2 so với bình quân thị trường (36%) và tỷ lệ KH đóng thẻ kiểm chế ở mức 2% - thấp hơn 3,5 lần so với bình quân thị trường là 7%.



Happy Drive

Đầu tiên trên thị trường

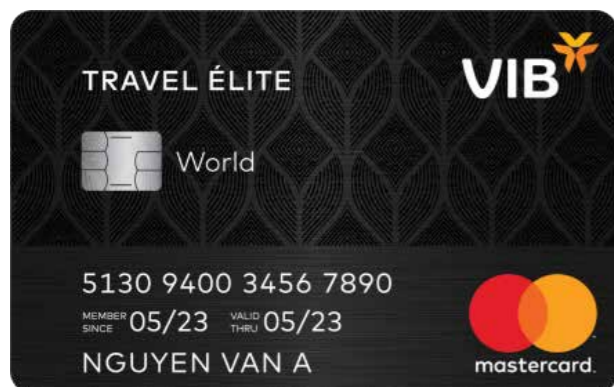
Tặng đến 500 lít xăng trong năm

Hoàn tiền 30% phí dịch vụ tại Trung tâm/Xưởng bảo dưỡng xe ô tô



Cash Back

Hoàn tiền lên đến 6% cho mọi giao dịch



Travel Élite

Tận hưởng kỳ nghỉ của bạn với mức phí giao dịch ngoại tệ chỉ 1.75%



Rewards Unlimited

Tặng điểm không giới hạn đến 5 lần cho mọi giao dịch
Tận hưởng đặc quyền thẻ VIB



Financial Free

Đầu tiên trên thị trường

Rút tiền không giới hạn đến 100% hạn mức

Miễn phí thường niên trọn đời



Zero IR

Duy nhất trên thị trường

0% lãi suất trọn đời

Miễn phí xử lý giao dịch 3 tháng đầu tiên

BANCASURANCE

Nhu cầu được bảo vệ của người dân ngày càng được chú trọng, do đó tiềm năng của bảo hiểm ngày càng rộng lớn. Là đối tác chiến lược của Prudential, VIB tự hào đóng góp 76% trong mảng bancassurance của Prudential. Kết quả năm 2018, VIB tăng trưởng doanh số bán Bancassurance 262% so với năm 2017 và đã đem lại vị trí số 1 về năng suất bán hàng Banca trên một đơn vị kinh doanh, cũng như vị trí số 3 về doanh số banca trên toàn quốc.

Bancassurance

#1 Năng suất bán bảo hiểm trên từng ĐVKD (tăng 314% cùng kì năm ngoái),

#3 Ngân hàng có doanh số bán bảo hiểm cao nhất cả nước

Kết quả đến từ việc chúng tôi đã xây dựng đội ngũ bán hàng am hiểu về sản phẩm bảo hiểm và nhu cầu của từng nhóm khách hàng tại VIB, song song với việc áp dụng chương trình thu nhập theo đóng góp (CLP) phù hợp, xây dựng các chương trình thi đua, tổ chức các ngày hội tri ân với khách hàng hay các chương trình quà tặng cho khách hàng tham gia bảo hiểm. Từ đó VIB có đủ nguồn lực để cung cấp nhiều sản phẩm bán chéo hơn đến với khách hàng với nhiều ưu đãi hấp dẫn và tạo động lực thúc đẩy đội ngũ bán hàng trực tiếp và gián tiếp.

MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH

Chiến lược phát triển của Ngân hàng Bán lẻ được thực hiện ngay từ bước thu hút khách hàng mới tiềm năng cho VIB. Trong năm qua, VIB đặt ra trọng tâm lớn cần phải được thực hiện là hoàn thiện cơ sở hạ tầng tại chi nhánh theo hướng đồng bộ hóa tiêu chí thiết kế, nhận diện thương hiệu và có nhiều chi nhánh quy mô lớn ở các địa điểm có vị trí thuận lợi. Việc thay đổi nhận diện của mạng lưới chi nhánh không chỉ mang lại cảm giác hài lòng khi giao dịch của hơn 2 triệu khách hàng cá nhân và hơn 20 ngàn khách hàng doanh nghiệp của VIB, mà còn giúp VIB được nhận diện thương hiệu tốt hơn thông qua 163 chi nhánh phủ rộng hơn 27 tỉnh và thành phố lớn nhất cả nước.



163 chi nhánh tại 23 tỉnh và thành phố lớn nhất cả nước

Phục vụ hơn **2 triệu KHCVN** và hơn 20 ngàn KHDN

Hơn **4.000 nhân viên** ngân hàng tại chi nhánh

618 máy ATM và POS

ĐỊNH HƯỚNG KINH DOANH 2019

Trong năm 2019, VIB tiếp tục tập trung vào việc phát triển các chiến lược chính sau đây:

- Tăng trưởng mạnh mẽ tín dụng và huy động tiền gửi
- Dẫn đầu thị trường về bán mới Thẻ tín dụng và Bảo hiểm
- Xây dựng mô hình tương tác nhằm thiết lập quan hệ win-win với khách hàng
- Tạo dựng kênh bán hàng xuất sắc
- Marketing và truyền thông mạnh mẽ
- Công nghệ là ưu tiên hàng đầu

Bám sát các định hướng trên cũng như triển khai với một trình tự ưu tiên hợp lý các sáng kiến về Sản phẩm – Khách hàng – Đội ngũ bán hàng – Kênh bán hàng – Quản trị rủi ro – Thương hiệu – Hệ thống.



vib.com.vn

NGÂN HÀNG KỸ THUẬT SỐ

Năm 2018, với sự tác động mạnh mẽ của Cách mạng công nghiệp 4.0, các ngân hàng lớn trên thế giới đã và đang thực thi chiến lược đầu tư dài hạn cho Ngân hàng số (Digital banking) đem tới những sự thay đổi lớn từ mô hình, cách thức hoạt động và quản trị doanh nghiệp cho đến tối ưu và số hóa sản phẩm, dịch vụ và mở rộng mạng lưới kênh phân phối công nghệ số để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng đa dạng của khách hàng thế hệ số. Tại Việt Nam, với tư thế chủ động đón đầu xu hướng và thực hiện chiến lược Cải tiến liên tục và Đầu tư có trọng tâm, VIB đã thực hiện nghiên cứu, phân tích và đầu tư mạnh mẽ, tiếp tục khẳng định vị trí tiên phong của mình trong việc phát triển ngân hàng số tại Việt Nam.

ĐA DẠNG HÓA SẢN PHẨM, DỊCH VỤ VÀ KÊNH PHÂN PHỐI CÔNG NGHỆ SỐ CHO KHÁCH HÀNG VÀ NHÂN VIÊN NGÂN HÀNG

Ứng dụng di động MyVIB

Ứng dụng ngân hàng di động và ngân hàng trực tuyến là hai nền tảng chủ chốt của dịch vụ ngân hàng điện tử, mang đến cho khách hàng những trải nghiệm 24/7 so với dịch vụ ngân hàng truyền thống. Không dừng lại với hơn 100 dịch vụ trực tuyến, từ những dịch vụ ngân hàng cơ bản như quản lý tài khoản, quản lý thẻ, chuyển tiền, thanh toán hóa đơn, cho đến những tính năng vượt trội hướng tới tiện ích cuộc sống như đặt vé máy bay, khách sạn, tặng quà điện tử, gửi tiền mừng sự kiện phong cách số v.v. năm 2018 VIB tiếp tục cho ra mắt những tính năng mới mang tới cho khách hàng trải nghiệm dịch vụ ngân hàng số đơn giản, nhanh chóng và bảo mật cao:

- Ngân hàng đầu tiên ra mắt MyVIB Smart OTP – giải pháp công nghệ xác thực mới với OTP linh hoạt cho từng giao dịch. Khác với OTP thông thường, MyVIB Smart OTP có khả năng nhận diện giao dịch giá trị cao và cung cấp OTP nâng cao tương ứng cho chính giao dịch đó. Nhờ vậy, khả năng bảo vệ giao dịch cho khách hàng được đảm bảo hơn. Chính hình thức tạo mã OTP mới mẻ này cũng giúp VIB trở thành ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam đáp ứng được yêu cầu bảo mật của Ngân hàng Nhà nước theo thông tư 630/QĐ-NHNN năm 2017.

- Quản lý tài khoản theo dòng tiền 360 độ: Thay vì chỉ xem số dư và lịch sử giao dịch, MyVIB mang lại cho khách hàng cách thức quản lý tài chính linh hoạt và sinh động hơn với dòng tiền vào và ra theo từng tháng, trên cơ sở phân tích từng hạng mục thu nhập và chi tiêu thể hiện trên biểu đồ 360 độ.
- Mở hợp đồng tiền gửi, tiết kiệm điện tử đa dạng với lãi suất cao hơn 0.15% so với mở tại quầy
- Chuyển tiền đầu tư chứng khoán trực tiếp tới Sàn chứng khoán điện tử VnDirect
- Thanh toán bằng QR Code trên gần 2000 điểm chấp nhận
- Dịch vụ quản lý thẻ hoàn toàn chủ động: mở, khóa thẻ, Reset PIN, Forgot PIN, mở, đóng tính năng thanh toán online, tích điểm, đổi quà tặng, đăng ký trả góp theo từng giao dịch, thanh toán dư nợ thẻ

Website WWW.VIB.COM.VN

Website ngân hàng số hoàn toàn mới của VIB được hoàn thiện và chính thức ra mắt vào đầu năm 2019 mang lại những trải nghiệm hoàn toàn mới cho khách hàng. Một số đặc điểm nổi bật của website ngân hàng số mới của VIB có thể kể tới:

- Thiết kế chú trọng trải nghiệm người dùng (user-experience), có cấu trúc thông tin khoa học, nội dung đơn giản hóa, giao diện thân thiện, hoạt động tốt trên hầu hết thiết bị truy cập.



- Quy trình tiếp cận khách hàng và hỗ trợ tư vấn bán trong vòng 5 phút. Ngay khi khách hàng đăng ký sử dụng sản phẩm, đồng hồ đếm ngược thời gian sẽ hiển thị trên màn hình đảm bảo khách hàng được phục vụ ngay không chậm trễ hơn 5 phút. Quy trình này đã mang tới một chuẩn mực mới về chăm sóc khách hàng và tư vấn bán hàng trên nền tảng kỹ thuật số.
- Công cụ hỗ trợ tính toán lãi suất tiết kiệm, vay mua xe, mua ô tô, vay tiêu dùng thông minh giúp khách hàng có thể dự tính, cân đối được nguồn thu nhập và chi phí ngay một cách nhanh chóng, tiện lợi.
- Công cụ so sánh sản phẩm thẻ tín dụng vượt trội lần đầu tiên trên thị trường giúp khách hàng lựa chọn được dòng thẻ tín dụng phù hợp nhất dựa trên tiêu chí và nhu cầu của chính mình.
- Công cụ theo dõi đơn đăng ký mở thẻ tín dụng trực tuyến giúp khách hàng chủ động theo dõi trạng thái thẻ của mình được xử lý từ đầu ngân hàng chỉ bằng một thao tác đơn giản.

Ứng dụng hỗ trợ bán hàng - MyVIB Smart Sales

Song song với việc liên tục cải tiến và cho ra mắt các sản phẩm, dịch vụ có tiện ích vượt trội dành cho khách hàng ngoài, VIB cũng chú trọng đa dạng hóa và phát triển các công cụ công nghệ số tiên tiến với mục tiêu giúp cải thiện năng suất làm việc, năng suất bán hàng, năng lực kinh doanh, rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ và phục vụ khách hàng.

MyVIB Smart Sales là ứng dụng nội bộ được áp dụng cho tất cả các nhân viên kinh doanh trực tiếp của VIB và đang trong quá trình được xây dựng lại với mục tiêu tiên quyết là số hóa tối đa các hoạt động của nhân viên kinh doanh trong một quy trình bán hàng khép kín từ khi tiếp cận khách hàng, bán hàng cho tới khi phục vụ khách hàng với giao dịch hàng ngày. Ngoài ra, MyVIB Smart Sales giúp nhân viên kinh doanh tự đặt mục tiêu cá nhân, mục tiêu Lương kinh doanh dựa trên đóng góp (CLP) và tự động định kỳ cập nhật kết quả giúp nhân viên có động lực nâng cao năng suất bán hàng của chính mình. MyVIB Smart Sales cũng cập nhật các chương trình đào tạo thường xuyên và liên tục, giúp nhân viên nâng cao năng lực bán hàng và kinh doanh.

Sự phát triển mới sắp tới của MyVIB Smart Sales được kỳ vọng đưa ra một công cụ công nghệ số hữu ích, thực tế và tiện dụng giúp cho VIB tối ưu hóa hoạt động bán hàng của đội ngũ nhân viên kinh doanh trực tiếp – lực lượng chiếm tỷ trọng chủ yếu của VIB tại thời điểm này.

Trang thông tin nội bộ của VIB - Intranet

Ra đời cách đây hơn 5 năm, cổng thông tin nội bộ của VIB – Intranet đang được quy hoạch lại và kỳ vọng sẽ ra mắt phiên bản nâng cấp năm 2019 với mục tiêu trở thành một “VIB Internal Google” giúp toàn bộ các cán bộ nhân viên VIB từ đội ngũ kinh doanh trực tiếp và gián tiếp có thể tìm kiếm và tiếp cận toàn bộ các thông tin về chính sách sản phẩm, dịch vụ, chính sách khách hàng, các thông tin chung về VIB, cơ cấu tổ chức, hoạt động hành chính, thông tin nhân sự và các thông tin hữu ích khác giúp cho nhân viên định hướng được công việc cần làm và nâng cao hiệu quả công việc, gia tăng hiệu suất kinh doanh.

ĐẦU TƯ CÓ TRỌNG TÂM VÀO NỀN TẢNG CÔNG NGHỆ SỐ

Mô hình ngân hàng số hoạt động dựa trên các nền tảng công nghệ thông qua các thiết bị số và các giải pháp công nghệ mới. Do đó, việc đầu tư vào xây dựng và phát triển các nền tảng công nghệ số là điều kiện tiên quyết với VIB. Tuy nhiên, thay vì thực hiện đổi mới toàn bộ hệ thống công nghệ một cách ồ ạt, VIB chọn hướng đi tập trung vào cải tiến và tối ưu hóa các hệ thống kế thừa (Legacy), song song đó đầu tư xây dựng các nền tảng và giải pháp công nghệ số, mới nhằm tạo ra sự nhất quán, đồng bộ giữa các hệ thống cũ và mới, giúp các hệ thống hoạt động trơn tru, hiệu suất hệ thống được đảm bảo, tăng mức độ Sẵn sàng của hệ thống lên tối đa.

- Các hệ thống Legacy như Core Banking, Core Card, E-banking, Payment, Enterprise Service Bus được cập nhật, cải tiến định kỳ đảm bảo có thể phục vụ 24/7 các giao dịch trên các sản phẩm ngân hàng số.
- Mở rộng tìm kiếm và hợp tác với các công ty Fintech hoặc Start up trên thị trường đưa ra giải pháp công nghệ số để áp dụng và linh hoạt.

- Nghiên cứu và áp dụng mô hình phát triển phần mềm Agile, nền tảng mã nguồn mở (Open sources), mô hình hợp tác và trao đổi thông tin Dev Ops giữa các lập trình viên và chuyên viên vận hành công nghệ giúp đẩy nhanh quá trình đưa sản phẩm, dịch vụ ra thị trường với chi phí thấp hơn với mô hình vận hành ưu việt hơn.

CƠ CHẾ GIÁM SÁT RỦI RO VÀ TĂNG AN TOÀN BẢO MẬT TRONG HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG CÔNG NGHỆ SỐ

Cùng với những cơ hội, Cách mạng công nghiệp 4.0 còn mang lại nhiều thách thức cho ngân hàng nói chung và hoạt động ngân hàng số nói riêng với sự xuất hiện của hàng loạt các cuộc tấn công an ninh mạng (Cyber Attack) đi kèm là những cách thức đánh cắp thông tin và tài khoản ngày càng tinh vi, khó lường của tội phạm công nghệ số (Hacker). Nhận thức rõ vai trò quan trọng của việc đảm bảo an toàn và bảo mật thông tin khách hàng trong hoạt động công nghệ số, VIB áp dụng các cơ chế giám sát rủi ro và tăng an toàn bảo mật cho hoạt động công nghệ số dựa như sau:

- **Khách hàng tự bảo vệ:** Xây dựng các dịch vụ trên ứng dụng ngân hàng điện tử MyVIB và Internet Banking cho phép khách hàng tự chủ động bảo vệ thông tin tài chính của mình như mở, khóa thẻ; mở, khóa tính năng giao dịch thẻ trực tuyến, đóng tài khoản tiết kiệm, áp dụng OTP nâng cao (Smart OTP)... Ngoài ra, VIB còn tích cực gửi truyền thông hướng dẫn khách hàng nhận diện các rủi ro có thể xảy ra và cách thức phòng ngừa rủi ro.
- **Quy trình, quy định sản phẩm nội bộ:** Theo thống kê chung, có đến 80% lỗ hổng bảo mật nằm ở nhân viên nội tại của ngân hàng. Do vậy, quy trình nội bộ chính là thứ được bảo mật đầu tiên tại VIB với cơ chế kiểm soát bốn mắt (four-eyes principles), đảm bảo mọi sự cập nhật, thay đổi trong hệ thống luôn luôn có cấp duyệt và cấp kiểm soát. Đồng thời, các cơ chế xác thực, phê duyệt nhằm giảm thiểu rủi ro cho khách hàng và cho chính ngân hàng cũng được quy định rõ ràng với sự tư vấn và thống nhất của bộ phận quản lý rủi ro riêng cho ngân hàng công nghệ số.

- **Hệ thống công nghệ số:** Cũng tương tự với quy trình sản phẩm, các hệ thống và giải pháp công nghệ khi triển khai không chỉ tuân thủ theo tiêu chuẩn an toàn của hệ thống đã được NHNN và các tổ chức công nghệ trên thế giới quy định mà còn được giám sát và kiểm soát mức độ rủi ro bằng hệ thống kiểm soát giao dịch bất thường với thời gian thực. Bên cạnh đấy, việc giám sát hệ thống 24/7 x 365 kết hợp với kiểm thử lỗ hổng bảo mật bằng các giải pháp và công nghệ tiên tiến được thực hiện bởi các chuyên gia an ninh mạng sẽ giúp các lỗ hổng an ninh được nhận biết nhanh chóng và xử lý kịp thời.

Cho đến nay, các sản phẩm và dịch vụ ngân hàng số cung cấp cho khách hàng tại VIB chưa ghi nhận được bất cứ vụ tấn công hay giả mạo nào liên quan đến mất an toàn bảo mật của ngân hàng.

THÀNH TỰU ĐẠT ĐƯỢC

Kết quả kinh doanh

Năm 2018 với sự chú trọng đầu tư, mở rộng và phát triển dịch vụ ngân hàng công nghệ số, VIB đã ghi nhận được những kết quả khả quan:

- Tính đến hết năm 2018, số lượng khách hàng đăng ký sử dụng Ngân hàng số chiếm 48% số lượng khách hàng cá nhân đang hoạt động của VIB. Trong đó ghi nhận số khách hàng thường xuyên sử dụng dịch vụ theo tháng là 35% trên tổng số khách hàng đăng ký.
- Số lượng khách hàng mới thu được từ website chiếm 20% số lượng khách hàng cá nhân mở mới dịch vụ trong năm. Đây được coi là một kết quả ấn tượng trong bối cảnh hầu hết các ngân hàng trên thị trường đều tiếp nhận khách hàng mới qua kênh Chi nhánh truyền thống.
- 72% giao dịch tài chính của khách hàng cá nhân trên toàn hệ thống được thực hiện qua dịch vụ ngân hàng số là con số tương minh nhất về sự tiện lợi và tin tưởng của khách hàng dành cho dịch vụ ngân hàng số của VIB.

Giải thưởng và Thương hiệu

Bên cạnh kết quả kinh doanh khả quan, VIB cũng đã liên tiếp được vinh danh trên thị trường quốc tế và Việt Nam với các giải thưởng lớn về công nghệ số do các Tổ chức uy tín trên thế giới bình chọn, khẳng định được vị trí là một Thương hiệu mạnh về Ngân hàng số tại Việt Nam. Tính trong hai năm 2017, 2018 chúng ta đã đạt được những giải thưởng:

- Giải thưởng “Ngân hàng số của năm 2017, 2018” do tạp chí uy tín trong khu vực – The Asset trao tặng. Năm 2018 ghi nhận năm thứ hai liên tiếp VIB được vinh danh ở hạng mục lớn này đứng ngang với các ngân hàng lớn trong khu vực như Citibank, DBS.
- Giải thưởng “Ngân hàng số bán lẻ có trải nghiệm khách hàng tốt nhất Việt Nam 2018” do tạp chí The Asset trao tặng.
- Giải thưởng “Ngân hàng có ứng dụng mobile banking sáng tạo nhất 2018” do tạp chí Global Banking & Finance Review trao tặng.
- Giải thưởng “Ứng dụng Ngân hàng di động có trải nghiệm khách hàng tốt nhất Việt Nam 2016, 2017” dành cho ứng dụng MyVIB do tạp chí The Asset trao tặng.
- Giải thưởng “Ngân hàng có sản phẩm và dịch vụ sáng tạo độc đáo nhất 2017” dành cho dịch vụ MyVIB Social keyboard do Tập đoàn Dữ liệu quốc tế IDG bình chọn.

KẾ HOẠCH TRONG NĂM 2019

Được xác định ngân hàng số là hướng đi chiến lược và cần đầu tư lâu dài tại VIB, mục tiêu phát triển ngân hàng số trong thời gian tới bám sát yêu cầu được Ban lãnh đạo đề ra là trở thành Ngân hàng hàng đầu có sản phẩm, dịch vụ công nghệ số tại Việt Nam, với ba định hướng cụ thể:

- **Tăng trưởng khách hàng:** Tiếp tục cải tiến và đa dạng hóa các sản phẩm truyền thống được bán trên kênh công nghệ số, số hóa quy trình bán hàng trực tuyến, cải tiến hoạt động Digital marketing để tiếp cận đúng nhóm khách hàng mục tiêu, tăng tỷ lệ chuyển đổi từ khách hàng tiềm năng thành khách hàng thực tế, rút ngắn quy trình bán hàng và tăng độ thuận tiện đối với khách hàng. Mục tiêu là gia tăng số lượng khách hàng giao dịch với VIB qua kênh phân phối công nghệ số.
- **Số hóa các Dịch vụ ngân hàng giao dịch và các hoạt động bán hàng:** Tiếp tục cải tiến và phát triển các dịch vụ giao dịch ngân hàng dành cho khách hàng ngoài trên các kênh công nghệ số (MyVIB/Internet Banking và Website) cũng như tạo ra các công cụ bán hàng, công cụ tìm kiếm thông tin trên nền tảng công nghệ số cho nhân viên nội bộ nhằm mục tiêu tăng năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh.
- **Nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng số:** Đẩy mạnh phát triển các dịch vụ tự phục vụ dành cho khách hàng, tối ưu hóa quy trình hỗ trợ khách hàng với mô hình hỗ trợ khép kín hoàn toàn trên kênh công nghệ số giúp khách hàng có thể tự thực hiện hết các thao tác và liên hệ ngay với nhân viên ngân hàng khi có sai sót trong quá trình thực hiện giao dịch ngay trên kênh công nghệ số.

KHỐI KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

KẾT QUẢ NĂM 2018

Năm 2018 đánh dấu mốc chuyển đổi, tái cấu trúc toàn diện và mạnh mẽ của Khối Khách hàng doanh nghiệp (KHDN), tạo nên nhiều thay đổi căn bản cả về qui mô và chất lượng khách hàng, mạng lưới, nhân sự, hướng theo mục tiêu tối ưu hóa bao gồm:

- **Tối ưu hóa danh mục khách hàng:** gia tăng thu thuần từ cơ sở khách hàng hiện hữu, cắt giảm dịch vụ đối với khách hàng hiệu quả thấp.
- **Tối ưu hóa mạng lưới:** Thành lập mới 2 Trung tâm chuyên phục vụ khách hàng doanh nghiệp lớn tại Hà Nội và TP Hồ Chí Minh, đồng thời tối ưu hóa cấu trúc mạng lưới hiện hữu gia tăng hiệu quả hoạt động của các Trung tâm kinh doanh.
- **Tối ưu hóa nhân sự:** Tinh chỉnh và sắp xếp lại lực lượng nhân sự phù hợp với mô hình của các Trung tâm kinh doanh khách hàng doanh nghiệp lớn và các Trung tâm kinh doanh khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ, theo định hướng phát triển của Khối KHDN, song song với việc xây dựng các cơ chế thúc đẩy tăng năng suất lao động, trả lương theo mức độ đóng góp và các khóa đào tạo kỹ năng mềm chuyên sâu.

Với sự cải tổ mạnh mẽ trong năm 2018, Khối KHDN đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu lợi nhuận, chi phí/ doanh thu.

- Thu thuần của Khối KHDN tăng 2%, lợi nhuận trước thuế tăng 22% so với năm 2017 mặc dù qui mô cho vay, huy động đều phải giảm do chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng hạn chế.
- Tỷ trọng chi phí trên doanh thu tiếp tục cải thiện ở mức 33%, là tỷ trọng tối ưu của hoạt động ngân hàng doanh nghiệp.
- Tổng biên độ sinh lời (total NIM) bình quân mỗi khách hàng năm 2018 tăng 0,9% so với năm 2017.
- Chất lượng danh mục tín dụng luôn được kiểm soát chặt chẽ theo đúng khẩu vị rủi ro của VIB với nợ quá hạn chỉ chiếm 0,31% tổng dư nợ và luôn được trích lập dự phòng rủi ro đầy đủ theo chuẩn mực quốc tế.

KHỐI KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP NĂM 2019: TĂNG TRƯỞNG

Kết quả vượt trội mọi mặt năm 2018 cùng với nền tảng khách hàng ưu việt đã tạo đà vững chắc để Khối KHDN bước sang giai đoạn tăng trưởng mới từ năm 2019.

Các mục tiêu chính năm 2019

- **Tăng trưởng qui mô kinh doanh:** Tăng qui mô tín dụng phù hợp với định hướng toàn ngân hàng.

- **Chủ động cân đối nguồn vốn và tăng hiệu quả sử dụng vốn:** Tập trung tăng trưởng nhanh huy động vốn, đảm bảo chủ động cả về qui mô và cơ cấu nguồn để cho vay ngắn hạn, cho vay trung dài hạn khách hàng, đồng thời tăng hiệu quả kinh doanh theo cơ chế giá mua bán vốn nội bộ mới.
- **Tối ưu hóa nguồn lực và tăng hiệu quả hoạt động của VIB:** Thông qua việc tăng cường ứng dụng các sản phẩm công nghệ số và tăng bán chéo giữa khách hàng doanh nghiệp và khách hàng của Khối Ngân hàng bán lẻ và Khối nguồn vốn.
- **Hiệu quả hoạt động bền vững:** Tiếp tục duy trì hiệu quả và năng suất lao động tối thiểu bằng mức năm 2018.
- **Hướng tới các chuẩn mực quốc tế:** Khối KHDN đảm bảo tuân thủ các chuẩn mực Basel II theo qui định của Ngân hàng Nhà nước và VIB, tiếp tục quản lý rủi ro chặt chẽ, mục tiêu kiểm soát tỷ lệ nợ quá hạn không vượt 0,3%.



KHỐI NGUỒN VỐN VÀ NGOẠI HỐI

Khối Nguồn vốn – Ngoại hối đã có những thành tích xuất sắc đóng góp vào hiệu quả sinh lời và quản trị rủi ro của VIB trong năm 2018:

- Tổng doanh thu tăng trưởng 32% trong khi chi phí hoạt động giảm 22%, giúp cho lợi nhuận trước thuế tăng 49% so với năm 2017, đóng góp 33% tổng lợi nhuận trước thuế toàn hàng
- Không phát sinh bất kỳ khoản nợ xấu nào
- Năng suất lao động trên 1 nhân viên cao nhất toàn hàng.

Sự thành công của Khối không chỉ thể hiện ở những con số tài chính với mức hoàn thành vượt xa kế hoạch, mà còn thể hiện ở năng lực sáng tạo, thích ứng với những diễn biến khó lường của thị trường, những đóng góp quan trọng đối với việc nâng cao năng lực và hệ thống quản trị rủi ro của VIB, và củng cố vị thế đối tác đáng tin cậy trên thị trường Việt Nam & nước ngoài.

HOẠT ĐỘNG TÍCH CỰC TRÊN THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC & QUỐC TẾ

- Doanh số kinh doanh trái phiếu lên đến 112 nghìn tỷ VND/1 năm.
- Doanh số kinh doanh FX lên đến 40 tỷ USD/năm
- Linh hoạt trong việc huy động các nguồn vốn ngắn hạn và dài hạn từ các định chế tài chính trên thị trường Việt Nam và Quốc tế: Trong năm 2018 khối Nguồn vốn – ngoại hối đã phát hành thành công gần 2000 tỷ chứng chỉ tiền gửi và hơn 5,000 tỷ trái phiếu trên thị trường tài chính Việt Nam; cũng như huy động được 252 triệu USD từ các định chế tài chính nước ngoài.

QUẢN TRỊ BẢNG CÂN ĐỐI TÀI SẢN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Năm 2018, bảng cân đối tài sản của VIB đã có sự tăng trưởng vững mạnh với mức tăng 13% so với năm 2017, VIB tiếp tục quản trị bảng cân đối tài sản theo định hướng an toàn, bền vững, đảm bảo tuân thủ rất tốt các quy định của NHNN:

Tỷ lệ	2018	Giới hạn
CAR – TT36	12,9%	>=9%
CAR – Basel II	10,0%	>=8%
Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	19,0%	>=10%
Tỷ lệ dư nợ trên vốn huy động (LDR)	77,0%	<=80%
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn	36,5%	<=45%
Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày của đồng Việt Nam (LCR)	56,5%	>=50%

Bên cạnh đó, trong bảng cân đối tài sản, VIB cũng giữ tỷ trọng lớn các tài sản có tính thanh khoản cao và rủi ro thấp (như trái phiếu chính phủ), với mức xấp xỉ 25% trên tổng tài sản. Điều này giúp cho VIB luôn đảm bảo được thanh khoản ổn định, tận dụng tốt các cơ hội kinh doanh trên thị trường cũng như tạo niềm tin vững chắc đối với các khách hàng và đối tác trong và ngoài nước.

ĐỐI TÁC UY TÍN TRÊN THỊ TRƯỜNG

Năm 2018, VIB đã có những thành tích xuất sắc trong hoạt động nguồn vốn và ngoại hối, được ghi nhận bởi các đối tác quan trọng trên thị trường Việt Nam và Quốc tế:

- VIB nằm trong top 3 các ngân hàng được Bộ tài chính xếp hạng đánh giá thành viên đầu thầu trái phiếu chính phủ có tổng giá trị giao dịch cao nhất trong số các ngân hàng cổ phần, dựa trên cơ sở VIB là một trong số ít các ngân hàng tham gia tạo lập thị trường (market maker) và giao dịch với quy mô lớn
- Giải thưởng "Đối tác Ngân hàng phát hành có nghiệp vụ tài trợ thương mại tốt nhất khu vực Đông Á – Thái Bình Dương" từ IFC
- Giải thưởng "Ngân hàng hàng đầu Việt Nam về tài trợ thương mại cho doanh nghiệp SME" từ ADB

ĐỊNH HƯỚNG NĂM 2019

- Năng động trong các hoạt động kinh doanh trên thị trường tiền tệ, thị trường vốn, ngoại hối
- Tiếp tục giữ vững vị thế tạo lập thị trường: Phần đầu lọt vào Top 5 Nhà tạo lập thị trường kinh doanh trái phiếu & top 10 Nhà tạo lập thị trường FX & sáng tạo nhất trong việc cung cấp giải pháp FX.
- Sáng tạo trong việc cung cấp các giải pháp & dịch vụ tài chính cho các khối kinh doanh khác. Quản trị rủi ro thanh khoản, lãi suất & đảm bảo các chỉ số an toàn cho toàn VIB.
- Đa dạng hóa các nguồn vốn huy động trên thị trường Việt Nam & quốc tế để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của khối & toàn VIB.





QUẢN TRỊ RỦI RO

Trong năm 2018, VIB tập trung nguồn lực thực hiện các dự án nhằm nâng cao năng lực quản trị rủi ro của ngân hàng trong đó điển hình là việc triển khai thành công dự án Basel II. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống chính sách quản trị rủi ro, cơ sở dữ liệu, bộ máy nhân sự và kế hoạch vốn nhằm đảm bảo ngân hàng quản trị và tính toán tỷ lệ an toàn vốn theo quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN và đáp ứng yêu cầu quản trị rủi ro tại Thông tư 13/2018-TT-NHNN.

RỦI RO TÍN DỤNG

- Đối với hệ thống phê duyệt tín dụng:
Đối với Khối NHBL: VIB giao thẩm quyền phê duyệt với hạn mức thấp và các sản phẩm ít rủi ro cho các cá nhân thuộc khối NHBL. Thẩm quyền này sẽ được giám sát thường xuyên tối thiểu 6 tháng/lần thông qua bộ tiêu chí score thẩm quyền phê duyệt tín dụng. Với các thẩm quyền cao hơn, sẽ được phê duyệt bởi Khối QTRR và UBTD.
- Đối với Khối KHDN: VIB thực hiện phê duyệt tập trung tại Khối QTRR.
- Tài sản đảm bảo: VIB sử dụng định giá của Bên thứ ba để thực hiện định giá TSBĐ và chỉ giao thẩm quyền định giá cho ĐVKD với tài sản ít rủi ro và hạn mức thấp. VIB định hướng sẽ tiếp tục tập trung hóa công tác định giá cho bên thứ ba.
- Rủi ro tín dụng được nhận diện diện sớm, kiểm soát, xử lý qua các công cụ phân tích dữ liệu hệ thống. Các chốt kiểm soát, vùng rủi ro nhận dạng được sẽ qua các phòng chức năng để đo lường, đánh giá, xử lý sớm cũng như phân tích nguyên nhân phát sinh để có các giải pháp giảm thiểu, ngăn ngừa phát sinh từ góc độ hệ thống, quy trình chính sách.
- Xây dựng các mô hình rủi ro tín dụng và quản trị danh mục tín dụng: VIB đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện các mô hình rủi ro tín dụng để đáp ứng cho nhu cầu phát triển cho vay bán lẻ. Các báo cáo quản trị phân tích danh mục đang

từng bước hoàn thiện. Từ đó, VIB sẽ chọn lựa được các phân khúc khách hàng tốt, độ rủi ro thấp, nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu ngày càng phát triển và mở rộng của khối NHBL.

- Quá trình Thu hồi nợ Đầu - Cuối: đã thiết lập ổn định cho cả Khối Khách hàng Doanh nghiệp và Khối Ngân hàng bán lẻ, quá trình thu hồi nợ tập trung của VIB đảm bảo rằng các khoản nợ từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 đều được quản lý bởi các Trung tâm Quản lý nợ - Khối QTRR phối hợp cùng các bộ phận thuộc Khối Khách hàng Doanh nghiệp và Khối Ngân hàng bán lẻ. Kết quả của quá trình thu hồi nợ hiệu quả này là VIB đã hoàn tất việc mua lại dư nợ tại VAMC vào tháng 7 năm 2018 và duy trì tỷ lệ NPL thấp.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG VÀ THANH KHOẢN

Trong năm 2018, VIB tiếp tục chú trọng công tác quản trị rủi ro thanh khoản và thị trường lành mạnh dưới sự hướng dẫn và kiểm soát chặt chẽ của ALCO.

- Các chính sách và quy trình quản trị rủi ro thanh khoản và thị trường liên tục được rà soát, sửa đổi và ban hành cho phù hợp với chiến lược kinh doanh và các yêu cầu quản trị của VIB cũng như tuân thủ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Các hạn mức nội bộ về quản lý rủi ro thanh khoản và thị trường được giám sát và phê duyệt thường xuyên bởi ALCO để đảm bảo VIB tuân thủ khẩu vị rủi ro.
- Quan điểm thận trọng và luôn duy trì khả năng thanh khoản tốt. Mức an toàn vốn ở mức cao. Các chỉ số rủi ro lãi suất, thanh khoản luôn tuân thủ tuyệt đối quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Các chỉ số thanh khoản và thị trường luôn được theo dõi và đảm bảo tuân thủ hạn mức do Ngân hàng nhà nước, các đối tác quy định và các hạn mức nội bộ một cách an toàn và hiệu quả. Các chính sách, quy trình quản lý rủi ro thanh khoản và thị trường được rà soát, sửa đổi và ban hành định kỳ cho phù hợp với chiến lược kinh doanh và đáp ứng kịp thời các yêu cầu quản trị của VIB cũng như tuân thủ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

RỦI RO HOẠT ĐỘNG

- Năm 2018 công tác quản trị rủi ro hoạt động ở VIB tiếp tục được củng cố và tăng cường thông qua vận hành hiệu quả mô hình 3 tuyến bảo vệ. Bên cạnh đó, Ngân hàng chú trọng đầu tư hệ thống thông qua việc triển khai dự án ORM System nhằm nâng cao tính tự động hóa trong công tác quản trị rủi ro hoạt động. Cũng trong năm 2018, VIB đã xây dựng và ban hành Quy định quản lý rủi ro hoạt động, theo đó đáp ứng đầy đủ các nội dung theo yêu cầu của Thông tư 13/2018/TT-NHNN quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Trên cơ sở kế thừa thành công của việc triển khai và vận hành các giải pháp về quản trị rủi ro giao dịch thẻ trong năm 2017, các xu hướng gian lận liên tục được phân tích, đánh giá và xác lập các tiêu chí kiểm soát mới và điều chỉnh bộ tiêu chí kiểm soát rủi ro giao dịch thẻ nhằm cảnh báo sớm nhất các nguy cơ gian lận, phát hiện các bất thường của hệ thống/giao dịch/vận hành phòng ngừa các cuộc tấn công bên ngoài/bên trong. Ngoài ra, các văn bản quản trị rủi ro thẻ cũng được điều chỉnh đảm bảo tính khả thi, hiệu quả tăng cường niềm tin của khách hàng vào hệ thống thanh toán thẻ của Ngân hàng.
- Trong năm 2018, VIB vẫn tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả việc thực hiện các yêu cầu của FATCA theo các điều khoản trong Thỏa thuận liên chính phủ giữa Việt Nam và Mỹ (IGA). Về phương diện phòng, chống rửa tiền, VIB tiếp tục thực hiện rà soát, cập nhật các quy định, quy trình nội bộ, tăng cường các chốt chặn kiểm soát và hiệu quả của công tác kiểm soát tuân thủ liên quan tới phòng, chống rửa tiền.

HIỆP ƯỚC BASEL II



Năm 2018, VIB đã được Thống đốc NHNN trao quyết định áp dụng chuẩn mực quản trị rủi ro Basel II theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN kể từ ngày 1/1/2019, sớm hơn một năm so với thời hạn quy định. Việc đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe của Basel II cho thấy VIB có đủ khả năng hoạt động an toàn theo thông lệ tiên tiến của các nước phát triển trên thế giới để phòng ngừa các rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động có thể xảy ra.

KẾ HOẠCH NĂM 2019

Trong năm 2019, Khối Quản trị rủi ro của VIB sẽ hướng đến:

1. Tiếp tục tập trung xây dựng rà soát thường xuyên các chính sách quy định quản trị rủi ro vào việc hỗ trợ các mục tiêu tăng trưởng của các khối kinh doanh một cách thận trọng và bền vững.
2. Triển khai và hoàn thiện việc nâng cấp hệ thống khởi tạo khoản vay (LOS) nhằm nâng cao năng lực xử lý tự động hóa tối đa, rút ngắn thời gian tác nghiệp, cung cấp đầy đủ các màn hình nhập liệu thông tin tín dụng để phục vụ cho công tác thẩm định, phê duyệt khoản vay và quản trị hiệu quả danh mục cấp tín dụng của ngân hàng.
3. Tiếp tục nâng cấp và triển khai về mặt hệ thống nhằm hướng tới sử dụng một giải pháp phòng chống rửa tiền hiện đại và linh hoạt, khả năng đáp ứng cao với các yêu cầu thay đổi trong từng giai đoạn.
4. Tiếp tục đánh giá, nâng cấp/thay thế hệ thống thẻ đáp ứng mục tiêu tăng cường quản trị rủi ro hoạt động bao gồm đảm bảo yêu cầu về bảo mật, khả năng kết nối đa kênh, cho phép xác lập linh động các tiêu chí kiểm soát và thực thi các hành động tương ứng các kịch bản, tăng tính chính xác, kịp thời và hiệu quả của công tác quản trị rủi ro hoạt động thẻ hỗ trợ triển khai định hướng phát triển sản phẩm thẻ chiến lược.
5. Tiếp tục triển khai Quy trình đánh giá an toàn vốn nội bộ (ICAAP) theo yêu cầu của Thông tư 13/2018/TT-NHNN, phát triển các mô hình rủi ro tín dụng, tính toán vốn nội bộ theo mô hình nội bộ nhằm phục vụ công tác xây dựng chiến lược kinh doanh, hoạch định tốt chính sách khách hàng, sản phẩm, chính sách giá và quản trị rủi ro nhằm nâng cao hiệu quả và an toàn hoạt động ngân hàng.

vib.com.vn





QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

STT	Tên cổ đông	Người có liên quan	Chức vụ tại VIB	Mối quan hệ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %/VDL
I. Hội đồng Quản trị					217.998.265	27,82%
1	Đặng Khắc Vỹ		Chủ tịch HĐQT		39.095.018	4,99%
		Trần Thị Thảo Hiền	Không	Vợ	38.725.902	4,94%
		Đặng Quang Tuấn	Không	Con trai	39.035.498	4,98%
2	Đặng Văn Sơn		Phó Chủ tịch HĐQT		2.875.303	0,37%
		Đặng Thị Thu Hà	Không	Vợ	27.561.507	3,52%
3	Đỗ Xuân Hoàng		Thành viên HĐQT		39.095.018	4,99%
		Đỗ Xuân Thụ	Không	Bố đẻ	31.610.019	4,03%
II. Ban Kiểm soát					231.996	0,03%
1	Trịnh Thanh Bình		Trưởng Ban Kiểm soát		185.559	0,02%
2	Nguyễn Lương Thị Bích Thủy		Thành viên Ban Kiểm soát		46.437	0,01%
III. Ban Điều hành và Kế toán trưởng					52.364.883	6,68%
1	Hàn Ngọc Vũ		Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT		1.530.779	0,20%
2	Hồ Văn Long		Phó Tổng Giám đốc		3.194.045	0,41%
3	Trần Thị Thu Hương		GĐK Ngân hàng Bán lẻ - Kinh doanh Chiến lược		4.549.352	0,58%
4	Vương Thị Huyền		Phó Tổng Giám đốc		20.122	0,00%
5	Lê Quang Trung		Phó Tổng Giám đốc		84.854	0,01%
6	Hoàng Linh		Giám đốc Tài chính		16.788	0,00%
7	Hà Hoàng Dũng		Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro		202.373	0,03%
		Phạm Thu Hà	Không	Vợ	470.659	0,06%
8	Trần Nhất Minh		Phó Tổng Giám đốc		180.474	0,02%
		Phạm Thị Kim Ngọc	Không	Vợ	581.191	0,07%
		Trần Thị Thảo Hiền	Không	Em gái	38.725.902	4,94%

STT	Tên cổ đông	Người có liên quan	Chức vụ tại VIB	Mối quan hệ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %/VDL
9	Ân Thanh Sơn		Phó Tổng Giám đốc		2.227.732	0,28%
10	Đặng Thị Phương Diễm		GĐK Nghiệp vụ tổng hợp - Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh		133.019	0,02%
11	Nguyễn Hoàng Hải		GĐK Nghiệp vụ tổng hợp - Dịch vụ nội bộ		339.651	0,04%
12	Trần Tuấn Minh		Giám đốc Ban Nhân sự		104.654	0,01%
13	Nguyễn Thị Thanh Tâm		Kế toán trưởng		3.288	0,00%
IV. Người uỷ quyền công bố thông tin						
1	Ân Thanh Sơn		Phó Tổng Giám đốc		2.227.732	0,28%
V. Cổ đông lớn						
1	Commonwealth Bank of Australia				156.693.456	20,00%

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %/VDL
I. Cổ đông trong nước		590.930.781	75,43%
1	Cá nhân trong nước	548.257.942	69,98%
2	Tổ chức trong nước	42.672.839	5,45%
II. Cổ đông nước ngoài		160.610.794	20,50%
1	Cá nhân nước ngoài	2.823.710	0,36%
2	Tổ chức nước ngoài	157.787.084	20,14%
III. Cổ phiếu Quý		31.925.709	4,07%
Tổng		783.467.284	100%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



ÔNG ĐẶNG KHẮC VỸ

- Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Chủ tịch Ủy ban Phòng chống gian lận và Tham nhũng
- Chủ tịch Ủy ban Nhân sự

Tuổi: 50

Trình độ học vấn: Tiến sỹ Kinh tế
Kỹ sư Mỏ Địa chất

Quá trình công tác:

2013 - nay Chủ tịch HĐQT, VIB
2009 - nay Chủ tịch HĐQT, Công ty TNHH Mareven Food Holdings, Cộng hòa Síp
2011 - 2015 Tổng Giám đốc, Công ty TNHH Mareven Food Holdings, Cộng hòa Síp
1996 - 2014 Thành viên HĐQT, VIB
1992 - 1995 Doanh nghiệp Tư nhân, Liên bang Nga

Chức vụ đương nhiệm:

Tại tổ chức khác Chủ tịch HĐQT, Mareven Food Holdings, Cộng hòa Síp



ÔNG ĐẶNG VĂN SƠN

- Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Chủ tịch Ủy ban Quản lý Rủi ro
- Chủ tịch Hội đồng Xử lý Rủi ro

Tuổi: 51

Trình độ học vấn: Cử nhân Kinh tế
Chứng chỉ Mini-MBA về Chương trình Quản lý cao cấp

Quá trình công tác:

2013 - nay Phó Chủ tịch HĐQT, VIB
2007 - 2013 Thành viên HĐQT, Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hệ thống Quốc tế (Nettra)
2003 - 2007 Tổng Giám đốc, Công ty CP Thủy điện Hương Điền
1989 - 2003 Giám đốc Điều hành, Công ty InterMark, Liên bang Nga
Đại diện, Công ty FPT tại Nga
Chủ tịch, Công ty Valma-M, Liên bang Nga
1985 - 1989 Phục vụ trong Quân đội, Bộ Quốc phòng

Chức vụ đương nhiệm:

Tại tổ chức khác Không có



ÔNG ĐỖ XUÂN HOÀNG

- Thành viên Hội đồng Quản trị

Tuổi: 50

Trình độ học vấn: Tiến sỹ Kinh tế
Thạc sỹ Kỹ thuật, Chuyên ngành Kỹ thuật Vô tuyến điện

Quá trình công tác:

2009 - nay Tổng Giám đốc, Công ty TNHH Mareven Food Central, Liên bang Nga
2005 - nay Thành viên HĐQT, VIB
1993 - 2009 Doanh nhân, Liên bang Nga
1991 - 1993 Kỹ sư, Liên hiệp "Khoa học sản xuất Polis, Vinnitsa, Ukraina

Chức vụ đương nhiệm:

Tại tổ chức khác Tổng Giám đốc, Công ty TNHH Mareven Food Central, Liên bang Nga



ÔNG HÀN NGỌC VŨ

- Thành viên Hội đồng Quản trị
- Tổng Giám đốc
- Phó Chủ tịch Ủy ban Phòng chống Gian lận và Tham nhũng
- Phó Chủ tịch Hội đồng Xử lý Rủi ro

Tuổi: 53

Trình độ học vấn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
Cử nhân Quan hệ Quốc tế
Bằng Tiếng Anh Thương mại
Chứng chỉ Kỹ năng Lãnh đạo

Quá trình công tác:

2013 - nay Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, VIB
2008 - 2013 Chủ tịch HĐQT, VIB
2006 - 2008 Tổng Giám đốc, VIB
2004 - 2006 Giám đốc Chi nhánh Tp. HCM kiêm Giám đốc Khối KHDN, Citibank, Việt Nam
6/2006 - 10/2004 Giám đốc Chi nhánh Hà Nội, Calyon Bank Việt Nam
2001 - 2004 Giám đốc Chi nhánh HCM, Credit Lyonnais Việt Nam
1999 - 2004 Giám đốc Kinh doanh Việt Nam, Credit Lyonnais Việt Nam
1993 - 1998 Cán bộ Tín dụng, Credit Lyonnais
1990 - 1992 Trợ lý Văn phòng Đại diện, Credit Lyonnais

Chức vụ đương nhiệm:

Tại tổ chức khác Không có

**ÔNG COENRAAD JOHANNES JONKER**

- Thành viên Hội đồng Quản trị

Tuổi: 50
Trình độ học vấn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
 Cử nhân Luật

Quá trình công tác:

07/2015 - nay Giám đốc Điều hành, Ngân hàng Số, Dịch vụ TC Quốc tế, CBA
 01/2015 - nay Thành viên HĐQT, Công ty TNHH TYME Investments Proprietary
 01/2015 - nay Thành viên HĐQT, Công ty TYME Technical Solutions Proprietary
 07/2013 - nay Thành viên HĐQT, Công ty TYME Infield Proprietary
 06/2013 - nay Thành viên HĐQT, Công ty Vatoscan Proprietary
 01/2013 - nay Thành viên HĐQT, Công ty TYME Capital Proprietary
 06/2012 - nay Thành viên HĐQT, Công ty TYME Intellectual Properties Proprietary

05/2012 - 06/2015 Tổng Giám đốc, TYME
 09/2011 - 05/2012 Giám đốc và Đối tác, Công ty Tư vấn Deloitte (SA)
 09/2005 - 07/2011 Giám đốc, Inclusive Banking, Standard Bank
 09/2000 - 06/2005 Tổng Giám đốc, Edward Nathan (nay là Edward Nathan Sonnenbergs)
 09/1998 - 08/2000 Đối tác và Giám đốc Phòng Luật Việc làm, Edward Nathan (nay là Edward Nathan Sonnenbergs)
 1/1995 - 8/1998 Luật sư, Edward Nathan (nay là Edward Nathan Sonnenbergs)
 1/1994 - 12/1994 Luật sư ứng viên, Gildenhuis van der Merwe (Inc)
 1/1993 - 12/1993 Giảng viên Luật Hiến pháp, Trường Đại học Free State

Chức vụ đương nhiệm:
 Tại tổ chức khác Giám đốc Điều hành, Ngân hàng Số, Công ty Dịch vụ Tài chính Quốc tế, CBA
 Thành viên HĐQT, Công ty TNHH TYME Investments Proprietary
 Thành viên HĐQT, Công ty TYME Technical Solutions Proprietary
 Thành viên HĐQT, Công ty TYME Infield Proprietary
 Thành viên HĐQT, Công ty Vatoscan Proprietary
 Thành viên HĐQT, Công ty TYME Capital Proprietary
 Thành viên HĐQT, Công ty TYME Intellectual Properties Proprietary

**ÔNG MICHAEL JOHN MURPHY**

- Thành viên Hội đồng Quản trị

Tuổi: 48
Trình độ học vấn: Bằng Cao học về Đầu tư và Tài chính Ứng dụng
 Chứng chỉ Kế toán viên
 Cử nhân Thương mại chuyên ngành Kế toán và Tài chính

Quá trình công tác:

2018 - nay Thành viên HĐQT, VIB
 Thành viên HĐQT, Công ty CBA SA Holding
 Chủ tịch ủy ban PT First State Investments Indonesia.
 11/2016 - nay Thành viên HĐQT - CBA Digital Solutions Development Co. Ltd.
 9/2015 - nay Thành viên HĐQT, Công ty CMG Asia
 2/2015 - nay Dịch vụ tài chính quốc tế CBA, Hồng Kông
 - Giám đốc Tài chính
 - Thành viên HĐQT
 4/1999 - 9/2013 Ngân hàng Quốc gia Úc:
 - Giám đốc Điều hành, NAB Private Wealth Advisory
 - Giám đốc Điều hành, Strategic Projects Asia
 - Giám đốc Tài chính, Châu Á
 - Giám đốc Tài chính, Công ty MLC Hồng Kông.
 - Giám đốc Tài chính, Công ty MLC Asia, Hồng Kông
 - Quản lý Tài chính, Công ty MLC, Australia
 1992 - 1999 Giám đốc Kiểm toán cao cấp Arthur Andersen - Sydney & London

Chức vụ đương nhiệm:
 Tại tổ chức khác Thành viên HĐQT, Công ty CMG Asia
 Thành viên HĐQT - Công ty CBA Digital Solutions Development
 Giám đốc Tài chính, Công ty Dịch vụ Tài chính Quốc tế, CBA, Hồng Kông
 Thành viên HĐQT, Công ty Dịch vụ Tài chính Quốc tế, CBA, Hồng Kông
 Thành viên HĐQT, CBA SA Holding (Pty) Ltd.
 Chủ tịch ủy ban PT First State Investments Indonesia



ÔNG IAN PARK

• Thành viên độc lập HĐQT

Tuổi: 66

Trình độ học vấn: O level and A level achievement

Quá trình công tác:

5/2011 - nay Giám đốc Điều hành cao cấp – Khối Kinh doanh Bán lẻ, ASB
11/2010 - 4/2011 Quyền Tổng Giám đốc, ASB
12/2006 - 10/2010 Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ, ASB
1/2001 - 12/2006 Giám đốc Điều hành Ngân hàng Cá nhân, ASB
1/1997 - 12/2000 Tổng Giám đốc Ngân hàng Cá nhân, ASB
1/1987 - 12/1996 Giám đốc Khu vực, ASB
3/1972 - 12/1986 Kế toán viên, Ngân hàng National Bank, Chi nhánh New Zealand

Chức vụ đương nhiệm:

Tại tổ chức khác Giám đốc Điều hành cao cấp – Khối Kinh doanh Bán lẻ, ASB



ÔNG TRẦN TUẤN PHONG

• Thành viên độc lập HĐQT

Tuổi: 45

Trình độ học vấn: Thạc sỹ Luật
Quản trị Kinh doanh cao cấp sau Đại học
Cử nhân Luật

Quá trình công tác:

2015 - nay Chủ nhiệm Câu lạc bộ Luật sư Thương mại Quốc tế Việt Nam, trực thuộc Liên đoàn Luật sư Việt Nam
1996 - 2016 Luật sư sáng lập, Công ty Luật TNHH Quốc tế Việt Nam (VILAF - Hồng Đức)
1995 - 1996 Luật sư tập sự, Công ty Luật Quốc tế Clifford Chance, Chi nhánh Hà Nội
1995 Giảng viên, Đại học Luật

Chức vụ đương nhiệm:

Tại tổ chức khác Chủ nhiệm Câu lạc bộ Luật sư Thương mại Quốc tế Việt Nam, trực thuộc Liên đoàn Luật sư Việt Nam

vib.com.vn



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BÁO CÁO QUẢN TRỊ NĂM 2018

Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới năm 2018 dù vẫn giữ vững đà tăng trưởng nhưng có dấu hiệu chững lại với diễn biến phức tạp hơn dự báo và môi trường địa chính trị toàn cầu có không ít bất ổn, kinh tế Việt Nam vẫn tiếp tục đà tăng trưởng và đạt được thành quả đáng ghi nhận trên cả góc độ sản xuất, thương mại và dịch vụ của nền kinh tế với GDP năm 2018 đạt 7,08% - mức tăng cao nhất 11 năm qua và chỉ số CPI bình quân cả năm được duy trì ở mức tăng thấp là 3,54%. Những điều kiện thuận lợi từ nền kinh tế Việt Nam cũng mang lại nhiều cơ hội kinh doanh rõ ràng hơn cho các Ngân hàng Việt Nam trong năm 2018.

Đối với VIB, năm 2018 là một bước ngoặt với các hoạt động chuyển đổi mạnh mẽ đã và đang diễn ra trên phạm vi toàn hệ thống và đã ghi nhận được những kết quả tích cực. Năm 2018 là năm hoạt động kinh doanh của VIB tăng trưởng mạnh và chất lượng nhất trong 5 năm qua, với tất cả các khối kinh doanh đều vượt kế hoạch doanh thu và lợi nhuận; VIB đã quy chuẩn và ban hành nhiều sản phẩm và dịch vụ có tính cạnh tranh cao trên thị trường; Từ góc độ quản lý hiệu quả, chúng ta đã thiết kế cấu trúc tổ chức gọn nhẹ, các chính sách lương thưởng hấp dẫn, chính sách tuyển dụng linh hoạt; Từ góc độ quản trị rủi ro, chúng ta tiếp tục duy trì được chất lượng tín dụng ở mức cao với tỉ lệ nợ xấu duy trì mức thấp.

Những nỗ lực trên đã mang lại cho chúng ta kết quả tài chính tích cực:

- Lợi nhuận trước thuế đạt 2.743 tỷ, tăng gấp đôi so với năm 2017 và đạt 137% kế hoạch ĐHCĐ giao.
- Tổng tài sản đạt gần 140 nghìn tỷ đồng.
- Tăng trưởng tín dụng 17%.
- Nợ xấu duy trì ở mức chỉ 2,2%.
- Không còn dư nợ trái phiếu VAMC

Đà tăng trưởng được tạo dựng trong những năm qua, nền tảng quản trị vững mạnh cùng với việc nhất quán phát triển ngân hàng theo tầm nhìn, sứ mệnh và giá trị cốt lõi đã giúp VIB tạo lập giá trị bền vững lâu dài cho cổ đông:

- VIB tiếp tục được sự ghi nhận của các định chế tài chính quốc tế có uy tín và các cơ quan quản lý nhà nước là một ngân hàng minh bạch và chất lượng hàng đầu.
- Là ngân hàng tư nhân đầu tiên được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận triển khai Basel II theo Thông tư 41, VIB đã và đang thu hút sự chú ý của giới tài chính, đầu tư, sự tin tưởng của khách hàng.
- Trong năm 2018, VIB còn 2 lần được tổ chức xếp hạng tín nhiệm Moody's nâng hạng tín nhiệm. Đây là sự ghi nhận dành cho những nỗ lực của Ngân hàng trong việc quản trị chất lượng bảng tổng kết tài sản, kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng và quản trị rủi ro.
- Hiệu quả đầu tư vào cổ phiếu VIB đạt mức cao với việc ngân hàng thực hiện chính sách trả cổ tức và cổ phiếu thưởng với tổng tỷ lệ là hơn 46%; chỉ số ROE từ 12,7% năm 2017 tăng lên 22,5% năm 2018.

Năm 2018, HĐQT có 8 thành viên trong đó có 2 thành viên độc lập, 2 thành viên từ CBA. Các thành viên HĐQT đều thực hiện nhiệm vụ của mình trên cơ sở phục vụ cho quyền lợi của tất cả cổ đông. HĐQT đã tổ chức 05 phiên họp và ban hành 12 Nghị quyết quan trọng liên quan đến hoạt động của Ngân hàng. Bên cạnh đó, HĐQT cũng đã cho ý kiến và ban hành 57 Nghị quyết qua phương thức gửi Phiếu xin ý kiến thành viên HĐQT về nhiều lĩnh vực hoạt động, kinh doanh của Ngân hàng, tập trung vào các công việc trọng điểm như phê duyệt chiến lược kinh doanh và kế hoạch kinh doanh hàng năm, phê duyệt triển khai các dự án chiến lược, thực hiện tăng vốn điều lệ 2018, tăng trưởng kinh doanh, tăng cường quản trị rủi ro, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả làm việc, quản trị nhân sự, qua đó hỗ trợ kịp thời cho Ban Điều hành (BDH) trong việc hiện thực hóa các mục tiêu kinh doanh đã đề ra.

Về kết quả triển khai Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2018 liên quan đến quyền lợi cổ đông:

- HĐQT đã triển khai các thủ tục trình NHNN phê duyệt việc chia cổ tức bằng tiền mặt tương đương 4.98% vốn điều lệ của VIB ngay từ tháng 5.2018. Tuy nhiên, do phụ thuộc vào phê duyệt của NHNN nên VIB đã thực hiện chi trả khoản cổ tức này tới các cổ đông vào ngày 10.12.2018.

- Về Phương án tăng vốn điều lệ năm 2018, sau khi được NHNN và Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận, VIB đã hoàn thành chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 41,13% nâng mức vốn điều lệ lên 7.835 tỷ đồng vào ngày 19.11.2018. Số vốn mới này đã được ghi nhận trong Điều lệ VIB và trên Giấy phép hoạt động, Giấy Đăng ký kinh doanh của VIB.

Hoạt động của Ủy ban Nhân sự (UBNS)

UBNS của VIB hoạt động theo quy định tại Quy chế số 1.0052.16.01 do HĐQT ban hành ngày 10.1.2016, gồm 4 thành viên:

- Ông Đặng Khắc Vỹ - Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch Ủy ban
- Ông Đỗ Xuân Hoàng - Thành viên HĐQT, Thành viên Ủy ban

- Ông Hàn Ngọc Vũ - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, Thành viên Ủy ban
- Ông Coenraad Johannes Jonker - Thành viên HĐQT, Thành viên Ủy ban

Trong năm 2018, UBNS đã hoạt động hiệu quả, tham mưu cho HĐQT đưa ra các định hướng trong công tác hoạch định và quản lý nguồn nhân lực; phê duyệt ban hành các chính sách, quy định nội bộ của VIB về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng và các chính sách đãi ngộ khác, từ đó thu hút và giữ chân được đội ngũ nhân sự điều hành cũng như khuyến khích và tạo động lực để CBNV nâng cao năng suất lao động và hiệu quả công việc.

UBNS đã tiến hành 7 cuộc họp và quyết định các nội dung cụ thể như sau:

STT	Ngày họp	Hình thức	Kết quả
1	24.01.2018	Lấy ý kiến qua email	- Phê duyệt Nguyên tắc Phân bổ quỹ thưởng năm 2017
2	20.04.2018	Lấy ý kiến qua email	- Phê duyệt Chính sách tiền lương mới thay thế Chính sách tiền lương số 1.0038.16.01 ban hành ngày 23.09.2016
3	25.05.2018	Lấy ý kiến qua email	- Phê duyệt Chính sách Sử dụng cổ phiếu quỹ để chia thưởng cho Cán bộ nhân viên (CBNV)
4	27.06.2018	Lấy ý kiến qua email	- Phê duyệt nguyên tắc chia thưởng cổ phiếu quỹ cho CBNV trong năm 2018
5	03.07.2018	Lấy ý kiến qua email	- Phê duyệt mức lương cơ bản dành cho các thành viên Ban điều hành
6	03.07.2018	Lấy ý kiến qua email	- Phê duyệt phân công nhiệm vụ cho các Thành viên HĐQT và mức thù lao của các Thành viên HĐQT, BKS và TGD
7	07.01.2019	Lấy ý kiến qua email	- Phê duyệt ban hành Chính sách hỗ trợ chuyển vùng đối với CBNV chủ chốt

Hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro (UBQLRR)

UBQLRR của VIB hoạt động theo quy định tại quyết định số 1.0041.16.01 của HĐQT ban hành ngày 28.9.2016, gồm 5 thành viên.

Thành viên của UBQLRR bao gồm:

- Ông Đặng Văn Sơn - Phó Chủ tịch HĐQT - Chủ tịch UBQLRR
- Ông Đặng Khắc Vỹ - Chủ tịch HĐQT - Thành viên UBQLRR
- Ông Hàn Ngọc Vũ - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc - Thành viên UBQLRR
- Ông Michael John Murphy - Thành viên HĐQT - Thành viên UBQLRR

- Ông Trần Tuấn Phong - Thành viên độc lập của HĐQT - Thành viên UBQLRR

Năm 2018, UBQLRR đã hoàn thành tốt nhiệm vụ tham mưu cho HĐQT quyết định các vấn đề liên quan đến quản lý rủi ro, đảm bảo VIB có một khuôn khổ, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro hiệu quả, trong đó có việc rà soát các báo cáo rủi ro trình HĐQT hàng quý, bao gồm: rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động, rủi ro tuân thủ; Tham mưu, hỗ trợ HĐQT chỉ đạo triển khai các dự án quan trọng về QLRR như dự án Basel II, dự án chấm điểm tín dụng (Scoring); đề xuất chính sách khẩu vị rủi ro năm 2018; đề xuất Chính sách khẩu vị rủi ro và Chiến lược quản lý rủi ro năm 2019.

Chi tiết các cuộc họp của UBQLRR trong năm 2018 như sau:

STT	Ngày họp	Hình thức	Kết quả
1	28.3.2018	Họp trực tiếp	- Thẩm định Chính sách khẩu vị rủi ro 2018 đề xuất bởi BDH
2	18.4.2018	Lấy ý kiến qua email	- Thẩm định chính sách khẩu vị rủi ro
3	24.7.2018	Họp trực tiếp	- Rà soát báo cáo rủi ro gửi HĐQT - Trình HĐQT đề xuất sửa đổi Chính sách khẩu vị rủi ro 2018 - Yêu cầu BDH đưa dự báo danh mục cho vay bán lẻ vào tờ trình khẩu vị rủi ro
4	25.10.2018	Họp trực tiếp	- Rà soát báo cáo rủi ro gửi HĐQT - Rà soát báo cáo cập nhật dự án Basel II và tình hình mua lại trái phiếu đặc biệt VAMC - Đề nghị BDH xem xét và nâng cao Chính sách khẩu vị rủi ro
5	18.12.2018	Họp trực tiếp	- Rà soát báo cáo rủi ro gửi HĐQT - Xem xét bản đề xuất Khẩu vị rủi ro và Chiến lược quản lý rủi ro năm 2019

PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2019

Trong năm 2019, HĐQT sẽ tiếp tục nhất quán với chiến lược đã đề ra bám sát các chức năng, nhiệm vụ của HĐQT theo bảy nhóm hoạt động đã nêu trên. Trong đó, các trọng tâm bao gồm:

(i) Chiến lược và hoạt động

HĐQT sẽ tiếp tục hoàn thiện các chiến lược của ngân hàng, giám sát việc triển khai và trao đổi kịp thời các định hướng để BDH triển khai nhằm mang lại giá trị tối ưu cho cổ đông, bao gồm chiến lược chuyển đổi sang VIB 2.0 cho giai đoạn 2017-2026, chiến lược của các khối kinh doanh và các khối hỗ trợ. HĐQT cũng sẽ hỗ trợ BDH đưa ra các ưu tiên chiến lược từng thời kỳ và thúc đẩy triển khai các trọng tâm kinh doanh chiến lược.

6 trọng tâm kinh doanh chiến lược của VIB trong giai đoạn tới bao gồm:

- Tăng trưởng mạnh mẽ tín dụng và huy động vốn
- Dẫn đầu sản phẩm chiến lược Thẻ tín dụng và Bảo hiểm
- Xây dựng mô hình tương tác nhằm thiết lập quan hệ win-win với khách hàng
- Tạo dựng kênh bán hàng xuất sắc
- Marketing và truyền thông mạnh mẽ
- Công nghệ là ưu tiên hàng đầu

(ii) Quản trị rủi ro và tuân thủ

Trọng tâm quản trị rủi ro và tuân thủ trong nhiệm kỳ tới của HĐQT sẽ tập trung đảm bảo:

- Kế thừa những thành quả của nhiệm kỳ vừa qua, xây dựng một mô hình tăng trưởng bền vững, đạt điểm tối ưu trong tam giác tăng trưởng-quản trị rủi ro-quản trị hiệu quả.
- Tăng cường chất lượng các quy trình, quy định và chuẩn mực quản trị rủi ro, trong đó có việc tuân thủ các chuẩn mực của Basel II.

- Tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật và của NHNN, luôn đảm bảo tuân thủ các giới hạn và các tỷ lệ bảo đảm an toàn, phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro đầy đủ theo quy định của pháp luật, chấp hành tốt chính sách thuế và nghĩa vụ với Nhà nước.
- Tăng trưởng giá trị vốn hóa cho cổ đông.

(iii) Kiện toàn mô hình quản trị doanh nghiệp

HĐQT sẽ tiếp tục hoàn thiện mô hình quản trị của VIB theo các chuẩn mực tốt nhất, chú trọng đến quy chuẩn các chức năng nhiệm vụ trong tổ chức, tăng cường cơ chế vận hành hiệu quả của các chủ thể HĐQT, BKS, BDH và các hội đồng, ủy ban trực thuộc. Đồng thời, HĐQT sẽ hoàn thiện cơ chế tương tác giữa HĐQT với BDH, giữa Tổng Giám đốc (TGD) với BDH và với các khối kinh doanh, vận dụng các chuẩn mực quốc tế trong kiểm soát nội bộ, kiểm soát rủi ro, kiểm soát tài chính và tuân thủ. Tiến tới niêm yết cổ phiếu của VIB trên Sàn giao dịch HOSE để hoàn thiện hơn nữa về mô hình hoạt động, công bố thông tin và quan hệ cổ đông.

Tất cả những trọng tâm nêu trên nhằm giúp VIB đạt được các chỉ tiêu kinh doanh định hướng cho nhiệm kỳ tới của HĐQT, đó là

- Tăng trưởng 20%-30% hàng năm đối với các chỉ số cơ bản: dư nợ, huy động khách hàng và lợi nhuận.
- Luôn duy trì tỷ lệ nợ xấu thực chất dưới 2%.
- Top 5 các ngân hàng có chỉ số sức mạnh tài chính tốt nhất Việt Nam (hoặc chỉ số tương đương) theo đánh giá của Moody's.
- Duy trì thu nhập hấp dẫn cho cổ đông với tổng mức chi trả cổ tức và cổ phiếu thưởng ở mức 15%-25%/năm.

BAN KIỂM SOÁT



ÔNG TRỊNH THANH BÌNH

• Trưởng Ban Kiểm soát

Tuổi: 46
Trình độ học vấn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
Cử nhân chuyên ngành Ngân hàng

Quá trình công tác:
2008 - nay Trưởng Ban Kiểm soát, VIB
2007 - 2008 Giám đốc Khối Thẻ, VIB
2005 - 2007 Giám đốc Khối KHDN, VIB
2002 - 2008 Phó Tổng Giám đốc, VIB
2001 - 2002 Trưởng phòng Thanh toán Quốc tế, Chi nhánh Bắc Hà Nội,
Ngân hàng NN và PT Nông thôn
1998 - 2001 Trưởng phòng Nghiệp vụ Hối đoái Trụ sở chính,
Ngân hàng NN và PT Nông thôn
1992 - 1998 Chuyên viên Ban Quan hệ Quốc tế

Chức vụ đương nhiệm:
Tại tổ chức khác Không có



ÔNG ANTHONY MICHAEL GREENHILL

• Thành viên Ban Kiểm soát

Tuổi: 45
Trình độ học vấn: Thạc sỹ Thương mại
Cử nhân Công nghệ Thông tin

Quá trình công tác:
2002 - nay Tổng Giám đốc Kiểm toán, CBA
1998 - 2002 Trợ lý Phó Chủ tịch – Kiểm toán, Credit Suisse
1997 - 1998 Phân tích Kinh doanh, Qantas Ltd.
1995 - 1997 Tư vấn cao cấp, PWC

Chức vụ đương nhiệm:
Tại tổ chức khác Tổng Giám đốc Kiểm toán, CBA



BÀ NGUYỄN LƯƠNG THỊ BÍCH THỦY

• Thành viên Ban Kiểm soát

Tuổi: 43
Trình độ học vấn: Cử nhân Luật
Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác:
2013 - nay Thành viên Ban Kiểm soát, VIB
2004 - 2013 Trưởng phòng Kiểm toán nội bộ - Khu vực phía Nam, VIB
Chuyên viên Phòng Kiểm toán nội bộ, VIB
2000 - 2004 Chuyên viên, Phòng Kiểm toán nội bộ và Thu hồi Nợ,
Sacombank
1999 - 2000 Nhân viên Phòng Kinh doanh, Công ty TNHH Thương mại
Khải Hoàn

Chức vụ đương nhiệm:
Tại tổ chức khác Không có

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BKS VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA VIB 2018

Trong năm 2018, với sự nỗ lực của HĐQT, BKS, BDH và toàn thể cán bộ nhân viên, VIB đã đạt được nhiều kết quả tích cực về hoạt động.

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Thực hiện 2017	% tăng/giảm so với 2017	% Kế hoạch 2018
1	Lợi nhuận trước thuế	2.743	1.405	95%	137%
2	Vốn điều lệ	7.835	5.644	39%	97%
3	Hệ số an toàn vốn (CAR)	12,88%	13,07%	-1%	N/A
4	Tổng tài sản	139.166	123.159	13%	93%
5	Dư nợ	101.160	86.623	17%	100%
6	Huy động vốn	95.015	77.423	23%	97%
7	Tỷ lệ nợ xấu	2,24%	2,50%	-10%	Đạt
8	Đầu tư tài sản	107	226	-53%	36%

Nguồn: BCTC hợp nhất đã được kiểm toán

Năm 2018 là một năm đánh dấu sự thành công của VIB với chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế đạt 2.743 tỷ đồng tăng 95% so với 2017 và đạt 137% kế hoạch. Ngoài ra các chỉ số khác đều tăng so với năm 2017 và gần đạt 100% kế hoạch. Tỷ lệ nợ xấu giảm 10% so với 2017 và đạt kế hoạch. Trích lập dự phòng là 653 tỷ tăng 87% so với năm 2017 (để xử lý nợ mua về từ VAMC).

Thẩm định báo cáo tài chính đã được kiểm toán

BKS đã thẩm định Báo cáo tài chính của Ngân hàng năm 2018, bao gồm báo cáo đã được kiểm toán độc lập theo tiêu chuẩn kế toán Việt Nam. Chế độ thông tin báo cáo, chính sách hạch toán kế toán, việc lập các báo cáo tài chính của ngân hàng được thực hiện theo đúng các chuẩn mực kế toán và quy định của NHNN và pháp luật Việt Nam.

Đánh giá các rủi ro trọng yếu

- Tín dụng: Rủi ro tín dụng đã được quản lý chủ động thông qua sự dịch chuyển mạnh mẽ vào các sản phẩm tín dụng bán lẻ. Danh mục tín dụng đã được cải thiện tích cực theo hướng phân tán và giảm thiểu

rủi ro trong hoạt động tín dụng bán lẻ, kiểm soát có chọn lọc rủi ro đối với tín dụng doanh nghiệp.

- Thị trường và thanh khoản: Quan điểm thận trọng và luôn duy trì khả năng thanh khoản tốt. Mức an toàn vốn ở mức 12,88%. Các chỉ số rủi ro lãi suất, thanh khoản luôn tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Hoạt động: Đã tái cấu trúc bộ máy theo hướng tinh giảm các bộ phận hỗ trợ, tăng cường cho bộ phận kinh doanh trực tiếp, tăng cường tự động hóa các khâu công việc, tăng cường công tác kiểm soát nội bộ. Trong năm 2018, VIB tiếp tục chú trọng công tác đấu tranh, phòng chống gian lận và tham nhũng, xử lý kiên quyết các vụ việc tiêu cực phát sinh, thúc đẩy văn hóa liêm chính và tuân thủ trên toàn hệ thống VIB.
- Chiến lược: HĐQT và BDH với các thành viên am hiểu thực tiễn kinh doanh trong nước cũng như các thành viên có kinh nghiệm quản trị nước ngoài đã có các quyết định phù hợp thúc đẩy kinh doanh và quản trị rủi ro. VIB đã trung thành và nhất quán với chiến lược đưa ra theo các chuẩn mực và thực tiễn quốc tế tốt nhất.

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐHĐCĐ NĂM 2018

- Căn cứ vào Nghị quyết của ĐHĐCĐ ngày 29/03/2018, trong năm 2018 VIB đã thực hiện phương án tăng vốn Điều lệ lên 7.834,673 tỷ đồng bằng hình thức chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông, số vốn điều lệ tăng thêm 2.190,247 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 41,13%, đồng thời VIB đã thực hiện chia cổ tức bằng tiền mặt cho các cổ đông với tỷ lệ 4,98%.
- Đã sử dụng 1.944.790 cổ phiếu quỹ để thưởng cho CBNV làm việc theo chế độ hợp đồng lao động có thời hạn/không xác định thời hạn và đã làm việc cho VIB từ 12 tháng trở lên, có đóng góp tốt cho VIB.
- Năm 2018 VIB đã thực hiện thay đổi trụ sở chính với địa chỉ mới tại Tầng 1 (tầng trệt) và tầng 2 tòa nhà Sailing Tower số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, kế hoạch niêm yết cổ phiếu VIB trên Sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh chưa thực hiện trong năm 2018, dự kiến sẽ thực hiện trong năm 2019.
- Về việc thực hiện ủy quyền của ĐHĐCĐ, HĐQT đã thực hiện phê duyệt Quy chế tài chính mới số 1.0005.19.18 ngày 17/01/2019.

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BKS NĂM 2018

BKS gồm các thành viên sau:

Tên	Chức vụ
Ông Trịnh Thanh Bình	Thành viên chuyên trách - Trưởng Ban
Bà Nguyễn Lương Thị Bích Thủy	Thành viên chuyên trách
Ông Anthony Michael Greenhill	Thành viên không chuyên trách

BKS duy trì đủ thành phần, cơ cấu thành viên chuyên trách và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật. 02 thành viên chuyên trách của BKS là các cán bộ đã có kinh nghiệm lâu năm trong ngành ngân hàng, đã trải qua nhiều công việc quản lý điều hành tại VIB, góp phần tăng tính hiệu quả và đóng góp của BKS vào hoạt động kinh doanh của VIB.

BKS đã cùng HĐQT và Ban điều hành xây dựng các nền tảng cho hoạt động của một ngân hàng hiện đại, có hệ thống quản trị rủi ro tiên tiến và có hiệu quả cao. Các hoạt động của BKS bao gồm:

(i) Giám sát kết quả hoạt động tài chính:

BKS đặc biệt chú trọng giám sát kết quả hoạt động tài chính, đảm bảo sự minh bạch và tuân thủ các chuẩn mực tài chính kế toán Việt Nam. Các hoạt động thường xuyên gồm:

- BKS thực hiện giám sát thường xuyên kết quả hoạt

động tài chính của VIB, các thay đổi về chính sách kế toán tài chính, các tài khoản chính tác động đến kết quả hoạt động kinh doanh của VIB. Rà soát các báo cáo tài chính định kỳ bán niên và hàng năm.

- Làm việc với Kiểm toán quốc tế độc lập trong kiểm toán các báo cáo tài chính của VIB.

(ii) Giám sát hoạt động quản trị điều hành:

Hệ thống kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của ngân hàng, được xây dựng phù hợp theo quy định tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN ngày 18.05.2018 và thông tư số 40/2018/TT-NHNN ngày 28.12.2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, nhằm mục đích phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro. Các hoạt động chính của BKS bao gồm:

- Rà soát cấu trúc tổ chức phù hợp với chiến lược kinh doanh, sự phù hợp giữa các rủi ro phát sinh trong kiểm soát và triển khai kinh doanh trong khuôn khổ

khẩu vị rủi ro của HĐQT. Phát hiện kịp thời các lỗ hổng kiểm soát và đề xuất kịp thời các giải pháp khắc phục.

- Thông qua công tác kiểm toán nội bộ và điều tra nội bộ, đánh giá về môi trường và hệ thống kiểm soát nội bộ của các đối tượng thuộc tầng bảo vệ thứ nhất và thứ hai.
- Phối hợp với kiểm toán độc lập và Thanh tra giám sát đánh giá và cải thiện môi trường và hệ thống kiểm soát của VIB theo yêu cầu báo cáo của Ngân hàng Nhà nước.

(iii) Tăng cường hiệu quả hoạt động của tầng bảo vệ thứ 3

Trong năm 2018, BKS đã tham gia tích cực và hiệu quả vào hoạt động kiểm soát hạn chế rủi ro cho Ngân hàng với vai trò tầng bảo vệ thứ ba. Tuyến bảo vệ thứ ba có chức năng kiểm toán nội bộ và điều tra nội bộ, nhằm đảm bảo đánh giá một cách độc lập, khách quan về thực thi quy định quản lý rủi ro hoạt động của tầng bảo vệ thứ nhất và thứ hai.

Một số hoạt động trọng tâm đảm bảo sự vận hành hiệu quả của tầng bảo vệ thứ ba bao gồm:

- Trực tiếp điều hành công tác kiểm toán nội bộ, đảm bảo sự độc lập và khách quan của Kiểm toán nội bộ, cũng như đảm bảo vị trí và tiếng nói của Kiểm toán nội bộ trong quản trị rủi ro và tuân thủ. Định hướng và trực tiếp rà soát các vấn đề có mức độ rủi ro cao, nội dung các báo cáo kiểm toán.
- Trực tiếp điều hành công tác quản lý gian lận và điều tra nội bộ, đặc biệt chú trọng công tác phòng chống thông qua hàng loạt các biện pháp truyền thông, đào tạo, khảo sát, thông tin khiếu nại tố cáo. Trực tiếp rà soát phê duyệt các báo cáo điều tra liên quan đến khiếu nại tố cáo, các sự vụ phát sinh.
- Thúc đẩy công tác trao đổi thông tin, tư vấn, phản hồi về các vấn đề, rủi ro, sai phạm, chỉnh sửa sau thanh tra và kiểm toán giữa ban kiểm soát với các thành phần tham gia trong quản trị ngân hàng bao gồm các cổ đông, HĐQT, BĐH, các cấp quản lý trong hệ thống.

- Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng, bao gồm cơ quan thanh tra giám sát Ngân hàng Nhà nước trong hoạt động thanh tra giám sát, giải quyết khiếu nại tố cáo, xử lý các sai phạm, gian lận.

(iv) Xây dựng hoạt động kiểm toán nội bộ theo thông lệ quốc tế:

BKS trực tiếp chỉ đạo công tác kiểm toán nội bộ, tập trung vào công tác kiểm toán xác định các sai phạm, rủi ro và đảm bảo sự tuân thủ trên toàn hệ thống. Các hoạt động nổi bật của kiểm toán nội bộ như sau:

- Xây dựng năng lực kiểm toán công nghệ thông tin với các kiểm toán viên có kinh nghiệm thực tế về công nghệ thông tin ngân hàng.
- Liên tục cải thiện, hoàn thiện phương pháp giám sát và kiểm toán trên cơ sở rủi ro, tập trung xác định các vi phạm, rủi ro và trách nhiệm cụ thể của các đơn vị, cá nhân liên quan.
- Kiểm toán các đơn vị kinh doanh trên toàn hệ thống, kiểm tra toàn diện các hoạt động tại chi nhánh từ tín dụng đến hoạt động ngân quỹ,... đặc biệt chú trọng vào kiểm toán hoạt động tín dụng.
- Kiểm toán các khối, ban Hội sở: Tập trung vào đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ, quy trình, chính sách.
- Đầu mối phối hợp với Cơ quan thanh tra giám sát Ngân hàng Nhà nước, đảm bảo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu thanh tra giám sát theo luật định và chỉnh sửa các kiến nghị của thanh tra trên toàn hệ thống.

(v) Phòng chống gian lận, tham nhũng:

Công tác phòng chống gian lận và điều tra nội bộ được triển khai tích cực và đạt hiệu quả cao. Các hoạt động chính và kết quả đạt được bao gồm:

- VIB đã thực hiện nhiều biện pháp tích cực để phòng chống gian lận và tham nhũng nhằm giúp VIB trở thành một tổ chức tài chính liêm chính, trung thực.
- Phòng Quản lý gian lận và điều tra nội bộ có sự tham gia của các cán bộ có trình độ chuyên sâu về điều tra, góp phần phát hiện đấu tranh loại trừ các hành vi tiêu cực, tham nhũng tại VIB.

- Năm 2018, tiếp tục triển khai đồng bộ nhiều giải pháp trong phòng chống gian lận, tham nhũng, tăng cường giám sát, kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng như xây dựng và hoàn thiện khung quản trị rủi ro gian lận; xây dựng các chỉ số kiểm soát nhận diện rủi ro gian lận sớm; Tăng cường truyền thông nâng cao nhận thức cho cán bộ trong phòng, chống gian lận. Phối hợp với các cơ quan chức năng nhằm chia sẻ các biện pháp phòng chống tham nhũng hiệu quả, tăng cường công tác phòng chống gian lận và tham nhũng tại VIB.

PƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA BKS NĂM 2019

- Giám sát kết quả hoạt động tài chính, đảm bảo sự minh bạch và chính xác các số liệu hoạt động tài chính.
- Hệ thống kiểm soát nội bộ được duy trì và cải thiện trong khuôn khổ khung quản trị rủi ro và hoạt động hiệu quả.
- Hiệu lực và hiệu quả của ba tầng kiểm soát trong hệ thống VIB trong công tác quản trị rủi ro của ngân hàng.
- Vai trò tư vấn của kiểm toán nội bộ đối với tầng bảo vệ thứ nhất và thứ hai và giám sát, kiểm toán trên cơ sở rủi ro.
- Tiếp tục thúc đẩy văn hóa tuân thủ và chống gian lận tham, tham nhũng.

BÁO CÁO THÙ LAO HĐQT VÀ BKS

Thù lao và chi phí hoạt động HĐQT và BKS năm 2018

Nghị quyết số 1.0017.18.20 ĐHĐCĐ Phiên họp Thường niên năm 2018 đã phê duyệt tổng mức thù lao sẽ chi trả cho các Thành viên HĐQT và Thành viên BKS năm 2018 tối đa 1,5% lợi nhuận trước thuế năm 2018.

Kế hoạch đầu năm 2018 lợi nhuận trước thuế của VIB đặt ra là 2.005 tỷ, thực tế lợi nhuận trước thuế kết thúc năm tài chính 2018 VIB đạt 2.743 tỷ. Theo đó, mức ngân sách thù lao tối đa được sử dụng là 41,1 tỷ đồng.

Tính đến hết 31/12/2019, chi phí trả cho HĐQT và BKS năm 2018 là 9.082.774.890 đồng. Chi phí cho các Thành

viên HĐQT và BKS là cán bộ nhân viên của CBA do CBA chi trả nên không bao gồm trong chi phí này; Một TV HĐQT kiêm Tổng Giám đốc được chi trả từ quỹ lương CBNV nên không nhận thù lao HĐQT.

Trong đó:

- Chi phí của HĐQT là 6.990.343.527 đồng, trong đó thù lao và phụ cấp công tác là 6.456.000.000 đồng, chi phí công tác là 534.343.527 đồng.
- Chi phí của BKS là 2.092.431.363 đồng, trong đó tiền lương và thù lao là 2.054.700.000 đồng, chi phí công tác là 37.731.363 đồng.

Danh sách cụ thể như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thời gian làm việc	Ghi chú
Hội đồng Quản trị (HĐQT)				
1	Đặng Khắc Vỹ	Chủ tịch HĐQT	01.01.2018-31.12.2018	
2	Đặng Văn Sơn	Phó Chủ tịch HĐQT	01.01.2018-31.12.2018	
3	Đỗ Xuân Hoàng	Thành viên HĐQT	01.01.2018-31.12.2018	
4	Hàn Ngọc Vũ	Thành viên HĐQT	01.01.2018-31.12.2018	Lương TGD
5	Micheal John Venter	Thành viên HĐQT	01.01.2018-29.03.2018	CBA chi trả
6	Michael John Murphy	Thành viên HĐQT	29.03.2018-31.12.2018	CBA chi trả
7	Coenraad Johannes Jonker	Thành viên HĐQT	01.01.2018-31.12.2018	CBA chi trả
8	Ian Park	TV HĐQT độc lập	01.01.2018-31.12.2018	
9	Trần Tuấn Phong	TV HĐQT độc lập	01.01.2018-31.12.2018	
Ban Kiểm soát (BKS)				
1	Trịnh Thanh Bình	Trưởng BKS	01.01.2018-31.12.2018	
2	Nguyễn Lương Thị Bích Thủy	TV chuyên trách	01.01.2018-31.12.2018	
3	Anthony Michael Green Hill	Thành viên	01.01.2018-31.12.2018	CBA chi trả

BAN ĐIỀU HÀNH



ÔNG HÀN NGỌC VŨ

- Thành viên Hội đồng Quản trị
- Tổng Giám đốc
- Phó Chủ tịch Ủy ban Phòng chống Gian lận và Tham nhũng
- Phó Chủ tịch Hội đồng Xử lý Rủi ro

Tuổi: 53
Trình độ học vấn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
 Cử nhân Quan hệ Quốc tế
 Bằng Tiếng Anh Thương mại
 Chứng chỉ Kỹ năng Lãnh đạo

Quá trình công tác:

2013 - nay: Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, VIB
 2008 - 2013: Chủ tịch HĐQT, VIB
 2006 - 2008: Tổng Giám đốc, VIB
 2004 - 2006: Giám đốc Chi nhánh Tp. HCM kiêm Giám đốc Khối KHDN, Citibank, Việt Nam
 6/2006 - 10/2004: Giám đốc Chi nhánh Hà Nội, Calyon Bank Việt Nam
 2001 - 2004: Giám đốc Chi nhánh HCM, Credit Lyonnais Việt Nam
 1999 - 2004: Giám đốc Kinh doanh Việt Nam, Credit Lyonnais Việt Nam
 1993 - 1998: Cán bộ Tín dụng, Credit Lyonnais
 1990 - 1992: Trợ lý Văn phòng Đại diện, Credit Lyonnais

Chức vụ đương nhiệm:

Tại tổ chức khác: Không có



ÔNG HỒ VĂN LONG

- Phó Tổng Giám đốc
- Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ - Truyền thống

Tuổi: 42
Trình độ học vấn: Cử nhân Kinh tế
 Chứng chỉ Kế toán công chứng Anh Quốc (ACCA)

Quá trình công tác:

11/2018 - nay: Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ - Truyền thống, VIB
 2016 - nay: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Trung tâm Phát triển Năng lực, VIB
 2009 - 2010: VIB:
 - Giám đốc Tài chính
 - Quyền Giám đốc Tài chính
 2008 - 2009: Deputy CFO, VIB
 Trước 2009: Phụ trách Bộ phận KT-TC, Công ty Asia Pacific Breweries
 Kiểm toán viên cao cấp, Ernst & Young Vietnam
 Trợ lý Tổng Giám đốc kiêm Trưởng ban Dự án MIS & ABC Project, Techcombank

Chức vụ đương nhiệm:

Tại tổ chức khác: Không có

**BÀ TRẦN THỊ THU HƯƠNG**

- Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ - Kinh doanh Chiến lược

Tuổi: 35
Trình độ học vấn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
 Thạc sỹ Phân tích Tài chính
 Cử nhân Kinh tế Quốc tế

Quá trình công tác:

11/2018 - nay Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ - Kinh doanh Chiến lược, VIB
 2016 - nay Giám đốc Phòng Chiến lược và Hỗ trợ Kinh doanh, VIB
 2014 - 2015 Chuyên viên cao cấp Phòng Tài trợ Cấu trúc, VIB
 Trước 2014 Làm việc tại các công ty và ngân hàng: General Electrics, Goldman Sachs, Glendon Capital Management, HSBC, SCIC

Chức vụ đương nhiệm:

Tại tổ chức khác Không có

**BÀ VƯƠNG THỊ HUYỀN**

- Phó Tổng Giám đốc
- Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp

Tuổi: 44
Trình độ học vấn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
 Cử nhân Ngoại ngữ
 Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác:

2016 - nay Phó Tổng Giám đốc, VIB
 2013 - nay Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp, VIB
 2016 - 2017 Giám đốc Khối KHDN Vừa và Nhỏ, VIB
 2012 - 2013 Phó Giám đốc Khối KHDN, VIB
 Giám đốc Dự án Commercial & SME Banking, VIB
 Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ Kinh doanh, VIB
 Giám đốc Trung tâm Kinh doanh lớn Hà Nội, VIB
 Trước 2012 Giám đốc Khối KHDN Vừa và Nhỏ, Vietinbank
 Giám đốc Chi nhánh Hà Nội, Credit Agricole Corporate & Investment
 Giám đốc Ban Tín dụng Dự án Tài trợ có Cấu trúc và Xuất khẩu, ANZ

Chức vụ đương nhiệm:

Tại tổ chức khác Không có

**ÔNG LÊ QUANG TRUNG**

- Phó Tổng Giám đốc
- Giám đốc Khối Nguồn vốn và Ngoại hối
- Chủ tịch Hội đồng Quản lý Tài sản/Nợ phải trả

Tuổi: 45
Trình độ học vấn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh

Quá trình công tác:

2016 - nay Phó Tổng Giám đốc, VIB
 2010 - nay Giám đốc Khối Nguồn vốn và Ngoại hối, VIB
 2016 - 2017 Giám đốc Khối KHDN Nước ngoài, VIB
 01/2013 - 05/2013 Quyền Tổng Giám đốc, VIB
 01/2010 - 01/2013 Phó Tổng Giám đốc, VIB
 04/01/2010 - 10/01/2010 Cố vấn cao cấp của Giám đốc Khối Ngoại hối và Nguồn vốn, VIB
 Trước 2010 Trợ lý Tổng Giám đốc về Nguồn vốn, VIB
 Chuyên gia tư vấn độc lập về Kinh doanh Tiền tệ và Vốn; Giảng viên Trung tâm Đào tạo, Ngân hàng MPDF and BTC
 Giám đốc Kinh doanh Tiền tệ và Vốn, BNP Paribas
 Giám đốc Kinh doanh Tiền tệ, Citigroup Việt Nam
 Giám đốc Kinh doanh Tiền tệ và Vốn; Thành viên Ủy ban ALCO, Head of Monetary and Capital, Deutsche Bank AG

Chức vụ đương nhiệm:

Tại tổ chức khác Không có

**ÔNG HOÀNG LINH**

- Giám đốc Ban Tài chính
- Chủ tịch Hội đồng Quản lý Vốn

Tuổi: 39
Trình độ học vấn: Cử nhân Kinh tế Đối ngoại

Quá trình công tác:

9/2017 - nay Giám đốc Ban Tài chính, VIB
 2016 - 8/2017 Quyền Giám đốc Ban Tài chính, VIB
 2013 - 2016 Giám đốc Phòng Kế hoạch và Ngân sách kiêm Giám đốc Phòng Dự án và Hệ thống Tài chính, VIB
 2012 - 2013 Giám đốc Phòng Kế hoạch, VIB
 Trước 2012 Làm việc tại các công ty và ngân hàng: Fullerton Financial Holdings – Vietnam, Temasek Singapore; FPT Securities JSC; PWC Vietnam

Chức vụ đương nhiệm:

Tại tổ chức khác Không có

**ÔNG HÀ HOÀNG DŨNG**

- Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro
- Phó Chủ tịch Hội đồng Xử lý Rủi ro
- Chủ tịch Hội đồng Rủi ro

Tuổi: 44
Trình độ học vấn: Cử nhân Tài chính
Quá trình công tác:
 11/2018 - nay Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro, VIB
 7/2018 - 10/2018 Quyền Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro, VIB
 2017 - 2018 Phó Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro kiêm Giám đốc Trung tâm Giám sát Rủi ro và Tuân thủ, VIB
 2012 - 2017 Giám đốc Phòng Quản lý Rủi ro Thị trường và Định chế Tài chính, VIB kiêm Giám đốc Phòng Quản lý Rủi ro Hoạt, VIB
 2011 - 2012 Thành viên HĐQT cum Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro, VIB
 2010 - 2011 Phó Tổng Giám đốc phụ trách Đầu tư và các Dự án Đặc biệt, VIB
 2008 - 2010 Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối NV&NH, VIB
 Trước 2008 Giám đốc Khối Nguồn vốn và Ngoại hối, Chi nhánh Ngân hàng Mizuho tại Việt Nam
 Các vị trí quản lý cao cấp, Fuji Bank

Chức vụ đương nhiệm:
 Tại tổ chức khác Không có

**ÔNG ÂN THANH SƠN**

- Phó Tổng Giám đốc
- Giám đốc Ban Pháp chế và Quản trị Doanh nghiệp
- Chủ tịch Hội đồng Xử lý Tố cáo

Tuổi: 47
Trình độ học vấn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
 Cử nhân Luật
 Kỹ sư Kinh tế Vận tải Biển

Quá trình công tác:
 2013 - nay Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban Pháp chế và Quản trị Doanh nghiệp
 2011 - 2013 Chủ tịch, VIBAMC
 2008 - 2011 Tổng Giám đốc, VIB
 2007 - 2008 Phó Tổng Giám đốc thường trực kiêm Giám đốc Khối Chi nhánh và Dịch vụ, VIB
 2004 - 2007 Phó Tổng Giám đốc kiêm Chánh Văn phòng, VIB;
 Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Phát triển Kinh doanh Chi nhánh, VIB
 2003 - 2004 Chánh Văn phòng, VIB
 2002 - 2003 Trợ lý Tổng Giám đốc, VIB
 Trước 2003 Ngân hàng Hàng hải:
 - Chánh Văn phòng
 - Trưởng phòng Nhân sự
 - Phó Chánh Văn phòng
 - Cán bộ nghiệp vụ Phòng Thị trường

Chức vụ đương nhiệm:
 Tại tổ chức khác Chủ tịch Hội đồng Luật sư thành viên, Công ty Luật TNHH SH Legal Vietnam
 Thành viên HĐQT, Công ty Cổ phần Công nghệ IsofH

**ÔNG TRẦN NHẤT MINH**

- Phó Tổng Giám đốc
- Giám đốc Khối Dịch vụ Công nghệ Ngân hàng

Tuổi: 46
Trình độ học vấn: Tiến sỹ Khoa học Viễn thông
 Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh

Quá trình công tác:
 2017 - nay Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Dịch vụ Công nghệ Ngân hàng, VIB
 2016 - 2017 Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Công nghệ số, VIB
 2015 - 2016 Phó Tổng Giám đốc kiêm Phụ trách Công nghệ và Vận hành;
 Giám đốc Khối Dịch vụ Công nghệ Ngân hàng, VIB
 2012 - 2015 Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc phụ trách hoạt động các Khối Hỗ trợ, VIB
 Trước 2012 Giám đốc Điều hành, Công ty Mareven Food Centra
 Phó Tổng Giám đốc và Tổng Giám đốc, Công ty ProInvest Co. Ltd, Công ty FG, Công ty ZAO "DHV-S JSC

Chức vụ đương nhiệm:
 Tại tổ chức khác Không có

**BÀ ĐẶNG THỊ PHƯƠNG ĐIỂM**

- Giám đốc Khối Nghiệp vụ Tổng hợp

Tuổi: 45
Trình độ học vấn: Thạc sỹ Kinh tế Quốc tế
 Cử nhân Quản trị Kinh doanh

Quá trình công tác:

2012 - nay Giám đốc Khối Nghiệp vụ Tổng hợp – Dịch vụ Hỗ trợ Kinh doanh; Giám đốc Khối Nghiệp vụ Tổng hợp, VIB

2009 - 2012 Phó Giám đốc Khối Nghiệp vụ Tổng hợp, VIB
 Giám đốc Trung tâm Xử lý Giao dịch tập trung, VIB

2003 - 2008 Giám đốc Phòng Tài trợ Thương mại và Quản lý Dòng tiền, VIB
 Trưởng phòng Thanh toán Quốc tế và Giao dịch Tiền tệ, Chi nhánh VIB HCM, VIB

2002 - 2003 Phó Phòng Thanh toán Quốc tế - Chi nhánh HCM, VIB

Trước 2002 Trưởng phòng Tín dụng, Techcombank, ...

Chức vụ đương nhiệm:
 Tại tổ chức khác Không có

**ÔNG TRẦN TUẤN MINH**

- Giám đốc Ban Nhân sự

Tuổi: 44
Trình độ học vấn: Cử nhân Quản trị Kinh doanh

Quá trình công tác:

2017 - nay Giám đốc Ban Nhân sự, VIB

2014 - 2017 Phó Giám đốc Ban Nhân sự kiêm Trưởng phòng Dịch vụ Nhân sự, VIB

2012 - 2014 Giám đốc Phòng Chính sách và Chế độ Đãi ngộ, VIB

Trước 2012 Trưởng phòng Nhân sự, Công ty Tư vấn Nguồn Nhân lực NIC
 Trưởng phòng Nhân sự, Công ty Vimaflour

Chức vụ đương nhiệm:
 Tại tổ chức khác Không có

**ÔNG NGUYỄN HOÀNG HẢI**

- Giám đốc Khối Nghiệp vụ Tổng hợp – Dịch vụ Nội bộ

Tuổi: 45
Trình độ học vấn: Thạc sỹ Kỹ thuật
 Kỹ sư ngành Vật lý Vô tuyến điện

Quá trình công tác:

11/2018 - nay Giám đốc Khối Nghiệp vụ Tổng hợp – Dịch vụ Nội bộ, VIB

2017 - nay Giám đốc Phòng Chuyển đổi Mô hình Vận hành, VIB

2013 - 2017 Phó Giám đốc Khối Nghiệp vụ Tổng hợp, VIB

Trước 2013 Giám đốc Nghiệp vụ Tổng hợp kiêm Giám đốc Chiến lược;
 Giám đốc Thương mại, Công ty Công nghệ Thông tin và Truyền thông GTEL
 Giám đốc Kỹ thuật, Millicom Lào.

Chức vụ đương nhiệm:
 Tại tổ chức khác Không có

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

Mô hình quản trị minh bạch, tổ chức bộ máy quản lý và kinh doanh gọn nhẹ, năng động là những yếu tố then chốt để đạt năng suất cao.

VIB đã và đang áp dụng quy trình quản trị chuyên nghiệp theo các chuẩn mực quốc tế và vận dụng linh hoạt vào thực tế với những đặc thù của hệ thống chính sách pháp luật và những đặc thù về kinh tế, văn hóa, xã hội Việt Nam.

Quản trị doanh nghiệp vững mạnh tại VIB được xây dựng một cách nhất quán, hướng theo chuẩn mực quốc tế với sự tách bạch rõ ràng giữa các chức năng quản trị, kiểm soát và điều hành, dựa trên tính trách nhiệm và tính minh bạch cao của cả tập thể HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Điều hành. VIB xây dựng và luôn duy trì một môi trường làm việc dân chủ, một cấu trúc quản trị doanh nghiệp tiên tiến và đảm bảo phù hợp với điều kiện hoạt động của thị trường Việt Nam. Đội ngũ nhân sự quản trị, điều hành, kiểm soát được tăng cường cả về lượng và chất, bao gồm các thành viên thông thường và thành viên độc lập của HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban điều hành là những người có nhiều năm kinh nghiệm quản lý điều hành các tổ chức tài chính, ngân hàng, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài và những thành viên là người nước ngoài. Tổ chức vận hành của HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban điều hành có hiệu quả cao cùng với sự tham gia của các thành viên có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm quốc tế.

Các hoạt động kinh doanh, dịch vụ và vận hành đều được tổ chức trên cơ sở điều lệ, các khung quản lý, quy chế, quy định, quy trình và áp dụng mô hình vận hành, tương tác giữa các đơn vị chức năng gắn với các chuẩn mực tiên tiến của quốc tế. Hoạt động quản lý hệ thống không ngừng được hoàn thiện với những chính sách, quy định, quy trình rõ ràng và được áp dụng ngày càng hiệu quả hơn tại các Đơn vị kinh doanh.

VIB đã triển khai thành công mô hình kinh doanh và dịch vụ mới trên toàn hệ thống các Chi nhánh, mang đến những thay đổi tích cực rõ rệt trong việc nâng cao hiệu quả bán hàng, cải thiện chất lượng dịch vụ và tăng cường quản lý rủi ro cho hệ thống các đơn vị kinh doanh. Chiến lược của Ngân hàng là tiếp tục đầu tư đẩy mạnh chất lượng phục vụ khách hàng của đội ngũ nhân viên để hiện thực hóa tầm nhìn “sáng tạo và hướng tới khách hàng” thông qua mô hình dịch vụ khách hàng hiệu quả trên toàn hệ thống.

Công tác quản lý rủi ro được tập trung đầu tư mạnh trong thời gian qua, với việc xây dựng hệ thống phê duyệt tín dụng tập trung, hệ thống xếp hạng tín dụng khách hàng, áp dụng khẩu vị rủi ro và những chính sách, quy trình quản lý rủi ro mới, tập trung hóa công tác thu hồi nợ và xử lý rủi ro, tăng cường đào tạo kỹ thuật nghiệp vụ cho CBNV toàn hệ thống. Thời gian qua, VIB đã liên tục cải tiến và hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro theo hướng hiện đại hóa và tiến dần tới các chuẩn mực quốc tế. Hiện tại, về cơ bản VIB đã có đủ năng lực quản trị rủi ro để có thể đạt được mục tiêu tăng trưởng an toàn. VIB đã triển khai hệ thống phê duyệt tín dụng tập trung cho hầu hết 162 đơn vị kinh doanh trên toàn hệ thống.

Bên cạnh đó, hệ thống kiểm soát – kiểm toán nội bộ của VIB cũng được tăng cường về nguồn lực, hoàn thiện về cơ chế, hệ thống quy trình để có thể đáp ứng được các yêu cầu về quản trị và giám sát toàn diện các hoạt động kinh doanh cũng như hoạt động quản trị, điều hành chính sách tín dụng.

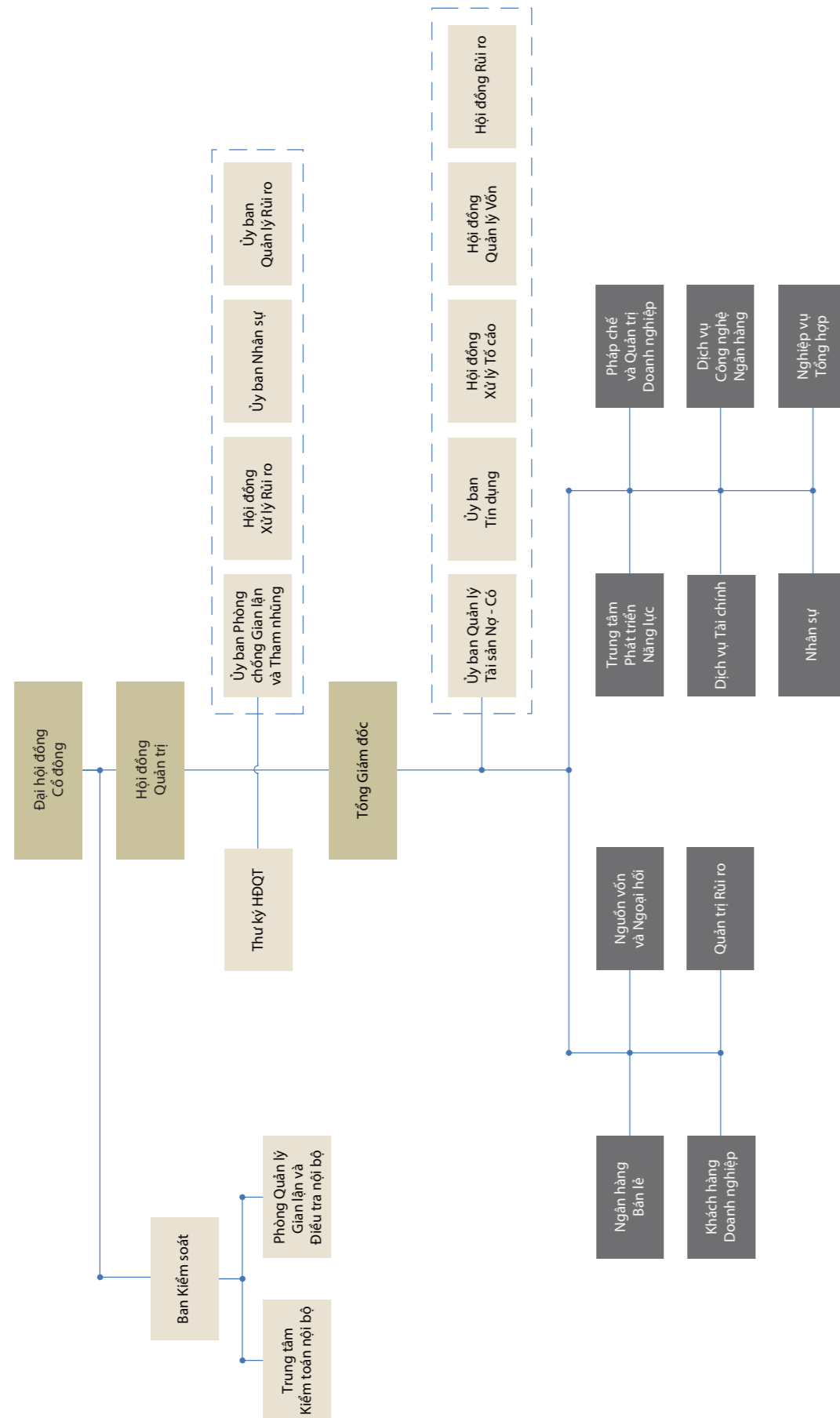
Việc kiểm toán độc lập định kỳ đã, đang và sẽ được thực hiện theo quy định với sự tham gia kiểm toán của các hãng kiểm toán quốc tế lớn. VIB luôn đảm bảo Báo cáo tài chính, báo cáo thường niên được kiểm toán độc lập trình cơ quan quản lý và cổ đông đảm bảo đúng kế hoạch và quy định về mặt thời gian và chất lượng.

Ngoài ra, Ngân hàng đã thực hiện chỉnh sửa, bổ sung điều lệ hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng, Luật doanh nghiệp 2014, xây dựng các quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành và các ủy ban, hội đồng đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và tạo nền tảng pháp lý cho hoạt động quản trị, kiểm soát, điều hành Ngân hàng.

Có thể nói, VIB luôn được đánh giá cao về tính minh bạch, lành mạnh và cấu trúc quản trị hiện đại, hiệu quả trên thị trường ngân hàng, những đánh giá và ghi nhận này đến từ Ngân hàng Nhà nước, các hãng kiểm toán độc lập KPMG và Ernst & Young, cổ đông - trong đó có CBA, Moody's và các định chế tài chính quốc tế như World bank, IFC và ADB và từ các tổ chức có uy tín trong nước và quốc tế khác.



CƠ CẤU TỔ CHỨC



VIB có một công ty con 100% vốn sở hữu là công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB AMC").

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

THỐNG KÊ VỀ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

Chi tiết số liệu nhân viên trong năm 2018 như sau:

- Tổng số CBNV là: 5.372 người
- Số CBNV bình quân năm 2018: 5.138 người
- Mức lương bình quân 2018: 18,05 triệu đồng/người/tháng
- Thu nhập bình quân 2018: 22,88 triệu đồng/người/tháng

CHÍNH SÁCH LƯƠNG, THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

VIB xác định con người là tài sản quý giá nhất, là yếu tố quan trọng trong xây dựng và phát triển tổ chức. VIB luôn quan tâm tới các chính sách liên quan đến người lao động.

VIB đã tiến hành đổi mới chính sách đãi ngộ nhân sự thông qua áp dụng chi trả lương theo mức độ đóng góp của từng thành viên, tạo động lực để CBNV nỗ lực cao nhất đồng thời phù hợp với định hướng phát triển kinh doanh của VIB tại từng thời kỳ.

Ngoài chính sách lương được đánh giá là ưu việt, VIB còn xây dựng cơ chế thưởng hàng năm bằng tiền mặt

và cổ phiếu với mong muốn mọi CBNV đều trở thành cổ đông của ngân hàng. Năm 2018, hơn 3.500 CBNV đã được sở hữu cổ phần của VIB và không giới hạn quyền chuyển nhượng.

Ngoài ra, VIB áp dụng chính sách bảo hiểm, chăm sóc sức khỏe và tai nạn. Theo đó, CBNV được hỗ trợ tài chính từ đối tác bảo hiểm đối với quyền lợi bảo hiểm nội trú và ngoại trú, thai sản và nha khoa,... theo quy định tại mỗi gói bảo hiểm.

MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC CHUYÊN NGHIỆP VÀ HIỆN ĐẠI

VIB áp dụng văn hóa 5S. Với không gian làm việc hiện đại, sạch sẽ, thoáng mát, ngăn nắp, ít giấy tờ, nhân viên luôn cảm thấy thoải mái để tập trung làm việc.

HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

Trong năm 2018, hơn 22.700 lượt CBNV tham dự các chương trình đào tạo với tổng thời lượng hơn 92.000 giờ, trong đó 19.000 lượt nhân viên và hơn 3.700 lượt cán bộ quản lý. Số liệu ghi nhận tính đến 31/12/2018, bình quân số giờ đào tạo chính thức trên mỗi CBNV là trên 17 giờ, tương ứng với gần 3 ngày làm việc. Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm được tính theo nhân viên

Chỉ tiêu	Nhân viên	Quản lý	Tổng
Số lượt đào tạo	19.001	3.706	22.707
Số giờ đào tạo	72.228	19.780	92.008
Số giờ đào tạo trung bình/CBNV	15,24	31,80	17,16

VIB chú trọng xây dựng các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp. Các chương trình đào tạo bao gồm các nội dung về Tuân thủ và Quản lý rủi ro; Sản phẩm và các Quy trình; Bán hàng và Dịch vụ khách hàng; Các kỹ năng làm việc hiệu quả; Các kỹ năng lãnh đạo và quản lý con người; Chương trình chuyên biệt đào tạo đội ngũ kế cận (Future Manager). Những chương trình này được cấu trúc thành 03 hạng mục chính: 1. Nền tảng (VIB Essentials); 2. Bán hàng và Dịch vụ khách hàng (Sales & Service); 3. Chuyên môn

nghịệp vụ (Professional).

Đồng thời, VIB chú trọng phát triển và hoàn thiện 5 năng lực cốt lõi cho CBNV, bao gồm: i) Kiến thức về công nghệ; ii) Năng lực ra quyết định dựa trên số liệu phân tích; iii) Khả năng đáp ứng với mọi sự thay đổi; iv) Tư duy phát triển; và v) Sự thấu cảm. Những năng lực này giúp CBNV phát triển bản thân, thích ứng ngay với môi trường làm việc thay đổi nhanh, tương tác nhiều và đang dẫn được số hóa của thời kỳ Cách mạng Công nghiệp 4.0.

NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH QUẢN TRỊ NHÂN SỰ

VIB xây dựng thành công hệ thống quản lý thông tin về cơ cấu tổ chức, công cụ đo lường năng suất lao động của từng nhóm công việc, giúp việc hoạch định và điều chỉnh cơ cấu nguồn nhân lực một cách linh hoạt, bám sát yêu cầu phát triển kinh doanh. VIB đã tiến hành rà soát, phân loại danh mục vị trí công việc theo nhóm công việc đặc thù, chuẩn hóa bảng mô tả công việc của từng vị trí, từ đó nhận diện và loại bỏ các vị trí công việc không mang lại hiệu quả cho tổ chức. Từng nhóm công việc được sắp xếp bố trí hợp lý theo hướng chuyên môn hóa sâu. Phạm vi quản lý được tối ưu hóa nhằm nâng cao hiệu quả tương tác cũng như tăng cường sự phối hợp giữa các đơn vị, phòng/bộ phận chức năng trong việc xử lý công việc, thúc đẩy môi trường làm việc dân chủ tại VIB.

Bên cạnh đó, VIB thực hiện chuẩn hóa các chính sách, quy định, quy trình của tất cả các đơn vị chức năng trên toàn hệ thống ngân hàng thông qua việc hoạch định

Cẩm nang quản trị (Business Direction Manual). Ngân hàng thay thế những chính sách, quy trình trừu tượng, khó vận hành trong thực tế bằng những văn bản dễ hiểu, minh bạch và được thiết kế riêng cho từng vấn đề, từng nhóm công việc cụ thể. Điều này giúp nâng cao tính tuân thủ và chính xác trong hoạt động, và giúp hệ thống vận hành linh hoạt, trơn tru.

Một bước tiến ấn tượng trong công tác quản lý tại VIB là việc thực hành ra quyết định dựa trên các phân tích số liệu thực tế. Ra quyết định là phần việc phức tạp và khó khăn nhất, thường bị áp lực bởi thời gian, dựa theo kinh nghiệm và luôn ẩn chứa những rủi ro nhất định. Do đó việc phân tích các dữ liệu, đưa ra các kết quả phân tích dựa trên những nguồn dữ liệu đầu vào đáng tin cậy, luôn có giá trị cao và giúp cho việc ra quyết định dễ dàng hơn, có độ tin cậy cao hơn, hạn chế ít rủi ro hơn, từ đó, tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh cho VIB.



vib.com.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam và công ty con (sau đây được gọi chung là "Ngân hàng") được lập ngày 22 tháng 02 năm 2019 và được trình bày từ trang 06 đến trang 61, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3847-2016-004-1

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 26 tháng 02 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.098.117	1.016.409
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	2.473.941	3.587.550
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	8.415.605	10.274.966
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.723.631	9.389.716
Cho vay các TCTD khác	691.974	885.250
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
Cho vay khách hàng	95.260.970	78.919.360
Cho vay khách hàng	96.138.735	79.864.220
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(877.765)	(944.860)
Hoạt động mua nợ	418.273	955.774
Mua nợ	419.171	956.288
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(898)	(514)
Chứng khoán đầu tư	28.577.760	25.609.896
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	28.676.423	24.893.365
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	42.380	1.570.470
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(141.043)	(853.939)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	114.799	113.947
Đầu tư dài hạn khác	185.274	185.259
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(70.475)	(71.312)
Tài sản cố định	350.758	369.709
Tài sản cố định hữu hình	195.020	219.617
Nguyên giá tài sản cố định	581.930	553.033
Khấu hao tài sản cố định	(386.910)	(333.416)
Tài sản cố định vô hình	155.738	150.092
Nguyên giá tài sản cố định	325.770	284.562
Hao mòn tài sản cố định	(170.032)	(134.470)
Bất động sản đầu tư	-	16.403
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	16.403
Tài sản Có khác	2.455.993	2.295.103
Các khoản phải thu	611.478	662.308
Các khoản lãi, phí phải thu	1.404.848	1.124.648
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	127	76
Tài sản Có khác	439.540	508.071
TỔNG TÀI SẢN	139.166.216	123.159.117

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	832.575	1.000.000
Tiền gửi và vay các TCTD khác	29.399.947	33.695.516
Tiền gửi của các TCTD khác	17.215.102	17.263.910
Vay các TCTD khác	12.184.845	16.431.606
Tiền gửi của khách hàng	84.862.629	68.377.753
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác	20.471	89.431
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	19.818	31.248
Phát hành giấy tờ có giá	10.152.430	9.045.061
Các khoản nợ khác	3.210.701	2.132.587
Các khoản lãi, phí phải trả	1.463.142	1.212.805
Các khoản phải trả và công nợ khác	1.747.559	919.782
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	128.498.571	114.371.596
VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn của TCTD	7.835.885	6.039.799
Vốn điều lệ	7.834.673	5.644.425
Thặng dư vốn cổ phần	720.568	1.158.533
Cổ phiếu quỹ	(719.356)	(763.159)
Quỹ của TCTD	1.708.703	2.027.583
Lợi nhuận chưa phân phối	1.123.057	720.139
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10.667.645	8.787.521
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	139.166.216	123.159.117

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Cam kết bảo lãnh vay vốn	-	25
Cam kết giao dịch hối đoái	58.922.073	33.275.495
- Cam kết mua ngoại tệ	3.016.280	2.515.184
- Cam kết bán ngoại tệ	667.124	2.276.090
- Cam kết giao dịch hoán đổi	55.238.669	28.484.221
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.652.769	2.569.478
Bảo lãnh khác	6.173.831	4.662.725
Các cam kết khác	12.765.242	9.239.013
	79.513.915	49.746.736

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:





Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởngÔng Hoàng Linh
Giám đốc Tài chínhÔng Hàn Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Năm 2018 triệu đồng	Năm 2017 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	10.085.843	7.252.564
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(5.260.350)	(3.796.588)
Thu nhập lãi thuần	4.825.493	3.455.976
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.026.934	594.174
Chi phí hoạt động dịch vụ	(292.189)	(187.283)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	734.745	406.891
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(25.871)	(62.888)
Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư	35.757	161.340
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	535	1.380
Thu nhập từ hoạt động khác	598.878	160.975
Chi phí từ hoạt động khác	(83.764)	(34.212)
Lãi thuần từ hoạt động khác	515.114	126.763
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	6.085.773	4.089.462
Chi phí tiền lương	(1.639.419)	(1.324.020)
Chi phí khấu hao	(91.074)	(90.904)
Chi phí hoạt động khác	(959.223)	(919.533)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(2.689.716)	(2.334.457)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.396.057	1.755.005
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(653.487)	(349.935)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	2.742.570	1.405.070
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(548.700)	(280.779)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	(12)
Tổng chi phí thuế TNDN	(548.649)	(280.791)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	2.193.921	1.124.279
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.873	1.968

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:





Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởngÔng Hoàng Linh
Giám đốc Tài chínhÔng Hàn Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Năm 2018 triệu đồng	Năm 2017 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	9.959.284	7.432.862
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(5.010.013)	(3.206.477)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	734.745	406.891
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngoại tệ	8.069	98.452
Thu nhập/(Chi phí) khác	387.749	(7.349)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	126.239	107.399
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(2.498.329)	(2.243.553)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp nộp trong năm	(501.724)	(182.472)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	3.206.020	2.405.753
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(19.111.426)	(18.364.720)
Giảm/(Tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	193.276	(217.873)
(Tăng)/(Giảm) các khoản về kinh doanh chứng khoán	(2.254.968)	3.117.631
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	100.762
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(15.737.398)	(20.640.411)
Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(1.714.237)	(603.092)
Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động	401.901	(121.737)
Những thay đổi về công nợ hoạt động	13.529.267	17.724.543
(Giảm)/Tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(167.425)	1.000.000
(Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, vay các TCTD khác	(4.295.569)	433.525
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	16.484.876	9.116.911
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	1.107.369	7.045.061
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(11.430)	(26.227)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(68.960)	-
Tăng của công nợ khác	480.406	155.273
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh	(2.376.139)	1.765.576

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Năm 2018 triệu đồng	Năm 2017 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(74.697)	(89.321)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.126	2.902
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	16.403	3.006
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	535	1.380
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(56.633)	(82.033)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(265.195)	(282.220)
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	(19)	(763.140)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	(265.214)	(1.045.360)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(2.697.986)	638.183
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	13.993.675	13.355.492
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	11.295.689	13.993.675
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG NĂM		
Phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ đầu tư phát triển và Thặng dư vốn cổ phần	1.978.712	-
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	211.536	-

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:

Ông Hoàng Linh
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Hàn Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 02 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1996 là 50.000.000.000 đồng và được tăng theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 7.834.672.840.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.644.425.000.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tầng 1 (tầng trệt) và tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một trăm sáu mươi ba (163) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi (50) chi nhánh, một trăm mười hai (112) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (01) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

STT	Tên Công ty	Quyết định Thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Quốc tế	0104009004 ngày 29 tháng 12 năm 2009 cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100 tỷ đồng Việt Nam	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng và công ty con là 5.372 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.005 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“đồng” hay “VND”). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng”). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông

tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3.3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám Ngân hàng đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính của công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty con và Ngân hàng, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương

pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng. Theo đó, việc dự thu lãi cho hoạt động cấp tín dụng và dự chi lãi cho hoạt động tiền gửi được thực hiện trên cơ sở một năm là 365 ngày. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2018.

Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Ngày 28 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, “Các cam kết khác” được trình bày trên “Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán” bao gồm hạn mức tín dụng chưa sử dụng mà ngân hàng có quyền hủy ngang hoặc tự động hủy ngang khi khách hàng vi phạm điều kiện hủy ngang hoặc suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ; hạn mức tín dụng chưa sử dụng của thẻ tín dụng và các cam kết khác. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2018.

Thông tư số 16/2018/TT-BTC (“Thông tư 16”) hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Các thay đổi của Thông tư 16 bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung về cách quản lý và sử dụng đối với các bất động sản nắm giữ do việc xử lý nợ vay;
- Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận doanh thu từ kinh doanh các loại chứng khoán (trừ cổ phiếu);
- Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 16 không có ảnh hưởng trọng yếu đến chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con.

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN (“Thông tư 22”)

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN (“Thông tư 22”). Thông tư 22 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, có khả năng chuyển đổi dễ dàng

thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3. Tiền gửi tại và cho vay TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”).

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4.5.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.4. Các khoản cho vay khách hàng

Phân loại nợ

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 4.5.

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

4.5. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1 Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2 Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Nhóm nợ	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2018 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữ trên khoản mục "Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

4.7. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN

quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m-1;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $(X_{(m)})$ được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

4.8. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận

theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left(\frac{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}} - \frac{\text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế}}{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}} \right) \times \text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà

Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.10. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất ^(*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 8 năm

^(*) Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Ngân hàng và công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được ghi nhận và trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm = tài chính.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này.

4.12. Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.13. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.14. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ dự trữ của công ty con:

Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (“VIB AMC”)

Theo Thông tư 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban

4.15. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ và dự trữ

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng:

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

hành ngày 22 tháng 03 năm 2002, yêu cầu VIB AMC trích lập các quỹ được thực hiện tương tự như Ngân hàng.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.16. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trên cơ sở dự thu, dự chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.17. Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực

hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng;
- Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.

Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.18. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh 40). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.19. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng

mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4.22. Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế

không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

4.23. Các công cụ tài chính phái sinh

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi/lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.24. Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4.26. Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.27. Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và công ty

con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu (06) tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động nghỉ việc.

Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2013/TT-BLĐTBXH ban hành ngày 1 tháng 3 năm 2013 về hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	726.340	728.555
Tiền mặt bằng ngoại tệ	370.620	286.697
Vàng phi tiền tệ	1.157	1.157
	1.098.117	1.016.409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	2.466.260	2.780.506
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	7.681	807.044
	2.473.941	3.587.550

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất là 1,20%/năm và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ vượt dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất là 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 12 năm 2018, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (2017: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 6,00% (2017: 1,00% và 6,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	6.723.631	8.690.236
- Bằng VND	6.053.137	8.044.769
- Bằng ngoại tệ, vàng	670.494	645.467
Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000	699.480
- Bằng VND	1.000.000	450.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	249.480
	7.723.631	9.389.716
Dự phòng rủi ro	-	-
	7.723.631	9.389.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7.2. Cho vay các TCTD khác

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Bằng VND	493.384	408.000
Bằng ngoại tệ	198.590	477.250
	691.974	885.250
Dự phòng rủi ro	-	-
	691.974	885.250

Mức lãi suất tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 %/năm	31/12/2017 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,5% - 4,8%	1,5% - 4,2%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,6% - 3,6%	1,6% - 1,7%
Cho vay bằng VND	4,4% - 8,0%	1,8% - 5,8%
Cho vay bằng ngoại tệ	3,7% - 4,5%	2,5% - 2,9%

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2018 triệu đồng	%	31/12/2017 triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	96.040.898	99,90	79.618.046	99,69
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	5.840	0,01	48.388	0,06
Nợ cho vay được khoanh chờ xử lý	-	0,00	20.264	0,02
Các khoản trả thay khách hàng	10.034	0,01	15.162	0,02
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	68.114	0,07	78.200	0,10
Nợ chờ xử lý	13.849	0,01	84.160	0,11
	96.138.735	100,00	79.864.220	100,00

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Cho vay thương mại bằng VND	4,80% - 13,09%	4,78% - 13,09%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	2,50% - 5,36%	1,00% - 5,66%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8.1. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	14.516.450	18.349.147
Nợ trung hạn	24.226.138	21.888.863
Nợ dài hạn	57.396.147	39.626.210
	96.138.735	79.864.220

8.2. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2018 triệu đồng	%	31/12/2017 triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	25.023.112	26,03	29.156.545	36,51
Doanh nghiệp nhà nước	3.173.578	3,30	4.630.664	5,80
Công ty TNHH và công ty cổ phần	18.665.272	19,42	19.783.774	24,77
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.123.877	3,25	3.726.689	4,67
Doanh nghiệp tư nhân	60.385	0,06	1.015.418	1,27
Cho vay cá nhân và cho vay khác	71.115.623	73,97	50.707.675	63,49
	96.138.735	100,00	79.864.220	100,00

8.3. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề

	31/12/2018 triệu đồng	%	31/12/2017 triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1.592.815	1,66	1.474.003	1,84
Thương mại, sản xuất và chế biến	16.818.945	17,49	19.787.655	24,78
Xây dựng	2.587.311	2,69	3.042.694	3,81
Kho bãi vận tải và thông tin liên lạc	3.274.619	3,41	4.598.279	5,76
Cá nhân và các ngành nghề khác	71.865.045	74,75	50.961.589	63,81
	96.138.735	100,00	79.864.220	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Theo đó, số liệu dự phòng và phân loại nợ của Ngân hàng được lập dựa trên số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2018. Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Dự phòng chung	679.950	555.005
Dự phòng cụ thể	197.815	389.855
	877.765	944.860

Kết quả phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2018 như sau:

	Số dư (*) triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	88.854.401	666.408	-	666.408
Nợ cần chú ý	1.325.880	9.944	20.845	30.789
Nợ dưới tiêu chuẩn	231.220	1.734	17.047	18.781
Nợ nghi ngờ	248.563	1.864	43.769	45.633
Nợ có khả năng mất vốn	1.934.076	-	116.154	116.154
	92.594.140	679.950	197.815	877.765

(*) Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	555.005	389.855	944.860
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	124.945	448.569	573.514
Phân loại lại từ DPRR chứng khoán đầu tư	-	15.701	15.701
Ảnh hưởng của việc mua bán các khoản cho vay trong năm	-	1.052.295	1.052.295
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	-	(1.714.237)	(1.714.237)
Tăng khác	-	5.632	5.632
	679.950	197.815	877.765

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	420.650	594.592	1.015.242
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	133.188	203.394	336.582
Ảnh hưởng của việc mua bán các khoản cho vay trong năm	1.167	194.961	196.128
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	-	(603.092)	(603.092)
	555.005	389.855	944.860

10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

Tại ngày 4 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng nhận chuyển giao dư nợ từ Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển giao tài sản - công nợ với Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia. Giá trị mua nợ tại thời điểm ngày 4 tháng 9 năm 2017 như sau:

	4/9/2017 triệu đồng
Giá trị nợ gốc bằng VND	1.147.463
Lãi dự thu	3.426
Dự phòng rủi ro	(18.940)
Giá trị mua nợ tại ngày 4/9/2017	1.131.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Chi tiết hoạt động mua nợ của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Mua nợ bằng VND	419.171	956.288
Dự phòng rủi ro	(898)	(514)
	418.273	955.774

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Nợ gốc đã mua	422.644	968.247
Lãi của khoản nợ đã mua	6.402	10.904
	429.046	979.151

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	28.676.423	24.893.365
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	42.380	42.380
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	-	1.528.090
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(141.043)	(853.939)
	28.577.760	25.609.896

11.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ	28.676.423	24.893.365
Chứng khoán nợ Chính phủ	15.700.272	12.452.281
- Trái phiếu Chính phủ	15.700.272	12.452.281
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	8.416.151	6.680.584
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.560.000	5.760.500
	28.676.423	24.893.365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
- Dự phòng chung rủi ro chứng khoán	(68.816)	(70.633)
- Dự phòng cụ thể rủi ro chứng khoán	(72.227)	(87.928)
	(141.043)	(158.561)
	28.535.380	24.734.804

11.12 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) của Ngân hàng như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành	42.380	42.380
	42.380	42.380

Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm, tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 trái phiếu này có lãi suất là 8,9%.

11.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Chi tiết trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành của Ngân hàng như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Trái phiếu do Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam phát hành	-	1.528.090
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(695.378)
	-	832.712

Trái phiếu do Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam phát hành bao gồm các trái phiếu có kỳ hạn 5 năm các khoản trái phiếu này có lãi suất là 0%. Mệnh giá các trái phiếu này bằng số dư nợ gốc ghi nhận nội bảng trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng tại thời điểm bán nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, toàn bộ trái phiếu này đã được Ngân hàng mua lại và đang thực hiện xử lý rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm 2018 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	70.633	87.928	158.561
Số dự phòng hoàn nhập trong năm	(1.817)	-	(1.817)
Phân loại lại sang DPRR tín dụng	-	(15.701)	(15.701)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	68.816	72.227	141.043

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm 2017 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	42.717	895.396	138.113
Số dự phòng Trích lập/(Hoàn nhập) trong năm	27.916	(7.468)	20.448
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	70.633	87.928	158.561

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

	2018 triệu đồng	2017 triệu đồng
Số dư đầu năm	695.378	744.984
Số dự phòng trích lập trong năm	76.752	13.355
Ảnh hưởng của việc mua lại các khoản nợ và tắt toán trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(772.130)	(62.961)
Số dư cuối năm	-	695.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Các khoản đầu tư dài hạn khác	185.274	185.259
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(70.475)	(71.312)
	114.799	113.947

Thay đổi dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn trong như sau:

	2018 triệu đồng	2017 triệu đồng
Số dư đầu năm	71.312	60.633
Số dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(837)	10.679
Số dư cuối năm	70.475	71.312

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong 2018 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ:						
Số dư đầu năm	99.442	283.669	54.680	30.048	85.194	553.033
Mua trong năm	2.465	20.736	1.442	5.311	3.535	33.489
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.592)	-	-	(4.592)
Số dư cuối năm	101.907	304.405	51.530	35.359	88.729	581.930
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	34.898	182.064	46.536	12.690	57.228	333.416
Khấu hao trong năm	6.163	30.428	1.032	5.044	12.845	55.512
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.018)	-	-	(2.018)
Số dư cuối năm	41.061	212.492	45.550	17.734	70.073	386.910
Giá trị còn lại của TSCĐ:						
Số dư đầu năm	64.544	101.605	8.144	17.358	27.966	219.617
Số dư cuối năm	60.846	91.913	5.980	17.625	18.656	195.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13.2. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2018 như sau:

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	Phần mềm máy vi tính triệu đồng	TSCĐ vô hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ vô hình:				
Số dư đầu năm	-	277.425	7.137	284.562
Mua trong năm	3.880	37.220	108	41.208
Số dư cuối năm	3.880	314.645	7.245	325.770
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	-	129.075	5.395	134.470
Khấu hao trong năm	-	34.593	969	35.562
Số dư cuối năm	-	163.668	6.364	170.032
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	-	148.350	1.742	150.092
Số dư cuối năm	3.880	150.977	881	155.738

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Các khoản phải thu	611.478	662.308
Các khoản phải thu nội bộ	61.463	46.561
Các khoản phải thu bên ngoài	550.015	615.747
- Phải thu từ Ngân sách Nhà nước	27.023	30.110
- Phải thu từ VAMC	-	14.787
- Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm ⁽ⁱ⁾	176.969	372.935
- Giao dịch chứng khoán chờ thành toán	132.125	-
- Chi xử lý tài sản bảo đảm nợ	25.653	24.569
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	188.245	173.346
Các khoản lãi, phí phải thu ⁽ⁱⁱ⁾	1.404.848	1.124.648
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	127	76
Tài sản Có khác	439.540	508.071
- Vật liệu	6.880	7.040
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý	19.714	181.306
- Chi phí trả trước	412.946	319.725
	2.455.993	2.295.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

⁽ⁱ⁾ Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành. Sản phẩm này được thực hiện theo chấp thuận của NHNNVN tại Công văn số 5698/NHNN-TD.

⁽ⁱⁱ⁾ Các khoản lãi, phí phải thu:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	3.335	2.483
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	810.384	629.272
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	541.941	434.366
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	49.188	58.527
	1.404.848	1.124.648

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền gửi của KBNN	-	1.000.000
Bằng VND	-	1.000.000
Vay Ngân hàng Nhà nước	832.575	-
Bằng VND	832.575	-
	832.575	1.000.000

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

16.1. Tiền gửi các TCTD khác

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	6.020.812	8.016.430
Bằng VND	6.020.786	8.016.404
Bằng ngoại tệ	26	26
Tiền gửi có kỳ hạn	11.194.290	9.247.480
Bằng VND	7.469.000	6.730.000
Bằng ngoại tệ	3.725.290	2.517.480
	17.215.102	17.263.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16.2. Vay các TCTD khác

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Bằng VND	1.800.034	5.012.335
Bằng ngoại tệ	10.384.811	11.419.271
	12.184.845	16.431.606

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 %/năm	31/12/2017 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	3,8% - 5,8%	0,7% - 3,8%
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	2,5% - 3,4%	0,8% - 2,2%
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	3,4% - 5,9%	1,1% - 4,8%
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	2,7% - 4,5%	0,8% - 2,9%

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	12.126.600	11.143.445
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9.943.053	9.010.996
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	210.781	280.697
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.962.571	1.812.619
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.195	39.133
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	72.437.102	57.013.431
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	38.816.563	30.511.095
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	29.763.628	23.188.461
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	208.141	137.485
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.648.770	3.176.390
Tiền gửi vốn chuyên dùng	104.835	62.794
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	35.536	43.045
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	69.299	19.749
Tiền ký quỹ	194.092	158.083
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	156.679	116.984
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	37.413	41.099
	84.862.629	68.377.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	27.090.392	26.683.802
Tiền gửi của cá nhân và các đối tượng khác	57.772.237	41.693.951
	84.862.629	68.377.753

Mức lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 %/năm	31/12/2017 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,05%	0,00% - 0,05%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50% - 7,80%	0,10% - 7,80%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,20%	0,00% - 1,20%

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Vốn nhận ủy thác của Ban quản lý dự án tín dụng quốc tế - NHNN	19.818	31.248
	19.818	31.248

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Dưới 12 tháng	800.000	400.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	7.798.953	7.336.309
Từ 5 năm trở lên	1.553.477	1.308.752
	10.152.430	9.045.061

Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành bao gồm chứng chỉ tiền gửi có lãi suất từ 6,30%/năm đến 8,83%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả ⁽ⁱ⁾	1.463.142	1.212.805
Các khoản phải trả nội bộ	511.956	289.298
Các khoản phải trả cán bộ nhân viên	301.501	201.188
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	81.669	36.215
Phải trả nội bộ khác	128.786	51.895
Các khoản phải trả bên ngoài	767.940	619.606
Thuế và các khoản phải nộp NN (Thuyết minh 21)	213.250	161.323
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	3.748	58.566
Phải trả thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	145.167	89.182
Phải trả chuyển tiền chờ thanh toán	39.802	63.664
Các khoản chờ thanh toán khác	365.920	246.729
Các khoản phải trả khác	53	142
Doanh thu chờ phân bổ	467.663	10.878
	3.210.701	2.132.587

⁽ⁱ⁾ Các khoản lãi, phí phải trả:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	815.631	556.357
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	366.279	412.454
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	137.468	171.916
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	66.740	50.016
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	164	673
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	76.860	21.389
	1.463.142	1.212.805

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm (triệu đồng)			
	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối năm
Thuế TNDN	153.727	548.700	(501.724)	200.703
Thuế GTGT	303	32.235	(32.247)	291
Các loại thuế khác	7.293	125.013	(120.050)	12.256
	161.323	705.948	(654.021)	213.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 96/2015/TT-BTC có hiệu lực ngày 22 tháng 10 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN trong năm được tính như sau:

	Năm 2018 triệu đồng	Năm 2017 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	2.742.570	1.405.070
Trừ:		
- Các khoản điều chỉnh giảm	(916)	(1.821)
- Các khoản điều chỉnh phát sinh từ hợp nhất báo cáo	-	-
Cộng:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	639	649
- Các khoản điều chỉnh phát sinh từ hợp nhất báo cáo	1.209	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.743.502	1.403.898
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	548.700	280.779
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	548.700	280.779
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	(226)
Thuế TNDN phải trả đầu năm	153.727	55.646
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(501.724)	(182.472)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	200.703	153.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng và các công ty con năm 2018 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quỹ	Q. đầu tư phát triển ^(*)	Q. dự phòng tài chính	Q. dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2018	5.644.425	1.158.533	(763.159)	707.319	431.994	888.270	720.139	8.787.521
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	2.193.921	2.193.921
Tăng vốn trong năm	2.190.248	(394.143)	-	(700.099)	-	(884.470)	(211.536)	-
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	1.103.336	106.800	57.967	(1.268.103)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(46.169)	(46.169)
Thưởng cho nhân viên bằng cổ phiếu quỹ	-	(43.822)	43.822	-	-	-	-	-
Cổ tức phải trả cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(265.195)	(265.195)
Mua lại cổ phiếu lẻ từ tăng vốn trong năm	-	-	(19)	-	-	-	-	(19)
Sử dụng quỹ dự phòng tài chính để xử lý rủi ro	-	-	-	-	(2.414)	-	-	(2.414)
Số dư tại 31/12/2018	7.834.673	720.568	(719.356)	1.110.556	536.380	61.767	1.123.057	10.667.645

^(*) Trong năm 2018, Ngân hàng tạm trích 1.100.000 triệu đồng từ lợi nhuận 2018 vào Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng và các công ty con trong năm 2017 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quỹ	Q. đầu tư phát triển ^(*)	Q. dự phòng tài chính	Q. dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2017	5.644.425	1.158.533	(19)	7.319	389.074	860.331	683.111	8.742.774
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	1.124.279	1.124.279
Mua lại cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	(763.140)	-	-	-	-	(763.140)
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	700.000	53.084	27.939	(781.023)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(19.111)	(19.111)
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	(10.164)	-	-	(10.164)
Cổ tức phải trả cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(282.223)	(282.223)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(4.894)	(4.894)
Số dư tại 31/12/2017	5.644.425	1.158.533	(763.159)	707.319	431.994	888.270	720.139	8.787.521

^(*) Trong năm 2017, Ngân hàng tạm trích 700.000 triệu đồng từ lợi nhuận 2017 vào Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	31/12/2018 (triệu đồng)			31/12/2017 (triệu đồng)		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp của cổ đông	7.834.673	7.834.673	-	5.644.425	5.644.425	-
Thặng dư vốn cổ phần	720.568	720.568	-	1.158.533	1.158.533	-
Cổ phiếu quỹ	(719.356)	(719.356)	-	(763.159)	(763.159)	-
	7.835.885	7.835.885	-	6.039.799	6.039.799	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22.2. Lãi trên mỗi cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	2.193.921	1.124.279
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi	(46.169)	(19.111)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	2.147.752	1.105.168
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	554.535.930	561.618.377
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.873	1.968

22.3. Vốn cổ phần

	31/12/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	Triệu đồng	Số cổ phiếu	Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	783.467.284	7.834.673	564.442.500	5.644.425
Số lượng cổ phiếu được mua lại	31.925.709	319.257	33.868.461	338.685
- Cổ phiếu phổ thông	31.925.709	319.257	33.868.461	338.685
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	751.541.575	7.515.416	530.574.039	5.305.740
- Cổ phiếu phổ thông	751.541.575	7.515.416	530.574.039	5.305.740

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2018 triệu đồng	Năm 2017 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	51.878	48.159
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	8.059.783	5.457.726
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	1.774.903	1.642.608
Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh	57.383	44.448
Thu khác từ hoạt động tín dụng	141.896	59.623
	10.085.843	7.252.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2018 triệu đồng	Năm 2017 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	4.154.130	3.137.521
Trả lãi tiền vay	510.256	319.016
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	576.600	338.565
Chi phí hoạt động tín dụng khác	19.364	1.486
	5.260.350	3.796.588

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2018 triệu đồng	Năm 2017 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.026.934	594.174
Thu từ dịch vụ thanh toán	335.239	218.653
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	4.709	4.494
Thu từ dịch vụ tư vấn	19.041	22.312
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	1.772	1.011
Thu phí duy trì tài khoản	18.154	14.747
Thu phí dịch vụ mobile banking	23.594	17.533
Thu phí hoa hồng bảo hiểm	239.888	79.170
Thu phí khác	384.537	236.254
Chi phí hoạt động dịch vụ	(292.189)	(187.283)
Chi về dịch vụ thanh toán	(155.685)	(114.872)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(29.408)	(22.725)
Nghiệp vụ đại lý và ủy thác	(4.245)	(1.494)
Dịch vụ tư vấn	(5.652)	(32)
Dịch vụ môi giới	(80.189)	(26.655)
Chi khác	(17.010)	(21.505)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	734.745	406.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2018 triệu đồng	Năm 2017 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	144.263	127.966
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	64.875	16.010
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	79.388	111.956
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(170.134)	(190.854)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	-	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(170.134)	(190.854)
Lỗ thuận từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(25.871)	(62.888)

27. LÃI THUẬN TỪ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2018 triệu đồng	Năm 2017 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	34.364	181.813
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(424)	(25)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	1.817	(20.448)
Lãi thuận từ chứng khoán đầu tư	35.757	161.340

28. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2018 triệu đồng	Năm 2017 triệu đồng
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	54.020	20.943
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	129.234	131.176
Thu nhập khác	415.624	8.856
Thu nhập từ hoạt động khác	598.878	160.975
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(73.440)	(29.412)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(257)	(132)
Chi phí khác	(10.067)	(4.668)
Chi phí từ hoạt động khác	(83.764)	(34.212)
	515.114	126.763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2018 triệu đồng	Năm 2017 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	26.926	24.420
Chi phí cho nhân viên	1.639.419	1.324.020
Chi về tài sản	548.387	548.913
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	409.256	378.055
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn	66.565 (837)	48.370 10.679
	2.689.716	2.334.457

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuận thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất đây:

	Năm 2018 triệu đồng	Năm 2017 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.098.117	1.016.409
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.473.941	3.587.550
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	6.723.631	8.690.236
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	1.000.000	699.480
	11.295.689	13.993.675

31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	Năm 2018 triệu đồng	Năm 2017 triệu đồng
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN BÌNH QUÂN (người)	5.138	4.642
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN		
1. Tổng quỹ lương	1.113.047	928.401
2. Thu nhập khác	297.357	201.844
3. Tổng thu nhập (1+2)	1.410.404	1.130.245
4. Tiền lương bình quân/tháng	18,05	16,67
5. Thu nhập bình quân/tháng	22,88	20,29

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THỂ CHẤP, CẤM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

32.1. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Loại hình và giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm 31/12/2018 như sau:

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Bảo lãnh	17.302.300	13.911.482
Bất động sản	145.697.762	107.656.101
Hàng hóa lưu kho	12.434.995	13.890.821
Máy móc thiết bị	25.606.383	10.524.769
Phương tiện vận tải	54.858.753	36.123.670
Quyền khai thác tài sản	17.033.795	17.256.108
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	15.918.997	19.376.809
Tài sản đảm bảo khác	2.319.356	2.251.033
	291.172.341	220.990.793

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác:

	Giá trị mệnh giá	
	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Bảo lãnh	111.336	131.145
Bất động sản	-	208.378
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	795.000	795.000
	906.336	1.134.523

32.2. Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng và công ty con được đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư	2.441.000	4.602.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	-	25
Cam kết giao dịch hối đoái	58.922.073	33.275.495
- Cam kết mua ngoại tệ	3.016.280	2.515.184
- Cam kết bán ngoại tệ	667.124	2.276.090
- Cam kết giao dịch hoán đổi	55.238.669	28.484.221
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.652.769	2.569.478
Bảo lãnh khác	6.173.831	4.662.725
Các cam kết khác	12.765.242	9.239.013
	79.513.915	49.746.736

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

- Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);

- Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng không có các giao dịch lớn và các khoản phải thu, phải trả trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày với các bên liên quan. Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành trong năm 2018 là 42.347 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước triệu đồng	Nước ngoài triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tài sản vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	133.508.705	368.883	133.877.588
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	8.047.326	368.279	8.415.605
Cho vay khách hàng	96.138.735	-	96.138.735
Hoạt động mua nợ	419.171	-	419.171
Chứng khoán đầu tư	28.718.803	-	28.718.803
Góp vốn, đầu tư dài hạn	184.670	604	185.274
Công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	111.036.398	14.231.654	125.268.052
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	832.575	-	832.575
Tiền gửi và vay các TCTD khác	19.231.966	10.167.981	29.399.947
Tiền gửi của khách hàng	80.798.956	4.063.673	84.862.629
Các công cụ tài chính phái sinh	20.471	-	20.471
Phát hành giấy tờ có giá	10.152.430	-	10.152.430
Cam kết ngoại bảng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	79.513.915	-	79.513.915

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

36.1. Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng và công ty con có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- Nhận tiền gửi;
- Cấp tín dụng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng và công ty con chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng và công ty con không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

36.2. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng và công ty con chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng và công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng Ngân hàng và công ty con chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Ngân hàng và công ty con không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng và công ty con nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng và công ty con.

Khung quản lý rủi ro

Trên cơ sở đề xuất tham mưu của Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng quản trị ("HĐQT") Ngân hàng giám sát Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; xử lý, khắc phục các tổn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của NHNN,

tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Tổng Giám đốc giám sát các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất tham mưu của Hội đồng Rủi ro, Hội đồng Quản lý tài sản/nợ phải trả (ALCO) và Hội đồng Quản lý vốn trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy định và quy trình quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng và công ty con được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng và công ty con gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà Ngân hàng và công ty con cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng và công ty con hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng và công ty con hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và công ty con đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;

- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Tùy vào mức độ rủi ro, Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng thông qua cấp phê duyệt theo cấp bậc cá nhân tại Đơn vị kinh doanh, cá nhân tại Khối Quản trị rủi ro, Ủy ban Tín dụng nhằm đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách khách quan, độc lập và tuân thủ. Việc cấp thẩm quyền cho cá nhân tại Đơn vị kinh doanh được Ngân hàng rà soát và điều chỉnh theo định kỳ.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày dưới đây:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	8.415.605	-	-	8.415.605
- Tiền gửi tại TCTD khác	7.723.631	-	-	7.723.631
- Cho vay các TCTD khác	691.974	-	-	691.974
Cho vay khách hàng	92.543.983	2.140.148	1.454.604	96.138.735
Hoạt động mua nợ	398.504	18.692	1.975	419.171
Chứng khoán đầu tư	28.618.803	-	100.000	28.718.803
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	28.576.423	-	100.000	28.676.423
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	42.380	-	-	42.380
Tài sản Có khác	2.455.993	-	-	2.455.993
Tổng cộng	132.432.888	2.158.840	1.556.579	136.148.307

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và

Thông tư số 09/2014/TT-NHNN, ngoại trừ các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 theo Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Phân loại tài sản có rủi ro tín dụng theo tình trạng nợ của khách hàng tại Ngân hàng:

	31/12/2018				
	Cho vay khách hàng	Mua nợ	Chứng khoán đầu tư	Tiền gửi tại, cho vay TCTD khác	Tổng cộng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	93.404.880	404.939	12.918.531	12.918.531	108.420.324
Nợ cần chú ý	527.453	8	100.000	100.000	627.461
Nợ dưới tiêu chuẩn	154.056	445	-	-	154.501
Nợ nghi ngờ	318.427	1.113	-	-	319.540
Nợ có khả năng mất vốn	1.733.919	16.139	-	-	1.750.058
	96.138.735	422.644	13.018.531	13.018.531	111.271.884

	31/12/2017				
	Cho vay khách hàng	Mua nợ	Chứng khoán đầu tư	Tiền gửi tại, cho vay TCTD khác	Tổng cộng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	77.412.680	943.062	12.383.464	1.584.730	92.323.936
Nợ cần chú ý	464.856	1.164	100.000	-	566.020
Nợ dưới tiêu chuẩn	53.746	2.283	-	-	56.029
Nợ nghi ngờ	62.921	3.607	-	-	66.528
Nợ có khả năng mất vốn	1.870.017	18.131	-	-	1.888.148
	79.864.220	968.247	12.483.464	1.584.730	94.900.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Phân loại tài sản có rủi ro tín dụng theo tình trạng nợ của khách hàng sau khi cập nhật thông tin toàn hệ thống từ CIC:

	31/12/2018				
	Cho vay khách hàng	Mua nợ	Chứng khoán đầu tư	Tiền gửi tại, cho vay TCTD khác	Tổng cộng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	92.543.983	401.977	12.918.531	1.691.974	107.556.465
Nợ cần chú ý	1.173.101	767	100.000	-	1.273.868
Nợ dưới tiêu chuẩn	242.532	2.649	-	-	245.181
Nợ nghi ngờ	386.230	1.113	-	-	387.343
Nợ có khả năng mất vốn	1.792.889	16.138	-	-	1.809.027
	96.138.735	422.644	13.018.531	1.691.974	111.271.884

	31/12/2017				
	Cho vay khách hàng	Mua nợ	Chứng khoán đầu tư	Tiền gửi tại, cho vay TCTD khác	Tổng cộng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	76.833.988	939.387	12.383.464	1.584.730	91.741.569
Nợ cần chú ý	921.544	2.260	100.000	-	1.023.804
Nợ dưới tiêu chuẩn	103.631	4.160	-	-	107.791
Nợ nghi ngờ	97.531	3.704	-	-	101.235
Nợ có khả năng mất vốn	1.907.526	18.736	-	-	1.926.262
	79.864.220	968.247	12.483.464	1.584.730	94.900.661

37.2. Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài

sản Có khác) được xếp loại vào khoản mục không định giá lại lãi suất;

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, chứng khoán đầu tư (trừ các trái phiếu do VAMC phát hành), các khoản cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ ủy thác đầu tư và các khoản cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- + Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.
- + Các khoản mục có lãi suất thả nổi; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định giá lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:
Đơn vị: triệu đồng

	Lãi suất được định lại trong vòng				
	Quá hạn	Không định lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	2.473.941	2.473.941	-	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác ^(*)	-	7.974.480	7.974.480	217.591	223.534
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ ^(*)	1.556.471	23.978.552	23.978.552	42.898.821	11.384.038
Chứng khoán đầu tư ^(*)	100.000	1.008.769	1.008.769	5.364.142	4.788.147
Góp vốn, đầu tư dài hạn ^(*)	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác ^(*)	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	1.656.471	35.435.742	35.435.742	48.480.554	16.395.719
Nợ phải trả					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và TCTD khác	-	19.315.160	19.315.160	3.245.176	3.375.519
Tiền gửi của khách hàng	-	34.217.735	34.217.735	17.155.981	21.775.853
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	799	799	10.807	36
Phát hành giấy tờ có giá	1.149	-	-	119.614	255.512
Các khoản nợ khác ^(*)	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	1.149	53.533.694	53.533.694	20.531.578	25.406.920
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	1.655.322	(18.097.952)	(18.097.952)	27.948.976	(9.011.201)
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng	-	(41.966)	(41.966)	(78.794)	60.634
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất	1.655.322	(18.139.918)	(18.139.918)	27.870.182	(8.950.567)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Lãi suất được định lại trong vòng			
	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	1.098.117
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	2.473.941
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác ^(*)	-	-	-	8.415.605
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ ^(*)	15.456.321	1.259.587	24.116	96.557.906
Chứng khoán đầu tư ^(*)	6.265.810	5.343.145	5.848.790	28.718.803
Góp vốn, đầu tư dài hạn ^(*)	-	-	-	185.274
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	350.758
Tài sản Có khác ^(*)	-	-	-	2.455.993
Tổng tài sản	21.722.131	6.602.732	5.872.906	140.256.397
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và TCTD khác	42	4.296.625	-	30.232.522
Tiền gửi của khách hàng	8.170.557	3.540.373	2.130	84.862.629
Các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính khác	-	-	-	20.471
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	1.427	6.749	-	19.818
Phát hành giấy tờ có giá	1.900.000	7.602.399	273.756	10.152.430
Các khoản nợ khác ^(*)	-	-	-	3.210.701
Tổng nợ phải trả	10.072.026	15.446.146	275.886	128.498.571
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	11.650.105	(8.843.414)	5.597.020	11.757.826
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng	36.963	2.803	-	(20.360)
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất	11.687.068	(8.840.611)	5.597.020	11.737.466

^(*) Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	277.582	51.180	43.015	371.777
Tiền gửi tại NHNN	7.681	-	-	7.681
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác ^(*)	804.228	3.861	60.995	869.084
Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác	12.134.490	452.047	261.952	12.848.489
Cho vay khách hàng ^(*)	4.197.704	-	-	4.197.704
Góp vốn, đầu tư dài hạn ^(*)	604	-	-	604
Các tài sản Có khác ^(*)	282.178	1.337	69	283.584
Tổng tài sản	17.704.467	508.425	366.031	18.578.923
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	14.108.847	1.280	-	14.110.127
Tiền gửi của khách hàng	5.007.149	523.309	405.931	5.936.389
Các khoản nợ khác ^(*)	110.635	1.169	2.703	114.507
Tổng nợ phải trả	19.226.631	525.758	408.634	20.161.023
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.522.164)	(17.333)	(42.603)	(1.582.100)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	2.277.835	20.869	50.452	2.349.156
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	755.671	3.536	7.849	767.056

^(*) Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

Rủi ro thanh khoản

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền

gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;

- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày trả gốc định kỳ của hợp đồng tiền gửi hoặc hợp đồng cho vay. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
 - Thời gian đáo hạn của tài sản cố định không có thời gian đáo hạn xác định ;
 - Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
 - Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư;
 - Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.
- Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:
- Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng
Tài sản				
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	1.098.117	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.473.941	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác ^(*)	-	-	7.904.480	263.534
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ ^(*)	123.519	1.432.952	2.875.246	19.018.567
Chứng khoán đầu tư ^(*)	-	100.000	369.669	8.515.345
Góp vốn, đầu tư dài hạn ^(*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	2	-
Tài sản Có khác ^(*)	-	-	1.051.403	1.404.590
Tổng tài sản	123.519	1.532.952	15.772.858	29.202.036
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và TCTD khác	-	-	19.216.768	3.413.322
Tiền gửi của khách hàng	10.993	4.030	31.000.746	18.416.312
Các công cụ TC phải sinh và các công nợ TC khác	-	-	20.471	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	6.218
Phát hành giấy tờ có giá	230	919	-	1.055.512
Các khoản nợ khác ^(*)	-	-	1.079.781	2.130.920
Tổng nợ phải trả	11.223	4.949	51.317.766	25.022.284
Mức chênh thanh khoản ròng	112.296	1.528.003	(35.544.908)	4.179.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Trong hạn			Tổng
	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản				
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	-	1.098.117
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	2.473.941
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác ^(*)	263.534	-	-	8.415.605
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ ^(*)	19.018.567	40.782.386	26.420.835	96.557.906
Chứng khoán đầu tư ^(*)	8.515.345	9.447.950	6.888.697	28.718.803
Góp vốn, đầu tư dài hạn ^(*)	-	-	185.274	185.274
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	350.756	350.758
Tài sản Có khác ^(*)	1.404.590	-	-	2.455.993
Tổng tài sản	29.202.036	50.230.336	33.845.562	140.256.397
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và TCTD khác	3.413.322	4.357.215	42	30.232.522
Tiền gửi của khách hàng	18.416.312	27.479.006	2.270	84.862.629
Các công cụ TC phải sinh và các công nợ TC khác	-	-	-	20.471
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	6.218	6.749	-	19.818
Phát hành giấy tờ có giá	1.055.512	7.702.399	1.273.756	10.152.430
Các khoản nợ khác ^(*)	2.130.920	-	-	3.210.701
Tổng nợ phải trả	25.022.284	39.545.369	1.276.068	128.498.571
Mức chênh thanh khoản ròng	4.179.752	10.684.967	32.569.494	11.757.826

^(*) Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Trong vòng một năm	279.244	249.197
Từ hai đến năm năm	1.213.129	1.036.800
	1.492.373	1.285.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

40. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
USD	23.225,00	22.680,00
EUR	26.591,00	27.252,00
GBP	29.453,50	30.697,00
CHF	23.764,50	23.430,00
JPY	210,31	201,51
SGD	17.003,50	16.988,50
CAD	17.021,50	18.158,00
AUD	16.372,00	17.728,50

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Hoàng Linh
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Hàn Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 02 năm 2019

vib.com.vn





THÔNG TIN CƠ BẢN

THÔNG TIN CHUNG VỀ VIB

- Tên công ty bằng tiếng Việt: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM
- Tên công ty bằng tiếng Anh: VIETNAM INTERNATIONAL COMMERCIAL JOINT STOCK BANK
- Giấy phép thành lập và hoạt động số 95/GP-NHNN ngày 28-09-2018, sửa đổi ngày 19-12-2018.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100233488 đăng ký lần đầu ngày 14-02-1996, đăng ký thay đổi lần thứ 32 ngày 27-12-2018.
- Địa chỉ: tầng 1 (tầng trệt) và tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Số điện thoại: (84-4) 6 276 0068
- Số fax: (84-4) 6 276 0069
- Email: vib@vib.com.vn
- Website: www.vib.com.vn
- Mã cổ phiếu: VIB

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam, tên viết tắt là Ngân hàng Quốc Tế (VIB) được thành lập ngày 18 tháng 9 năm 1996, hiện trụ sở của Ngân hàng ở địa chỉ Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đến ngày 31/12/2018, sau 22 năm hoạt động, VIB đã trở thành một trong những ngân hàng TMCP hàng đầu Việt Nam với vốn chủ sở hữu đạt gần 10.668 tỷ đồng, vốn điều lệ 7.835 tỷ đồng. VIB hiện có 5.372 cán bộ nhân viên phục vụ khách hàng tại 163 chi nhánh và phòng giao dịch tại các tỉnh/thành phố trọng điểm trong cả nước.

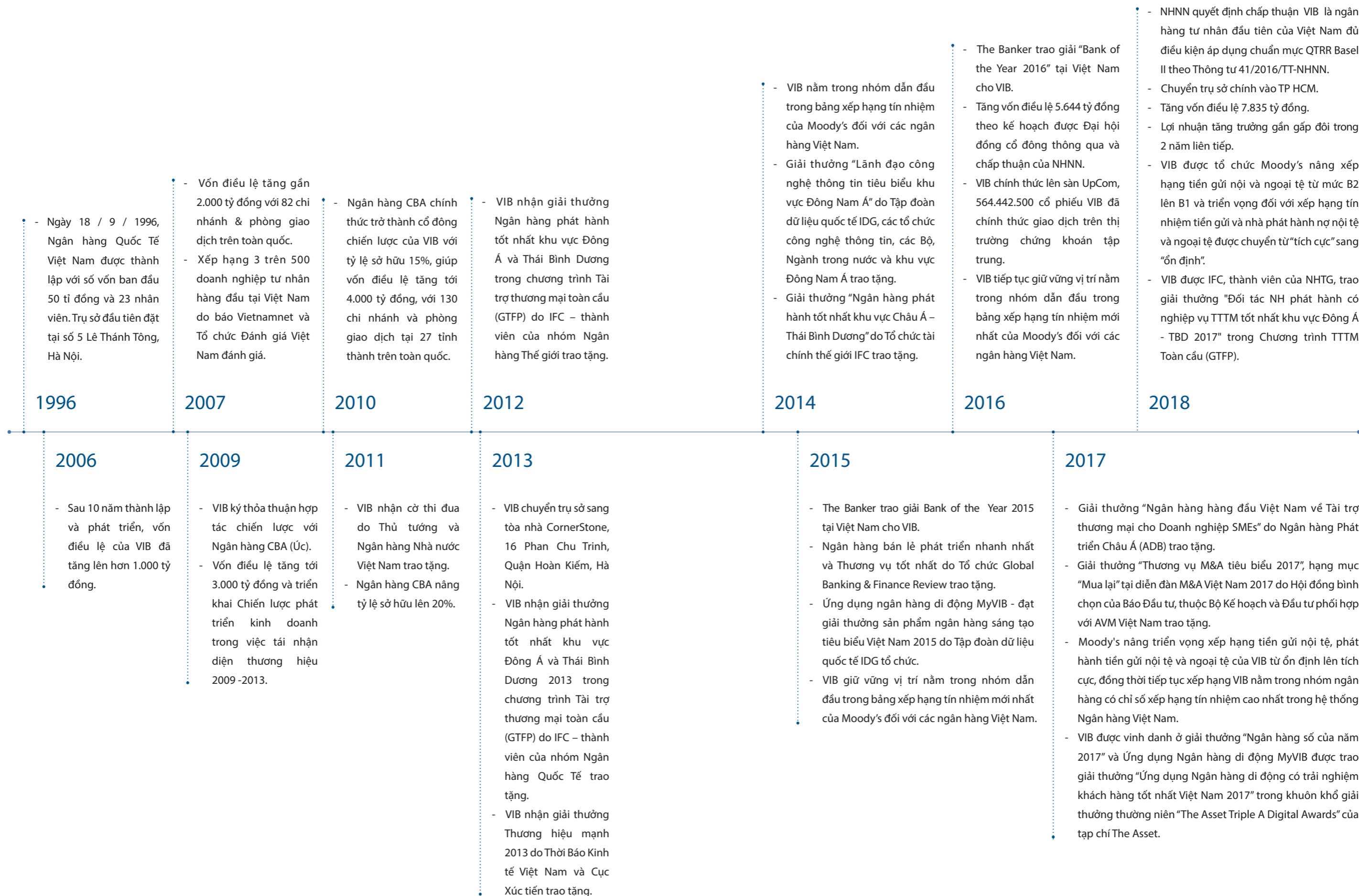
NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm:

- Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;
- Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:
 - + Cho vay;
 - + Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
 - + Bảo lãnh ngân hàng;
 - + Phát hành thẻ tín dụng;
 - + Bao thanh toán trong nước.
- Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.
- Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước:
 - + Cung ứng phương tiện thanh toán;
 - + Thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ.
- Mở tài khoản:
 - + Mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
 - + Mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác.
- Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.
- Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.
- Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư.
- Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.
- Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.
- Dịch vụ môi giới tiền tệ.

- Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.
- Kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.
- Mua nợ.
- Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.
- Ví điện tử.

Địa bàn kinh doanh: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một trăm sáu mươi ba (163) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi (50) chi nhánh và một trăm mười hai (112) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (01) công ty con.



Giải thưởng và ghi nhận

- Xếp hạng cao trong các Ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân

Baseline Credit Assessment



Counterparty Risk Assessment



- Ngân hàng có sản phẩm và dịch vụ sáng tạo tiêu biểu Việt Nam 2015, 2017, IDG

- Đối tác Ngân hàng phát hành có nghiệp vụ tài trợ thương mại tốt nhất khu vực Đông Á - Thái Bình Dương 2014, 2016, IFC;
- Ngân hàng hàng đầu Việt Nam về tài trợ thương mại cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, ADB Tổng hạn mức cấp bởi IFC, ADB & các định chế tài chính quốc tế đạt trên 350 triệu USD



- Vietnam Bank of the Year 2016 và 2015 The Banker, Financial Times

- Giải pháp Ngân hàng sáng tạo nhất cho thanh toán Quốc tế, 2015; MasterCard



- Ngân hàng phát hành thẻ tín dụng tốt nhất Việt Nam, 2018 Global Banking and Finance Review

- Ngân hàng số của Năm, 2017
- Ứng dụng Ngân hàng di động có trải nghiệm khách hàng tốt nhất Việt Nam, 2016 & 2017 The Asset Triple A



- Ngân hàng có môi trường làm việc sáng tạo nhất Việt Nam 2018, International Finance Magazine

CÁC TỪ VIẾT TẮT

TMCP	Thương mại cổ phần
VIB	Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế
BKS	Ban Kiểm soát của Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế
BĐH	Ban Điều hành của Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế
HĐQT	Hội đồng quản trị của Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế
Đại hội đồng cổ đông	Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế
CEO	Tổng giám đốc
CFO	Giám đốc tài chính
HOSE	Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
TP	Thành phố
UBCK	Ủy ban chứng khoán
USD	Đồng đô la Mỹ
VNĐ	Việt Nam Đồng
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Hội sở chính: Tầng 1, tầng 2, Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM, Việt Nam

Website: www.vib.com.vn

Mã chứng khoán: VIB